

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI

TRẦN QUẾ ANH

**HOẠT ĐỘNG CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TẠI THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH,
TỈNH NAM ĐỊNH**

LUẬN VĂN THẠC SĨ CÔNG TÁC XÃ HỘI

HÀ NỘI - NĂM 2017

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI

TRẦN QUẾ ANH

**HOẠT ĐỘNG CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TẠI THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH,
TỈNH NAM ĐỊNH**

Chuyên ngành: Công tác xã hội

Mã số : 60.90.01.01

LUẬN VĂN THẠC SĨ CÔNG TÁC XÃ HỘI

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS.TS. NGUYỄN THỊ KIM HOA

HÀ NỘI - 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận văn này là công trình nghiên cứu thực sự của cá nhân tôi, chưa được công bố trong bất cứ một công trình nghiên cứu nào. Các số liệu, nội dung được trình bày trong luận văn này là hoàn toàn hợp lệ và đảm bảo tuân thủ các quy định về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

Tôi xin chịu trách nhiệm về đề tài nghiên cứu của mình.

Tác giả

Trần Quế Anh

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	IV
DANH MỤC BẢNG.....	V
DANH MỤC BIỂU ĐỒ.....	VI
LỜI MỞ ĐẦU.....	1
CHƯƠNG 1: Những vấn đề lý luận về hoạt động Công tác xã hội trong giảm nghèo bền vững.....	11
1.1. Cơ sở lý luận về giảm nghèo bền vững	11
1.1.1. Quan niệm về nghèo	11
1.1.2. Quan niệm về giảm nghèo	15
1.1.3. Quan niệm về giảm nghèo bền vững	15
1.1.4. Tiêu chí xác định chuẩn nghèo.....	18
1.2. Cơ sở lý luận về Hoạt động Công tác xã hội trong giảm nghèo bền vững.....	25
1.2.1. Khái niệm Công tác xã hội.....	25
1.2.2. Khái niệm Hoạt động Công tác xã hội	26
1.2.3. Khái niệm Hoạt động Công tác xã hội trong giảm nghèo bền vững	27
1.3. Các hoạt động Công tác xã hội trong công tác giảm nghèo bền vững.....	28
1.3.1. Hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức	28
1.3.2. Hoạt động hỗ trợ đào tạo nghề và tạo việc làm	29
1.3.3. Hoạt động hỗ trợ tiếp cận các dịch vụ xã hội	29
1.4. Cơ sở pháp lý về giảm nghèo bền vững	30
1.4.1. Các chính sách tạo điều kiện cho người nghèo phát triển sản xuất tăng thu nhập.....	30
1.4.2. Các chính sách tạo điều kiện để người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.....	33
1.4.3. Chính sách tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người nghèo	34
1.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động công tác xã hội trong giảm nghèo bền vững.....	34

1.5.1. Các yếu tố khách quan.....	34
1.5.2. Các yếu tố chủ quan.....	37
1.6. Tổng quan về địa bàn nghiên cứu.....	38
1.6.1. Phường Vị Hoàng	38
1.6.2. Phường Vị Xuyên	39
1.6.3. Những thuận lợi và khó khăn của địa bàn nghiên cứu ảnh hưởng đến công tác giảm nghèo bền vững	41
Tiểu kết chương 1.....	43
CHƯƠNG 2: Thực trạng hoạt động Công tác xã hội trong giảm nghèo bền vững tại phường Vị Hoàng và phường Vị Xuyên, thành phố Nam Định.....	44
2.1. Thực trạng nghèo tại phường Vị Hoàng và phường Vị Xuyên, thành phố Nam Định.....	44
2.1.1. Khái quát chung tình hình hộ nghèo tại hai phường Vị Hoàng và Vị Xuyên.....	44
2.1.2. Thực trạng nghèo của nhóm hộ điều tra	46
2.1.3. Nguyên nhân nghèo	55
2.2. Các hoạt động Công tác xã hội trong giảm nghèo bền vững tại thành phố Nam Định.....	56
2.2.1. Hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức	56
2.2.2. Hoạt động đào tạo nghề và hỗ trợ tạo việc làm	65
2.2.3. Hoạt động hỗ trợ hộ nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội	83
2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động Công tác xã hội trong giảm nghèo bền vững tại thành phố Nam Định	92
2.3.1. Các yếu tố khách quan.....	92
2.3.1. Các yếu tố chủ quan.....	94
Tiểu kết chương 2.....	96
CHƯƠNG 3: Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động Công tác xã hội trong giảm nghèo bền vững tại thành phố Nam Định	97
3.1. Các giải pháp chủ yếu.....	98
3.1.1. Truyền thông giảm nghèo	98

III

3.1.2. Tín dụng cho người nghèo	99
3.1.3. Chính sách y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình.....	99
3.1.4. Giáo dục và dạy nghề cho người nghèo	101
3.1.5. Hỗ trợ về nhà ở và đất sản xuất cho người nghèo.....	103
3.1.6. Hỗ trợ người nghèo tiếp cận các dịch vụ trợ giúp pháp lý.....	104
3.1.7. Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá thực hiện các chương trình giảm nghèo	106
3.2. Kế hoạch triển khai	107
3.2.1. Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, Chính quyền.....	107
3.2.2. Tuyên truyền.....	107
3.2.3. Huy động vốn	107
3.2.4. Tăng cường mở rộng việc lồng ghép.....	108
3.2.5. Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội; tạo cơ hội cho người nghèo tiếp cận thuận tiện các dịch vụ xã hội	108
3.2.6. Cơ chế thực hiện.....	108
3.2.7. Điều hành, quản lý chương trình.....	109
3.2.8. Về nguồn nhân lực thực hiện Chương trình	110
KẾT LUẬN – KHUYẾN NGHỊ.....	111
1. Kết luận.....	111
2. Khuyến nghị.....	112
2.1. Với bản thân hộ nghèo.....	112
2.2. Với lãnh đạo địa phương	112
2.3. Với những người thực hiện chính sách	115

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

PHỤ LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

STT	Các chữ viết tắt	Ý nghĩa
1	LĐ-TB và XH	Lao động – Thương binh và Xã hội
2	KT-XH	Kinh tế - xã hội
3	WB	Worldbank (Ngân hàng thế giới)
4	CSXH	Chính sách xã hội
5	UBND	Ủy ban nhân dân
6	Sở NN và PTNT	Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn
7	BHYT	Bảo hiểm y tế

DANH MỤC BẢNG

		TRANG
Bảng 1:	Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản	22
Bảng 2:	Bảng tổng hợp hộ nghèo phường Vị Hoàng và phường Vị Xuyên năm 2016	44
Bảng 3:	Bảng tổng hợp hộ thoát nghèo và tái nghèo của phường Vị Hoàng và phường Vị Xuyên	46
Bảng 4:	Bảng tổng hợp hộ nghèo theo nghề nghiệp của các chủ hộ	47
Bảng 5:	Trình độ văn hóa của các hộ	52
Bảng 6:	Nguyên nhân nghèo của nhóm hộ điều tra	55
Bảng 7:	Các hình thức truyền thông về chính sách, chương trình giảm nghèo tại địa phương	57
Bảng 8:	Bảng đánh giá khả năng tiếp cận thông tin giảm nghèo qua các hình thức	64
Bảng 9:	Việc vay vốn ngân hàng của các hộ	70
Bảng 10:	Nguồn thông tin vay vốn	72
Bảng 11:	Một số khó khăn khác của hộ nghèo khi vay vốn ngân hàng	73
Bảng 12:	Kết quả khảo sát đối tượng là hộ nghèo, hộ cận nghèo đã qua đào tạo nghề	76
Bảng 13:	Hỗ trợ về nhà ở cho hộ nghèo	82
Bảng 14:	Tình hình khám bệnh của người nghèo khi không bị bệnh	84
Bảng 15:	Các cách chữa trị khi bị bệnh của người nghèo	85

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

	TRANG
Biểu đồ 1: Cơ cấu thu nhập của các hộ	50
Biểu đồ 2: Cơ cấu chi tiêu của hộ nghèo	54
Biểu đồ 3: Mức độ tiếp cận thông tin của người nghèo	63
Biểu đồ 4: Thực tế sử dụng vốn vay của hộ nghèo	71
Biểu đồ 5: Tỷ lệ tìm được việc làm sau khi được đào tạo của người nghèo	77
Biểu đồ 6: Đánh giá mức độ tuyên truyền về vai trò của đào tạo nghề cho hộ nghèo tại địa phương	78
Biểu đồ 7: Mong muốn của hộ nghèo về nhà ở	81
Biểu đồ 8: Tỷ lệ lượt khám, chữa bệnh của người nghèo	86

LỜI MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Do xuất phát điểm của nền kinh tế, cùng trình độ tổ chức, quản lý xã hội của đất nước khi bước vào giai đoạn quá độ lên chủ nghĩa xã hội còn thấp, nên vấn đề bảo đảm an sinh xã hội trong đó có xóa đói, giảm nghèo, giảm nghèo bền vững đã được Đảng, Nhà nước xác định là mục tiêu, biện pháp cần tiến hành kiên trì, bền bỉ trong một thời gian dài. Xóa đói, giảm nghèo vừa nâng cao chất lượng nguồn lực cho sự nghiệp xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc; vừa góp phần giữ vững ổn định chính trị - xã hội; giảm bớt chênh lệch thu nhập giữa các nhóm dân cư; vừa thể hiện rõ bản chất tốt đẹp của xã hội xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đang hướng tới, dù mới chỉ ở thời kỳ quá độ. Qua các kỳ đại hội, quan điểm của Đảng về xóa đói, giảm nghèo, giảm nghèo bền vững từng bước được xác lập, làm rõ và hiện thực hóa trên thực tế qua sự quản lý, điều hành của Nhà nước. Nhiệm vụ đặc biệt quan trọng này được thực hiện thông qua việc ban hành các chính sách hướng tới các đối tượng bị thua thiệt, áp dụng cho những vùng, miền chịu nhiều khó khăn, không thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội do thiên tai, xa các trung tâm kinh tế - xã hội; bằng các biện pháp đầu tư đặc biệt, các chủ trương, chính sách ưu đãi. Các nguồn lực cho xóa đói, giảm nghèo từ ngân sách nhà nước; từ các nguồn tài trợ trong nước và quốc tế.

Từ thực tế đất nước, bắt đầu từ Đại hội VI (năm 1986) trong nhận thức của Đảng chấp nhận sự phân hóa nhất định trong một số lĩnh vực giữa các tầng lớp nhân dân, đồng thời coi việc từng bước hạn chế sự phân hóa đó là nhiệm vụ quan trọng cần phải thực hiện, bởi đó chính là mục tiêu của Đảng: lo cho mọi người dân đều có cơ hội, có điều kiện để phát triển và đều được hưởng những thành quả do sự nghiệp xây dựng đất nước dưới sự lãnh đạo của Đảng mang lại. Tại Đại hội VII, Đảng ta khẳng định bước đầu thực hiện “*nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự*

quản lý của Nhà nước”(1). Đại hội VIII, Đảng “thừa nhận trên thực tế còn có bóc lột và sự phân hóa giàu nghèo nhất định trong xã hội”, nhưng khẳng định “luôn quan tâm bảo vệ lợi ích của người lao động... coi trọng xóa đói, giảm nghèo, từng bước thực hiện công bằng xã hội...”(2), đồng thời, nhấn mạnh “Kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và thực hiện công bằng, tiến bộ xã hội”(3) bằng nhiều biện pháp, trong đó có xóa đói, giảm nghèo. Sau 10 năm, đến Đại hội X, Đảng ghi nhận: “*Công tác xóa đói, giảm nghèo* được đẩy mạnh bằng nhiều hình thức, đã thu được nhiều kết quả tốt thông qua việc trợ giúp điều kiện sản xuất, tạo việc làm, cải thiện kết cấu hạ tầng, nhà ở, tạo cơ hội cho người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, tăng thu nhập, cải thiện đời sống; động viên các ngành, các cấp, các đoàn thể quần chúng và các tầng lớp dân cư tham gia”(4). Tuy nhiên, “Kết quả xóa đói, giảm nghèo chưa thật vững chắc, nguy cơ tái nghèo còn lớn. Khoảng cách chênh lệch về thu nhập, mức sống giữa các tầng lớp nhân dân, giữa các vùng có xu hướng doãng ra”(5). Nguyên nhân của những thiếu sót, trong đó có vấn đề xóa đói giảm nghèo được Đại hội X xác định và chỉ rõ. Đại hội cũng rút ra nhiều bài học, trong đó nhấn mạnh: “khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xóa đói, giảm nghèo”.

Mục đích của công tác xã hội với người nghèo nhằm giúp đỡ cá nhân, gia đình và cộng đồng nghèo nâng cao năng lực để thoát nghèo bền vững, giúp họ đổi mới, vượt qua những rủi ro như thất học, thiếu việc làm, thiếu vốn... Bên cạnh đó, còn thúc đẩy các điều kiện xã hội để cá nhân, gia đình nghèo tiếp cận được các chính sách, nguồn lực xã hội, đáp ứng nhu cầu cơ bản. Công tác xã hội với người nghèo, vì thế, nên là hoạt động trợ giúp chuyên nghiệp nhằm nâng cao năng lực, chức năng xã hội của người nghèo; thúc đẩy các chính sách liên quan tới nghèo đói; huy động các nguồn lực, dịch vụ nhằm giúp cá nhân, gia đình và cộng đồng nghèo giải quyết vấn đề nghèo đói và hướng tới bảo đảm an sinh xã hội.

Thành phố Nam Định nằm ở nam đồng bằng sông Hồng, có nhiều điều kiện thuận lợi cho sự an cư của người dân và phát triển kinh tế. Cùng với sự phát triển của xã hội, tỉ lệ hộ nghèo của Nam Định giảm, tốc độ giảm nghèo khá nhanh. Tuy nhiên, sự phân hoá giàu – nghèo giữa các khu vực và tầng lớp dân cư ngày càng rõ và tình trạng bất bình đẳng vẫn còn tồn tại. Người nghèo thường có mức thu nhập, chi tiêu thấp, tài sản ít, trình độ dân trí không cao, tay nghề kém và thiệt thòi trong việc hưởng thụ các dịch vụ xã hội. Thực tế đó đặt cho thành phố nhiệm vụ tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao chất lượng thực hiện chương trình xoá đói, giảm nghèo trong thời gian tới. Từ những lí do trên, tôi đã chọn đề tài: ***Hoạt động Công tác xã hội trong giảm nghèo bền vững tại thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định*** làm đề tài nghiên cứu của mình.

2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Giảm nghèo ở Việt Nam không chỉ là vấn đề chính sách mà còn là một vấn đề xã hội nổi bật, là chủ đề của rất nhiều các nghiên cứu, đánh giá được thực hiện bởi các tổ chức trong và ngoài nước. Các nghiên cứu về giảm nghèo đã được thực hiện từ rất sớm, từ đầu những năm 90 của thế kỷ trước, gắn liền với việc thực hiện các chính sách giảm nghèo.

2.1. Tình hình nghiên cứu trên thế giới

Cuốn sách “Sự giàu và nghèo của các dân tộc – Vì sao một số giàu đến thế mà một số lại nghèo đến thế” của David S. Landes (2001). Đây là bộ sách có tính lịch sử về các vấn đề liên quan đến nghèo. Những sử liệu và sự việc phong phú được chọn lọc cẩn thận, bao quát không gian toàn cầu và trong thời gian dài, cụ thể đến từng nước, từng thành phố, từng ngành kinh tế, từng loại doanh nghiệp, từng thời kỳ lịch sử ngắn, sự trình bày sử liệu đan xen với sự phân tích của tác giả. Điểm đặc biệt của cuốn sách là cách nhìn của tác giả về lịch sử kinh tế không chỉ đơn thuần kinh tế mà đặt trong tổng thể kinh tế - xã hội, làm nổi bật những mối tương tác giữa kinh tế với các lĩnh vực khác, nhất là văn hóa. Về mỗi thời kỳ lịch sử, về mỗi quốc gia, dân tộc, cuốn sách

đều nêu lên được những kinh nghiệm bổ ích, những điều đáng suy ngẫm, trong đó có những điều có ý nghĩa thiết thực đối với công cuộc đổi mới và phát triển đất nước ta hiện nay. Tuy nhiên, với phương pháp phân tích như tự sự của người dẫn truyện kể về những trải nghiệm của chính tác giả về những vùng đất mà tác giả đã từng đặt chân đến, từng có những công trình nghiên cứu thì góc nhìn và đánh giá của tác giả là rất rộng và trải đều đối với tất cả các dân tộc nên khía cạnh riêng, sâu sắc của từng dân tộc phần nào còn hạn chế.

Tài liệu nghiên cứu “Giảm đói nghèo ở Việt Nam: những con số nói lên điều gì?” của Litchfeld, J và Justino (Đại học Sussex, Brighton, 2002). Tài liệu tập hợp toàn bộ những số liệu điều tra, thống kê về tình trạng đói nghèo và công tác xóa đói, giảm nghèo ở Việt Nam trong thời gian từ năm 1992 đến 2002. Qua đó, chỉ ra những thành tích đã đạt được và những vấn đề đặt ra cần tiếp tục giải quyết để công tác xóa đói, giảm nghèo bền vững hơn. Đây là một nghiên cứu khoa học được điều tra trên phạm vi cả nước với nhiều số liệu cụ thể của một giai đoạn lịch sử, đây sẽ là tài liệu tham khảo bổ ích để có cái nhìn toàn diện về vấn đề giảm nghèo chung của cả nước.

Bài báo “Những vấn đề của phát triển nông thôn Việt Nam hiện nay: các cách tiếp cận” (Đăng Thế Truyền dịch), Tạp chí Xưa và Nay từ số 408 (7/2012) đến 413 (10/2012) của Philip Taylor. Ở loạt bài này, tác giả phân tích những vấn đề đặt ra trong quá trình phát triển nông thôn vùng ĐBSCL qua nghiên cứu về đời sống, phong tục tập quán, tôn giáo, tâm lý dân tộc, phân hóa giàu nghèo, bất bình đẳng... trong toàn bộ quá trình phát triển kinh tế xã hội và ảnh hưởng của kinh tế tri thức cùng những chính sách của Chính phủ. Trong đó, đề cập đến những định kiến về nguyên nhân nghèo đói nơi người Khmer ở Nam bộ dưới góc nhìn của một nhà xã hội học người nước ngoài. Loạt bài viết này là tài liệu rất tốt cho nghiên cứu của đề tài. Tuy nhiên, đây chỉ là những bài viết mang tính thực tiễn, không đề cập đến khung lý

thuyết trong nghiên cứu. Và do nhìn vấn đề xã hội của Việt nam trong lăng kính của một người nước ngoài nên không tránh khỏi có những nhận xét, đánh giá mang tính chủ quan không phải trên quan điểm dân tộc của Đảng.

2.2. Tình hình nghiên cứu tại Việt Nam

Cuốn sách “Vấn đề xóa đói, giảm nghèo ở nông thôn nước ta hiện nay” do Nguyễn Thị Hằng chủ biên (Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997). Trong cuốn sách, tác giả đã nêu lên quan điểm của Chủ nghĩa Mác – Lênin về vấn đề đói, nghèo; kinh nghiệm xóa đói, giảm nghèo của các nước trong khu vực; thực trạng và nguyên nhân đói nghèo ở Việt Nam trong quá trình chuyển sang kinh tế tri thức; phương hướng và biện pháp chủ yếu xóa đói, giảm nghèo ở nông thôn nước ta. Tài liệu này tiếp cận ở địa bàn rất rộng trên phạm vi cả nước và tiếp cận ở góc độ xã hội nên chủ yếu phân tích, đánh giá những ảnh hưởng xã hội của tình trạng nghèo đói ở nông thôn.

Luận án Tiến sỹ “Vấn đề giảm nghèo trong nền kinh tế tri thức ở nước ta hiện nay” của Trần Thị Hằng (Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội, 2001) phân tích về sự tác động của kinh tế tri thức đến phân hóa giàu nghèo ở nước ta và những giải pháp để giảm nghèo, rút ngắn khoảng cách khi kinh tế tri thức ngày càng tác động sâu rộng đến toàn bộ đời sống xã hội. Tuy nhiên, Luận án nghiên cứu vấn đề giảm nghèo nói chung nên không đi sâu vào các hoạt động cụ thể hỗ trợ giảm nghèo.

Luận văn “Giải pháp tín dụng góp phần thực hiện xóa đói giảm nghèo của ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam” của Đào Tấn Nguyễn (2004) đã phân tích về hoạt động tín dụng cho vay hộ nghèo tham gia chương trình xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam đồng thời điểu qua hoạt động của Quỹ tình thương của Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam với vốn cho vay được lập lại nhiều lần, mức vay tăng dần từ nhỏ đến lớn, lãi suất cho vay ngang bằng với lãi suất thị trường, từ đó rút ra một số bài học kinh nghiệm ban đầu về tín dụng cho người nghèo, ý thức tiết kiệm và hỗ trợ lẫn nhau giữa phụ nữ nghèo

và tính chất xã hội hóa về công tác xóa đói giảm nghèo thông qua Hội Liên hiệp phụ nữ cùng với dịch vụ tín dụng.

Công trình nghiên cứu “Giảm nghèo ở Việt Nam: thành tựu và thách thức” của Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (Hà Nội, 2011). Công trình đã đánh giá những thành tựu trong công cuộc giảm nghèo của Việt Nam trong hai thập kỷ qua (cụ thể là từ năm 1993 đến nay); phân tích công tác giảm nghèo đặt trong bối cảnh sau khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), trong đó đặc biệt chú ý đến cách ứng phó với các rủi ro mang tính hệ thống ở cấp độ nền kinh tế, cũng như với các rủi ro ở cấp độ hộ gia đình hoặc cấp cá nhân và cách tạo ra nhiều cơ hội hơn cho người nghèo và người thu nhập thấp trong bối cảnh kinh tế mới. Cụ thể các vấn đề liên quan đến duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, tăng cường hệ thống an sinh xã hội, mở rộng cơ hội và nâng cao năng lực cho người nghèo và người thu nhập thấp; và nhận định những thách thức ở phía trước.

Luận án Tiến sĩ “Phát triển kinh tế cửa khẩu với xóa đói giảm nghèo ở tỉnh Lào Cai” của Giàng Thị Dung (Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Hà Nội, 2014) nghiên cứu mối quan hệ giữa phát triển khu kinh tế cửa khẩu với xóa đói giảm nghèo chứ không nghiên cứu mối quan hệ giữa xóa đói giảm nghèo đến phát triển khu kinh tế cửa khẩu. Luận án nghiên cứu kinh nghiệm về phát triển khu kinh tế cửa khẩu với xóa đói giảm nghèo của tỉnh Vân Nam, Trung Quốc để từ đó rút ra các bài học cho phát triển khu kinh tế cửa khẩu tại Lào Cai. Trên cơ sở phân tích, đánh giá thực trạng mối quan hệ giữa phát triển khu kinh tế cửa khẩu với xóa đói giảm nghèo và dự báo những thuận lợi, nguy cơ tác động đến phát triển khu kinh tế cửa khẩu của tỉnh đến năm 2020, tác giả đề xuất quan điểm, định hướng và một số giải pháp chủ yếu phát triển khu kinh tế cửa khẩu gắn với xóa đói giảm nghèo ở Lào Cai đến năm 2020.

Luận án Tiến sĩ “Thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo ở các tỉnh Tây Bắc đến năm 2020” của Nguyễn Đức Thắng (Học viện Hành chính quốc gia, Hà Nội, 2016) nghiên cứu và hệ thống hóa các vấn đề lý luận và thực tiễn về thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo ở các tỉnh Tây Bắc nước ta; đánh giá thực trạng quy trình tổ chức thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo đồng thời chỉ ra những kết quả đạt được trong từng bước thực hiện ở các tỉnh Tây Bắc Việt Nam. Từ đó xây dựng hệ thống các giải pháp nhằm nâng cao kết quả thực hiện các bước trong quy trình thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo ở các tỉnh Tây Bắc nước ta trong giai đoạn từ nay đến năm 2020 và những năm tiếp theo.

Luận văn Thạc sĩ Công tác xã hội “Công tác xã hội đối với người nghèo từ thực tiễn tỉnh Hà Tĩnh” của Lê Thị Hà (Học viện khoa học xã hội, Hà Nội, 2016) nghiên cứu lý luận và thực tiễn công tác xã hội với người nghèo, cộng đồng nghèo qua các hoạt động: Tuyên truyền nâng cao nhận thức; đào tạo nghề, giới thiệu việc làm; hỗ trợ tiếp cận các dịch vụ và chính sách xã hội; hoạt động kết nối vận động nguồn lực. Từ đó, tác giả đề xuất các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác xã hội đối với người nghèo trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Các đề tài nghiên cứu mới chỉ tập trung nghiên cứu, phân tích các vấn đề lý luận về xóa đói giảm nghèo, đánh giá được thực trạng đói nghèo tại địa phương, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao công tác xóa đói giảm nghèo mà chưa đi sâu vào nghiên cứu các hoạt động công tác xã hội cụ thể trong việc hỗ trợ xóa đói giảm nghèo. Chính vì lý do đó, tôi lựa chọn đề tài **“Hoạt động Công tác xã hội trong giảm nghèo bền vững tại thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định”** để đi sâu vào tìm hiểu thực trạng cũng như hiệu quả của các hoạt động hỗ trợ giảm nghèo tại địa phương, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hoạt động công tác xã hội trong giảm nghèo tại thành phố Nam Định.

3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu

- Mục đích nghiên cứu:

Đánh giá hoạt động Công tác xã hội và các yếu tố tác động trong giảm nghèo bền vững tại thành phố Nam Định. Trên cơ sở đó đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động Công tác xã hội trong giảm nghèo bền vững tại thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

- Nhiệm vụ nghiên cứu:

+ Tìm hiểu cơ sở lý luận về giảm nghèo bền vững và hoạt động công tác xã hội trong giảm nghèo bền vững

+ Đánh giá thực trạng giảm nghèo tại địa phương

+ Đánh giá thực trạng các hoạt động Công tác xã hội trong hỗ trợ giảm nghèo bền vững tại địa phương

+ Đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả các hoạt động Công tác xã hội trong giảm nghèo bền vững tại thành phố.

4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Hoạt động Công tác xã hội trong giảm nghèo bền vững tại thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

- Khách thể nghiên cứu:

+ 136 chủ hộ thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo thuộc hai đơn vị: phường Vị Hoàng và phường Vị Xuyên, thành phố Nam Định, trong đó có 71 hộ nghèo (phường Vị Hoàng: 49 hộ; phường Vị Xuyên: 22 hộ) và 65 hộ cận nghèo (phường Vị Hoàng: 37 hộ; phường Vị Xuyên: 28 hộ).

+ Cán bộ phụ trách Lao động, Thương binh và Xã hội tại địa phương.

- Phạm vi nghiên cứu:

+ Nội dung: Đề tài tập trung vào một số vấn đề lý luận cơ bản về giảm nghèo bền vững thông qua hệ thống các quan niệm, chỉ tiêu phân tích đói nghèo của Việt Nam và thế giới; đánh giá các hoạt động công tác xã hội

trong giảm nghèo ở Nam Định. Từ đó đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động giảm nghèo ở thành phố Nam Định.

+ Địa điểm: Nghiên cứu hai phường: phường Vị Hoàng và phường Vị Xuyên thuộc thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

+ Thời gian: 2015-2016.

5. Phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp phân tích tài liệu

Tiến hành đọc, phân tích, tổng hợp, hệ thống hoá, khái quát hoá trong nghiên cứu các nguồn tài liệu lý luận có liên quan đến đề tài nhằm xây dựng cơ sở lý luận chung cho vấn đề nghiên cứu.

5.2. Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi

Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi là một phương pháp phỏng vấn viết, được thực hiện cùng một lúc với nhiều người theo một bảng hỏi in sẵn. Người được hỏi trả lời ý kiến của mình bằng cách đánh dấu vào các ô tương ứng theo một quy ước nào đó.

Với đề tài này, tôi triển khai điều tra 136 hộ tại hai phường Vị Xuyên và Vị Hoàng, trong đó, 86 hộ thuộc phường Vị Hoàng (49 hộ nghèo và 37 hộ cận nghèo) và 50 hộ thuộc phường Vị Xuyên (22 hộ nghèo và 28 hộ cận nghèo)

5.3. Phương pháp phỏng vấn sâu

Phỏng vấn sâu là những cuộc đối thoại được lặp đi lặp lại giữa nhà nghiên cứu và người cung cấp thông tin nhằm tìm hiểu cuộc sống, kinh nghiệm và nhận thức của người cung cấp thông tin thông qua chính ngôn ngữ của người ấy.

Với đề tài này, tôi tiến hành phỏng vấn sâu với 02 cán bộ làm công tác Lao động, Thương binh và Xã hội tại phường Vị Hoàng và phường Vị Xuyên; 07 cán bộ phòng Lao động, Thương binh và Xã hội thành phố Nam Định. Phỏng vấn sâu 06 hộ nghèo tại 02 phường

5.4. Phương pháp quan sát

Quan sát là phương pháp thu thập thông tin thông qua tri giác như nghe, nhìn,... để thu thập các thông tin từ thực tế nhằm đáp ứng mục tiêu nghiên cứu của đề tài.

Phương pháp này được sử dụng để kiểm tra kết quả thông tin thu thập được từ nhóm hộ được khảo sát.

5.5. Phương pháp xử lý số liệu

Xử lý số liệu thu thập được, tổng hợp, trình bày, tính toán các số đo; kết quả có được sẽ giúp khái quát được đặc trưng của tổng thể.

6. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, luận văn gồm 3 chương sau:

Chương 1: Những vấn đề lý luận về hoạt động Công tác xã hội trong giảm nghèo bền vững

Chương 2: Thực trạng hoạt động Công tác xã hội trong giảm nghèo bền vững tại phường Vị Hoàng và phường Vị Xuyên, thành phố Nam Định

Chương 3: Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động Công tác xã hội trong giảm nghèo bền vững tại thành phố Nam Định

CHƯƠNG 1

Những vấn đề lý luận về hoạt động Công tác xã hội trong giảm nghèo bền vững

1.1. Cơ sở lý luận về giảm nghèo bền vững

1.1.1. Quan niệm về nghèo

1.1.1.1. Trên thế giới

Cho đến nay, khái niệm về nghèo đói chưa hề có sự thay đổi, mặc dù chưa có định nghĩa chính thức, tuy nhiên nhiều quan niệm về nghèo đói hiện đang được các quốc gia thừa nhận.

Theo Liên hợp quốc (UN): “Nghèo là thiếu năng lực tối thiểu để tham gia hiệu quả vào các hoạt động xã hội. Nghèo có nghĩa là không có đủ ăn, đủ mặc, không được đi học, không được đi khám, không có đất đai để trồng trọt hoặc không có nghề nghiệp để nuôi sống bản thân, không được tiếp cận tín dụng. Nghèo cũng có nghĩa là không an toàn, không có quyền, và bị loại trừ của các cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng. Nghèo có nghĩa là dễ bị bạo hành, phải sống ngoài lề xã hội hoặc trong các điều kiện rủi ro, không được tiếp cận nước sạch và công trình vệ sinh an toàn” (*Tuyên bố Liên hợp quốc, 6/2008, được lãnh đạo của tất cả các tổ chức UN thông qua*).

Tại hội nghị về chống nghèo đói do Ủy ban kinh tế xã hội khu vực Châu Á - Thái Bình Dương (ESCAP) tổ chức tại Thái Lan năm 1993, các quốc gia trong khu vực đã thống nhất cao cho rằng: “*Nghèo đói là tình trạng một bộ phận dân cư không có khả năng thoả mãn những nhu cầu cơ bản của con người mà những nhu cầu ấy phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế - xã hội, phong tục tập quán của từng vùng và những phong tục ấy được xã hội thừa nhận*”. Khái niệm nghèo đói này bao gồm 03 khía cạnh:

- Nhu cầu cơ bản của con người bao gồm: Ăn ở, mặc, y tế, giáo dục, văn hoá, đi lại và giao tiếp xã hội.

- Nghèo thay đổi theo thời gian: Thước đo nghèo khổ sẽ thay đổi theo thời gian; khi kinh tế càng phát triển thì nhu cầu cơ bản của con người cũng sẽ thay đổi theo xu hướng ngày một cao hơn.

- Nghèo thay đổi theo không gian: Thông qua định nghĩa này cũng chỉ cho chúng ta thấy sẽ không có chuẩn nghèo chung cho tất cả nước, vì nó phụ thuộc vào sự phát triển kinh tế - xã hội và các yếu tố văn hoá của từng quốc gia, từng vùng.

Theo Amartya Kumar Sen, nhà Kinh tế học Ấn Độ (đoạt giải Nobel Kinh tế): để tồn tại, con người cần có những nhu cầu vật chất và tinh thần tối thiểu; dưới mức tối thiểu này, con người sẽ bị coi là đang sống trong nghèo nàn.

Nhà kinh tế học Mỹ Galbaith cũng quan niệm: *“Con người bị coi là nghèo khổ khi mà thu nhập của họ, ngay dù thích đáng để họ có thể tồn tại, rơi xuống rõ rệt dưới mức thu nhập cộng đồng. Khi đó, họ không thể có những gì mà đa số trong cộng đồng coi như là cái cần thiết tối thiểu để sống một cách đúng mực”*.

Tại hội nghị thượng đỉnh thế giới về phát triển xã hội tổ chức tại Copenhagen, Đan Mạch năm 1995 đã đưa ra một định nghĩa cụ thể hơn về nghèo như sau: *“Người nghèo là tất cả những ai mà thu nhập thấp hơn dưới 1 đô la (USD) mỗi ngày cho mỗi người, số tiền được coi như đủ mua những sản phẩm thiết yếu để tồn tại”*.

Trong *“Báo cáo về tình hình phát triển thế giới - Tấn công nghèo đói”* năm 2000, WorldBank (WB) thừa nhận quan điểm truyền thống hiện nay về đói nghèo: Đói nghèo *“không chỉ bao hàm sự khốn cùng về vật chất (được đo lường theo một khái niệm thích hợp về thu nhập hoặc tiêu dùng) mà còn là sự hưởng thụ thiếu thốn về giáo dục và y tế”*. Báo cáo đã mở rộng quan niệm về đói nghèo khi tính đến cả nguy cơ dễ bị tổn thương, dễ gặp rủi ro của người nghèo. Báo cáo nêu bật *“nghèo có nghĩa là không có nhà cửa, quần áo, ốm*

đau và không ai chăm sóc, mù chữ và không được đến trường”. Báo cáo chỉ ra “người nghèo đặc biệt dễ bị tổn thương trước những sự biểu hiện bất lợi nằm ngoài khả năng kiểm soát của họ. Họ thường bị các thể chế của nhà nước và xã hội đối xử tàn tệ, bị gạt ra rìa và không có tiếng nói quyền lực trong các thể chế đó”.

Các khái niệm trên cho thấy sự thống nhất cao của các quốc gia, các nhà chính trị và các học giả cho rằng *nghèo là một hiện tượng đa chiều, tình trạng nghèo cần được nhìn nhận là sự thiếu hụt/không được thỏa mãn các nhu cầu cơ bản của con người*.

Để đánh giá rõ hơn mức độ nghèo, người ta chia nghèo thành 2 loại: Nghèo tuyệt đối và nghèo tương đối.

* Nghèo tuyệt đối (nghèo thu nhập): Đo lường mức chi tiêu cần thiết để đảm bảo một người có thể mua được một lượng lương thực, thực phẩm tương đương 2100 - 2300 kcalo/người/ngày. Mức nghèo tuyệt đối là thước đo dễ lượng hoá để mô tả tình trạng đói nghèo.

* Khái niệm nghèo tương đối được *Robert Mc Namara* - nguyên Tổng giám đốc WB định nghĩa “*Nghèo ở mức độ tương đối... là sống ở ranh giới ngoài cùng của tồn tại. Những người nghèo tương đối là những người phải đấu tranh để sinh tồn trong các thiếu thốn tồi tệ và trong tình trạng bỏ bê và mất phẩm cách vượt qua sức tưởng tượng mang dấu ấn của cảnh ngộ may mắn của giới trí thức chúng ta*”.

1.1.1.2. Tại Việt Nam

Nghèo là tình trạng một bộ phận dân cư chỉ có điều kiện thỏa mãn một phần những nhu cầu tối thiểu cơ bản của cuộc sống và có mức sống ngang bằng với mức sống trung bình của cộng đồng xét trên mọi phương diện. Trong hoàn cảnh nghèo thì người nghèo cũng chỉ vật lộn với những mưu sinh hàng ngày và kinh tế vật chất, biểu hiện trực tiếp ở bữa ăn. Họ không thể vươn tới các nhu cầu về văn hóa, tinh thần hoặc những nhu cầu này phải cắt

giảm ở mức tối đa, gần như không có. Nghèo là khái niệm chỉ tình trạng mà thu nhập thực tế của người dân chỉ dành hầu như toàn bộ cho nhu cầu ăn, thậm chí không đủ chi cho ăn, phân tích lũy hầu như không có.

Nhìn chung, nghèo là tình trạng một bộ phận dân cư không có những điều kiện về cuộc sống như ăn, mặc, ở, giáo dục, quyền tham gia vào các quyết định của cộng đồng... Nghèo thường được phản ánh dưới ba khía cạnh:

- (1) Không được thụ hưởng những nhu cầu cơ bản tối thiểu của con người
- (2) Mức sống thấp dưới mức trung bình của cộng đồng dân cư nơi cư trú
- (3) Không được hưởng cơ hội lựa chọn tham gia vào quá trình phát triển cộng đồng.

Mặc dù có rất nhiều quan niệm khác nhau về nghèo đói nhưng tôi đồng ý với quan niệm về đói nghèo do Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội đưa ra và đây cũng là quan niệm tôi chọn làm công cụ cho bài luận văn. Theo đó, *nghèo đói là tình trạng của một bộ phận dân cư chỉ có khả năng thoả mãn một phần các nhu cầu cơ bản của con người và có mức sống ngang bằng hoặc dưới mức sống tối thiểu của cộng đồng xét trên mọi phương diện.*

Ở Việt Nam thì nghèo được chia thành các mức khác nhau: Nghèo tuyệt đối, nghèo tương đối, nghèo đa chiều.

- Nghèo tuyệt đối: Là tình trạng một bộ phận dân cư thuộc diện nghèo không có khả năng thoả mãn nhu cầu tối thiểu của cuộc sống: ăn, mặc, ở, đi lại...

- Nghèo tương đối: Là tình trạng một bộ phận dân cư thuộc diện nghèo có mức sống dưới mức sống trung bình của cộng đồng và địa phương đang xét.

- Nghèo đa chiều: Có thể được hiểu là tình trạng con người không được đáp ứng một hoặc một số nhu cầu cơ bản trong cuộc sống.

1.1.2. Quan niệm về giảm nghèo

Giảm nghèo là cách thức vận dụng các nguồn lực, vật lực của Nhà nước, của xã hội để triển khai thực hiện các chương trình, dự án nhằm tác động tới các đối tượng cụ thể như người nghèo, hộ nghèo hay xã nghèo với mục đích giúp họ nâng cao chất lượng cuộc sống, cải thiện khó khăn, tạo cơ hội cho họ về thu nhập, tiếp cận các dịch vụ xã hội, đảm bảo các nhu cầu cơ bản của con người.

1.1.3. Quan niệm về giảm nghèo bền vững

Cho đến nay, vẫn chưa có một quan niệm thống nhất về giảm nghèo bền vững hay giảm nghèo theo hướng bền vững là gì. Tuy nhiên vấn đề giảm nghèo luôn được đề cập đến khi nói đến phát triển bền vững và giảm nghèo bền vững là một trong những yếu tố quan trọng tạo nên sự phát triển bền vững. Ngược lại, phát triển kinh tế bền vững lại là cơ sở, điều kiện để giảm nghèo bền vững.

Về cơ bản, giải quyết nghèo đói nói chung trước hết cần đảm bảo cả 2 mặt: số lượng và chất lượng. Số lượng giảm nghèo sẽ là số tuyệt đối hộ nghèo giảm được trong một thời gian (thường được xem xét trong 1 năm, 5 năm), cần phân biệt giữa số hộ nghèo giảm với số hộ thoát nghèo, hai khái niệm này sẽ chỉ đồng nhất với nhau khi không có các yếu tố khác tác động đến như di chuyển dân cư, tái nghèo...; Chất lượng giảm nghèo là khái niệm để chỉ thực chất của kết quả giảm nghèo, mà vấn đề cần đạt được là đời sống người nghèo được nâng lên sau khi có tác động hỗ trợ, khoảng cách thu nhập với các nhóm dân cư khác được rút ngắn về mặt tốc độ, khi gặp rủi ro hay bất trắc sẽ không bị rơi lại vào tình trạng nghèo đói, hay nói cách khác, chất lượng giảm nghèo suy cho cùng là phản ánh tính bền vững của quá trình giảm nghèo.

Thực tiễn cho thấy, mặc dù tỷ lệ hộ nghèo liên tục giảm (thể hiện về mặt lượng), tuy nhiên nếu xét về mặt chất lượng thì nhìn chung đại bộ phận nhân dân ở nông thôn, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số, vùng núi cao đều có

thu nhập thấp, chỉ đạt trên chuẩn nghèo khoảng 5-10%; trong điều kiện giá cả 18 vật tư cho sản xuất, hàng hoá cho tiêu dùng thiết yếu đều tăng nhanh; dịch bệnh, thiên tai, lũ lụt xảy ra với quy mô, tần suất lớn, tập trung ở những vùng nghèo, thiệt hại về sản xuất, tài sản và nhà ở rất lớn, đời sống nhân dân, nhất là hộ nghèo hết sức khó khăn (tỉnh Hà Tĩnh sau thiên tai, dịch bệnh kết quả giảm nghèo chỉ còn khoảng 0,7%); khả năng tự phục hồi sau hậu quả dịch bệnh, thiên tai, lũ lụt của hộ nghèo rất hạn chế, trong khi đó chúng ta lại chưa có cơ chế, phương thức hỗ trợ tại chỗ của cộng đồng (như quỹ hỗ trợ cộng đồng...). Mặt khác, tốc độ giảm nghèo còn chưa đồng đều giữa các khu vực, vùng khó khăn, vùng nghèo chưa có đủ điều kiện để đột phá về giảm nghèo, tỷ lệ hộ nghèo chênh lệch rất lớn giữa các vùng trên cả nước.

Nhìn chung, để giảm nghèo bền vững các nhà nghiên cứu, các chuyên gia về kinh tế - xã hội, lao động - việc làm đều cho rằng, cần hỗ trợ phát triển hạ tầng, hỗ trợ nghề cũng như các điều kiện tiếp cận cơ hội phát triển kinh tế dựa vào cộng đồng để người nghèo có thể tự vươn lên thoát nghèo và làm giàu bằng chính khả năng của mình dựa trên những điều kiện kinh tế - xã hội sẵn có.

Theo PGS. TS. Trần Đình Thiên - Viện trưởng viện Kinh tế Việt Nam: “không thể giúp người nghèo bằng cách tặng nhà, tặng phương tiện sống... Đây là cách giảm nghèo, xóa nghèo nhanh nhưng chỉ tức thời, không bền vững. Muốn giảm nghèo, xóa nghèo bền vững thì Nhà nước, cơ quan chức năng cần phải cấp cho người nghèo một phương thức phát triển mới mà tự họ không thể tiếp cận và duy trì. Bên cạnh đó là sự hỗ trợ, ngăn ngừa, loại trừ các yếu tố gây rủi ro chứ không chỉ là sự nỗ lực khắc phục hậu quả sau rủi ro. Đặc biệt, sự hỗ trợ giảm nghèo này phải được xác lập trên nguyên tắc ưu tiên cho các vùng có khả năng, điều kiện thoát nghèo nhanh và có thể lan tỏa sang các vùng lân cận. Tác giả luận văn cũng đồng ý với quan niệm trên về giảm nghèo bền vững. Đây chính là việc tặng “cần câu” thay vì tặng “xâu cá”, bên cạnh

đó còn tạo cho họ khả năng tự biết tìm cách nuôi cá thay vì chỉ đi câu...tạo ra sự chủ động trong việc thoát nghèo bằng chính năng lực của mình chứ không chỉ trông chờ vào sự hỗ trợ của cộng đồng. Bên cạnh đó cần có biện pháp giúp họ phòng ngừa rủi ro, để tự họ có thể khắc phục rủi ro như họ có thể tự chuyển đổi phương thức sản xuất khi phương thức cũ không còn phù hợp, có thể tìm được việc làm mới, xây dựng lại nhà cửa sau thiên tai... Muốn vậy, người nghèo cần được tiếp cận và duy trì với các loại dịch vụ giáo dục, y tế, văn hóa, pháp lý... Ngoài ra, những chương trình giảm nghèo đặc thù cho những đối tượng cụ thể, một số vùng nhằm xác định nhằm tạo sức lan tỏa là hết sức cần thiết trong điều kiện nguồn lực hạn chế như của chúng ta hiện nay. Do vậy, quan điểm giảm nghèo bền vững ở nước ta chính là cần nắm bắt được các xu hướng và đặc điểm vận động của các nhân tố tác động đến chất lượng của giảm nghèo và giải quyết đồng thời tất cả những bài toán, bất cập nêu trên.

** Các chỉ tiêu đánh giá mức độ bền vững trong giảm nghèo:*

Để đánh giá mức độ bền vững trong giảm nghèo, không thể chỉ đánh giá dựa trên số lượng người nghèo, hộ nghèo, xã nghèo, huyện nghèo giảm xuống mà phải căn cứ trên nhiều tiêu chí khác nhau như:

- Thu nhập thực tế của người nghèo, hộ nghèo được cải thiện, vượt qua được chuẩn nghèo, hạn chế tối đa tình trạng tái nghèo về thu nhập. nếu gặp rủi ro hoặc sự thay đổi của chuẩn nghèo.

- Được tạo cơ hội và có khả năng tiếp cận đầy đủ với các nguồn lực sản xuất được xã hội tạo ra, các dịch vụ hỗ trợ người nghèo và được quyền tham gia và có tiếng nói của mình đối với các hoạt động lập kế hoạch phát triển kinh tế, giảm nghèo cho bản thân và địa phương.

- Được trang bị một số điều kiện "tối thiểu" để có khả năng tránh được tình trạng tái nghèo khi gặp phải những rủi ro khách quan như thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh... hoặc sự thay đổi của chuẩn nghèo.

- Được đảm bảo tiếp cận bình đẳng về giáo dục dạy nghề và chăm sóc sức khỏe để về lâu dài, người nghèo, người mới thoát nghèo và con em họ có được kiến thức, kinh nghiệm làm ăn, tay nghề nhằm tạo ra thu nhập ổn định trong cuộc sống.

Căn cứ, so sánh với những chỉ tiêu này chúng ta có thể thấy được công tác giảm nghèo, kết quả giảm nghèo bền vững ở mức độ nào, trên cơ sở đó có những biện pháp để tăng tính bền vững của giảm nghèo.

1.1.4. Tiêu chí xác định chuẩn nghèo

1.1.4.1. Trên thế giới

Chuẩn nghèo là thước đo mức sống của dân cư để phân biệt trong xã hội ai thuộc diện nghèo và ai không thuộc diện nghèo. Hầu hết chuẩn nghèo dựa vào thu nhập hoặc chi tiêu. Những người được coi là nghèo khi mức sống của họ đo qua thu nhập (hoặc chi tiêu) thấp hơn mức tối thiểu chấp nhận được, tức là thấp hơn chuẩn nghèo (đường nghèo). Những người có mức thu nhập hoặc chi tiêu ở trên chuẩn này là người không nghèo hoặc đã vượt nghèo, thoát nghèo. Chuẩn nghèo là công cụ để đo lường và giám sát nghèo đói. Một thước đo nghèo đói tốt sẽ cho phép đánh giá tác động các chính sách của Chính phủ tới nghèo đói, cho phép đánh giá nghèo đói theo thời gian, tạo điều kiện so sánh với các nước khác, và giám sát chi tiêu xã hội theo hướng có lợi cho người nghèo.

- *Chuẩn nghèo tuyệt đối*: Là chuẩn tuyệt đối về mức sống được coi là tối thiểu cần thiết để cá nhân hoặc hộ gia đình có thể tồn tại. Phương pháp chung để xác định chuẩn nghèo này là sử dụng một rổ các loại lương thực được coi là cần thiết để đảm bảo mức độ dinh dưỡng tối thiểu cho con người. Do vậy chuẩn nghèo này gọi là chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm và thường là thấp vì nó không tính đến chi tiêu cho các sản phẩm phi lương thực khác.

- *Chuẩn nghèo tương đối (chuẩn nghèo chung)*: Được xác định theo phân phối thu nhập hoặc tiêu dùng chung trong cả nước để phản ánh tình trạng của một bộ phận dân cư sống dưới mức trung bình của cộng đồng (ví dụ chuẩn nghèo tương đối có thể là 50% mức thu nhập trung bình của cả nước).

Trên bình diện quốc tế, Ngân hàng Thế giới (WB) đã tính toán chuẩn nghèo tuyệt đối quốc tế cho các nước có thu nhập thấp là 1USD/ngày và cho các nước có thu nhập trung bình là 2 USD/ngày.

Trong những năm trước đây, nghèo đói thường được đo lường thông qua thu nhập hoặc chi tiêu. Chuẩn nghèo được xác định dựa trên mức chi tiêu đáp ứng những nhu cầu tối thiểu và được quy ra bằng tiền. Người nghèo hay hộ nghèo là những đối tượng có mức thu nhập hoặc chi tiêu thấp hơn chuẩn nghèo. Cách thức đo lường này đã duy trì trong thời gian dài và bắt đầu bộc lộ những hạn chế:

Thứ nhất, một số nhu cầu cơ bản của con người không thể quy ra tiền (như tham gia xã hội, an ninh, vị thế xã hội, v.v...) hoặc không thể mua được bằng tiền (tiếp cận giao thông, thị trường, đường xá và các loại cơ sở hạ tầng khác, an ninh, môi trường, một số dịch vụ y tế/giáo dục công v.v...).

Thứ hai, có những trường hợp hộ gia đình có tiền nhưng không chi tiêu vào việc đáp ứng những nhu cầu tối thiểu (do cả những lý do khách quan như không có sẵn dịch vụ hay lý do chủ quan như do tập tục văn hóa địa phương hay do chính nhận thức của người dân).

Vì những hạn chế trên nếu chỉ sử dụng chuẩn nghèo thu nhập để đo lường và xác định đối tượng nghèo đói sẽ dẫn đến bỏ sót đối tượng, nhận diện nghèo và phân loại đối tượng chưa chính xác, từ đó chính sách hỗ trợ mang tính cào bằng và chưa phù hợp với nhu cầu.

Từ năm 2007, Alkire và Foster đã bắt đầu nghiên cứu về một cách thức đo lường mới về nghèo đói, đơn giản nhưng vẫn đáp ứng tính đa chiều của nghèo đói. Cách thức đo lường này đã được Chương trình Phát triển Liên hợp

quốc sử dụng để tính toán chỉ số Nghèo đa chiều (MPI) lần đầu tiên được giới thiệu trong Báo cáo Phát triển con người năm 2010 và được đề xuất áp dụng thống nhất trên thế giới sau năm 2015 để theo dõi, đánh giá đói nghèo. Chỉ số tổng hợp này được tính toán dựa trên 03 chiều nghèo Y tế, Giáo dục và Điều kiện sống với 10 chỉ số về phúc lợi. Phương diện Y tế gồm 02 chỉ số là tình trạng suy dinh dưỡng và tình trạng chết yểu. Phương diện Giáo dục gồm 02 chỉ số: tình trạng không học hết 05 năm và tình trạng trẻ em không được đến trường. Phương diện Điều kiện sống gồm 06 chỉ số: Tình trạng không được sử dụng điện; tình trạng không được sử dụng nước sạch; tình trạng không được sử dụng nhà vệ sinh; tình trạng nhà cửa tồi tàn; tình trạng sử dụng nguyên liệu đun nấu bẩn và tình trạng không có phương tiện đi lại tối thiểu. Đây cũng là phương pháp đang được nhiều quốc gia sử dụng trong đo lường và giám sát nghèo, xác định đối tượng nghèo, đánh giá và xây dựng các chính sách giảm nghèo và phát triển xã hội. Theo phương pháp này, để đo lường nghèo đa chiều cần xác định được các chiều thiếu hụt, xác định các chỉ số đo lường và ngưỡng thiếu hụt trong từng chiều, xác định cách tính mức độ thiếu hụt và chuẩn nghèo đa chiều. Chuẩn nghèo được xác định bằng 1/3 tổng số thiếu hụt.

Hiện nay, có 32 nước trên thế giới (như Mexico, Colombia, Braxin, Costa Rica, Trung quốc...) đã nghiên cứu chuyên đổi và áp dụng phương pháp tiếp cận đo lường nghèo đơn chiều dựa vào thu nhập sang đo lường nghèo đa chiều trong đo lường và giám sát nghèo, xác định đối tượng nghèo, đánh giá và xây dựng các chính sách giảm nghèo và phát triển xã hội.

1.1.4.2. Tại Việt Nam

Ở Việt Nam, qua nhiều thập niên, cách đo lường và đánh giá nghèo chủ yếu thông qua thu nhập. Chuẩn nghèo được xác định dựa trên mức chi tiêu đáp ứng những nhu cầu tối thiểu và được quy thành tiền. Nếu người có thu nhập thấp dưới mức chuẩn nghèo thì được đánh giá thuộc diện hộ nghèo. Đây chính là chuẩn nghèo đơn chiều do Chính phủ quy định. Tuy nhiên, chuẩn

nghèo hiện nay của Việt Nam được đánh giá là thấp so với thế giới. Trên thực tế, nhiều hộ dân thoát nghèo nhưng mức thu nhập vẫn nằm cận chuẩn nghèo, do đó số lượng hộ cận nghèo vẫn rất lớn, tỷ lệ tái nghèo còn cao, hàng năm cứ 03 hộ thoát nghèo thì lại có 01 hộ trong số đó tái nghèo (*Trung tâm Thông tin và Dự báo Kinh tế - Xã hội Quốc gia, 2014*).

Thực tế cho thấy sử dụng tiêu chí thu nhập để đo lường nghèo đói là không đầy đủ. Về bản chất, đói nghèo đồng nghĩa với việc bị khước từ các quyền cơ bản của con người, bị đẩy sang lề xã hội chứ không chỉ là thu nhập thấp. Có nhiều nhu cầu tối thiểu không thể đáp ứng bằng tiền. Nhiều trường hợp không nghèo về thu nhập nhưng lại khó tiếp cận được các dịch vụ cơ bản về y tế, giáo dục, thông tin. Mặc dù một số hộ không có tên trong danh sách hộ nghèo nhưng lại thiếu thốn các dịch vụ y tế, nước sạch, ở vùng sâu vùng xa học sinh phải học trong những căn nhà lá đơn sơ, bốn bề gió lùa... Do đó, nếu chỉ dùng thước đo duy nhất dựa trên thu nhập hay chỉ tiêu sẽ dẫn đến tình trạng bỏ sót đối tượng nghèo, dẫn đến sự thiếu công bằng, hiệu quả và bền vững trong thực thi các chính sách giảm nghèo.

Giống như quá trình phát triển, nghèo đói là một khái niệm đa chiều. Trong cùng một thời điểm, người nghèo có thể phải đối mặt với nhiều bất lợi khác nhau, có thể là những khó khăn trong khám chữa bệnh, học hành, nhà ở, đất đai, nước sạch hoặc điện thấp sáng. Sử dụng một tiêu chí thu nhập (hay chỉ tiêu) không đủ để nắm bắt được tình trạng nghèo thực tế của người dân. Đánh giá nghèo cần được tiếp cận rộng hơn từ chiều cạnh phát triển toàn diện con người. Sau 30 năm đổi mới, phát triển và hội nhập, Việt Nam đã chuyển từ một quốc gia thu nhập thấp sang nhóm nước có thu nhập trung bình nên cách tiếp cận đánh giá nghèo đơn chiều theo thu nhập đã bộc lộ những hạn chế. Đã đến lúc xem xét, đánh giá nghèo từ góc độ đa chiều từ góc độ nghèo vật chất, nghèo về con người và nghèo về xã hội (*Nguyễn Ngọc Sơn, 2012*,

Chính sách giảm nghèo ở nước ta hiện nay: Thực trạng và định hướng hoàn thiện, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, Số 18).

Theo Quyết định 59/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ về Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020, thì các tiêu chí tiếp cận đo lường nghèo đa chiều gồm tiêu chí về thu nhập, và mức độ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể:

*** Các tiêu chí về thu nhập**

- Chuẩn nghèo: 700.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 900.000 đồng/người/tháng ở khu vực thành thị.

- Chuẩn cận nghèo: 1.000.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 1.300.000 đồng/người/tháng ở khu vực thành thị.

*** Tiêu chí mức độ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản**

- Các dịch vụ xã hội cơ bản (05 dịch vụ): y tế; giáo dục; nhà ở; nước sạch và vệ sinh; thông tin;

- Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản (10 chỉ số): tiếp cận các dịch vụ y tế; bảo hiểm y tế; trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em; chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở bình quân đầu người; nguồn nước sinh hoạt; hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; sử dụng dịch vụ viễn thông; tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Bảng 1. Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản

CHIỀU NGHÈO	CHỈ SỐ ĐO LƯỜNG	NGƯỠNG THIẾU HỤT
1) Giáo dục	<i>1.1. Trình độ giáo dục của người lớn</i>	<i>Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên đủ 15 tuổi sinh từ năm 1986 trở lại không tốt nghiệp Trung học cơ sở và hiện không đi học</i>
	<i>1.2. Tình trạng đi học của trẻ em</i>	<i>Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em trong độ tuổi đi học (5-dưới 15 tuổi) hiện không đi học</i>

2) Y tế	2.1. Tiếp cận các dịch vụ y tế	Hộ gia đình có người bị ốm đau nhưng không đi khám chữa bệnh (ốm đau được xác định là bị bệnh/chấn thương nặng đến mức phải nằm một chỗ và phải có người chăm sóc tại giường hoặc nghỉ việc/học không tham gia được các hoạt động bình thường)
	2.2. Bảo hiểm y tế	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 6 tuổi trở lên hiện tại không có bảo hiểm y tế
3) Nhà ở	3.1. Chất lượng nhà ở	Hộ gia đình đang ở trong nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ (Nhà ở chia thành 4 cấp độ: nhà kiên cố, bán kiên cố, nhà thiếu kiên cố, nhà đơn sơ)
	3.2. Diện tích nhà ở bình quân đầu người	Diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ gia đình nhỏ hơn 8m ²
4) Điều kiện sống	4.1 Nguồn nước sinh hoạt	Hộ gia đình không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh
	4.2. Hồ xí/nhà tiêu	Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh
5) Tiếp cận thông tin	5.1 Sử dụng dịch vụ viễn thông	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng thuê bao điện thoại và internet
	5.2 Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin	Hộ gia đình không có tài sản nào trong số các tài sản: Tivi, radio, máy tính; và không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã/thôn

(Nguồn: Bảng chỉ số ngưỡng thiếu hụt – Theo Đề án Nghèo đa chiều của Bộ Lao động – Thương Binh – Xã Hội, 2015)

*** Chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình áp dụng cho giai đoạn 2016-2020**

a, Đối với hộ nghèo

- Khu vực nông thôn: là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

+ Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 700.000 đồng trở xuống;

+ Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

- Khu vực thành thị: là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

+ Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 900.000 đồng trở xuống;

+ Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900.000 đồng đến 1.300.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

b, Đối với hộ cận nghèo

- Khu vực nông thôn: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

- Khu vực thành thị: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900.000 đồng đến 1.300.000 đồng và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

c, Đối với hộ có mức sống trung bình

- Khu vực nông thôn: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.000.000 đồng đến 1.500.000 đồng.

- Khu vực thành thị: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.300.000 đồng đến 1.950.000 đồng.

Theo tiêu chí mới, một gia đình được coi là hộ nghèo nghiêm trọng nếu hộ đó thiếu từ 1/2 tổng số nhu cầu cơ bản trở lên; thiếu từ 1/3 - 1/2 tổng số nhu cầu sống cơ bản; thiếu từ 1/5 - 1/3 tổng số nhu cầu cơ bản.

Hiện nay, ở Nam Định, chuẩn nghèo được áp dụng theo Quyết định 59/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ về Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020. Cụ thể, việc xác định chuẩn nghèo dựa vào các tiêu chí tiếp cận đo lường nghèo đa chiều gồm tiêu chí về thu nhập, và mức độ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản.

1.2. Cơ sở lý luận về Hoạt động Công tác xã hội trong giảm nghèo bền vững

1.2.1. Khái niệm Công tác xã hội

Theo Hiệp hội Quốc gia Nhân viên Công tác xã hội (NASW): *Công tác xã hội là hoạt động nghề nghiệp giúp đỡ các cá nhân, nhóm hay cộng đồng để nhằm nâng cao hay khôi phục tiềm năng của họ để giúp họ thực hiện chức năng xã hội và tạo ra các điều kiện xã hội phù hợp với các mục tiêu của họ.* Công tác xã hội tồn tại để cung cấp các dịch vụ xã hội mang tính hiệu quả và nhân đạo cho cá nhân, gia đình, nhóm, cộng đồng và xã hội giúp họ tăng năng lực và cải thiện cuộc sống.

Theo Cố Thạc sĩ Nguyễn Thị Oanh (trích từ tài liệu hội thảo 2004): Định nghĩa cổ điển: *Công tác xã hội nhằm giúp cá nhân và cộng đồng TỰ GIÚP. Nó không phải là một hành động ban bố của từ thiện mà nhằm phát huy sứ mệnh của hệ thống thân chủ (cá nhân, nhóm và cộng đồng) để họ tự giải quyết vấn đề của mình.*

Theo Liên đoàn Chuyên nghiệp Xã hội Quốc tế (IFSW) tại Hội nghị Quốc tế Montreal, Canada, vào tháng 7/2000: Công tác xã hội chuyên nghiệp thúc đẩy sự thay đổi xã hội, tiến trình giải quyết vấn đề trong mối quan hệ con người, sự tăng quyền lực và giải phóng cho con người, nhằm giúp cho cuộc sống của họ ngày càng thoải mái và dễ chịu. Vận dụng các lý thuyết về hành

vi con người và các hệ thống xã hội. Công tác xã hội can thiệp ở những điểm tương tác giữa con người và môi trường của họ.

Theo đề án 32 của Thủ tướng Chính phủ: Công tác xã hội góp phần giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa con người và con người, hạn chế phát sinh các vấn đề xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của thân chủ xã hội, hướng tới một xã hội lành mạnh, công bằng, hạnh phúc cho người dân và xây dựng hệ thống an sinh xã hội tiên tiến.

Trong đề tài luận văn, tôi căn cứ vào định nghĩa sau:

Công tác xã hội là hoạt động mang tính chuyên môn, được thực hiện theo các nguyên tắc và phương pháp riêng nhằm hỗ trợ các cá nhân, gia đình, nhóm xã hội và cộng đồng dân cư trong việc giải quyết các vấn đề của họ. Qua đó công tác xã hội theo đuổi mục tiêu vì hạnh phúc cho con người và tiến bộ xã hội; được tiến hành bởi những người được đào tạo và những mục đích đã được công bố nhằm hỗ trợ những người cần được trợ giúp thông qua hệ thống các dịch vụ xã hội.

Mục đích của Công tác xã hội: Khuyến khích, thúc đẩy, phục hồi, duy trì và tăng cường việc thực hiện chức năng xã hội của cá nhân, nhóm, các tổ chức và các cộng đồng thông qua cách tìm ra những tiềm năng nội lực của họ và tiềm năng trong xã hội để giúp họ hoàn thành công việc, phòng ngừa, giảm nhẹ những đau khổ và để giải quyết vấn đề của chính họ.

1.2.2. Khái niệm Hoạt động Công tác xã hội

Hoạt động Công tác xã hội là các hoạt động triển khai hỗ trợ các cá nhân, gia đình, nhóm xã hội và cộng đồng dân cư trong việc giải quyết các vấn đề của họ; giúp họ nâng cao khả năng ứng phó và tự giải quyết vấn đề của mình; giúp họ tiếp cận các nguồn tài nguyên cộng đồng như các dịch vụ công cộng, trung tâm y tế, trường học, các hoạt động tôn giáo, văn hoá...; kết nối các nguồn lực; phân phối tài nguyên vật chất của xã hội: vận động để chính

quyền các cấp dành ngân khoản xứng đáng hàng năm cho các nhu cầu của người nghèo trong xã hội; giữ vai trò an toàn xã hội khi cần thiết,...

Các hoạt động của Công tác xã hội diễn ra ở cả 3 cấp độ: vi mô, trung mô và vĩ mô.

- Các hoạt động ở cấp vi mô là những dịch vụ trực tiếp cho các đối tượng yếu thế và gia đình họ. Ví dụ như việc trực tiếp hỗ trợ một trẻ em bị xâm hại giải quyết những vấn đề về những tổn thương về thể chất, tinh thần, tình cảm, v.v. thông qua các hoạt động kết nối các nguồn lực và tham vấn cho đứa trẻ. Bên cạnh đó nhân viên công tác xã hội cũng có thể giúp cho gia đình nhận thức được vấn đề, biết cách bảo vệ, chăm sóc và hỗ trợ con, em mình vượt qua những khó khăn.

- Ở cấp độ trung mô, Công tác xã hội mang đến các dịch vụ hỗ trợ phát triển các nhóm lớn và cộng đồng tạo ra sự thay đổi tốt hơn cho cộng đồng.

- Ở cấp độ vĩ mô, Công tác xã hội tham gia xây dựng chính sách xã hội và tạo ra những thay đổi về cấu trúc thể chế, chính sách xã hội hướng tới đảm bảo công bằng xã hội và an sinh xã hội.

1.2.3. Khái niệm Hoạt động Công tác xã hội trong giảm nghèo bền vững

Hoạt động Công tác xã hội trong giảm nghèo bền vững là các hoạt động trợ giúp chuyên nghiệp nhằm nâng cao năng lực, chức năng xã hội của người nghèo; thúc đẩy các chính sách liên quan tới nghèo đói; huy động các nguồn lực, dịch vụ nhằm giúp cá nhân, gia đình và cộng đồng nghèo giải quyết vấn đề nghèo đói và hướng tới bảo đảm an sinh xã hội.

Đây là hoạt động tiếp cận theo quyền nhằm đáp ứng những nhu cầu cơ bản của con người. Các nhu cầu cơ bản này được coi là quan trọng ngang bằng nhau và con người có quyền được đáp ứng tất cả các nhu cầu này để có thể đảm bảo một cuộc sống. Qua đó, ta sẽ đánh giá được mức độ thay đổi khả năng tiếp cận các nhu cầu xã hội cơ bản của người dân, đồng thời thông qua đó, giúp cho cơ quan quản lý nhìn nhận rõ hơn các khu vực có mức độ thiếu

hụt cao, làm cơ sở xây dựng các chính sách vĩ mô, chính sách ngành để từng bước giảm dần mức độ thiếu hụt giữa các vùng, nhóm dân cư.

Việc xác định mức độ thiếu hụt thông qua tiếp cận đo lường nghèo đa chiều sẽ góp phần tăng tính hiệu quả của chính sách hỗ trợ, hạn chế tình trạng trông chờ, ỷ lại của đối tượng thụ hưởng, đồng thời là cơ sở để xây dựng kế hoạch ngân sách thực hiện chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội phù hợp hơn.

1.3. Các hoạt động Công tác xã hội trong công tác giảm nghèo bền vững

1.3.1. Hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức

- Hỗ trợ triển khai các nội dung có liên quan đến xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình thông tin và truyền thông về công tác giảm nghèo; xây dựng, phát triển mạng lưới cán bộ tuyên truyền viên, báo cáo viên về giảm nghèo từ Trung ương tới cơ sở; tổ chức các hoạt động đối thoại chính sách về giảm nghèo định kỳ ở các cấp, các ngành, nhất là cơ sở; tổ chức các hoạt động truyền thông giảm nghèo theo hình thức sân khấu hóa để thúc đẩy giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm thực hiện chương trình; phát triển, tăng cường hoạt động trang thông tin điện tử về giảm nghèo.

- Hỗ trợ nội dung có liên quan đến đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác thông tin và truyền thông tại cơ sở; ưu tiên cho cán bộ cấp xã và cấp thôn, bản; hỗ trợ sản xuất, biên tập, phát sóng, phát hành, truyền tải, lưu trữ, quảng bá, phục vụ người đọc các sản phẩm báo chí, sản phẩm thông tin có tính chất báo chí, các chương trình phát thanh, chương trình truyền hình, xuất bản phẩm và các sản phẩm thông tin khác để phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; phổ biến các kinh nghiệm, gương điển hình và các thông tin thiết yếu khác; hỗ trợ phương tiện nghe, xem cho các hộ nghèo sống tại các đảo xa bờ; hộ nghèo thuộc các dân tộc ít người; hộ nghèo tại các xã đặc biệt khó khăn; trang bị phương tiện tác nghiệp phục vụ thông tin cổ động tại huyện, xã;

xây dựng các điểm tuyên truyền, cố động cố định ngoài trời; xây dựng nội dung chương trình cố động cho các đội thông tin cơ sở; hỗ trợ thiết lập cụm thông tin cơ sở...

1.3.2. Hoạt động hỗ trợ đào tạo nghề và tạo việc làm

Đào tạo nghề tập trung vào 03 nhóm nghề chủ yếu sau:

(1) Đào tạo các nghề để chuyển đổi lao động nông thôn sang phục vụ cho ngành công nghiệp, dịch vụ như May công nghiệp, Hàn, Điện dân dụng, Sửa chữa xe máy....

(2) Đào tạo nâng cao trình độ kỹ thuật cho lao động sản xuất sản phẩm nông nghiệp để nâng cao năng suất lao động, phát triển sản xuất hàng hóa, chuyển dịch cơ cấu vật nuôi, cây trồng;

(3) Đào tạo nghề phụ cho lao động nông thôn để tạo việc làm trong những lúc nông nhàn, tăng thu nhập, tăng thời gian sử dụng lao động trong khu vực nông thôn như: mây tre đan xuất khẩu, thêu ren, chế biến nông sản thực phẩm...

Chỉ đạo quy hoạch mạng lưới, phát triển hệ thống cơ sở đào tạo nghề; huy động các nguồn lực (gồm cả nguồn lực từ ngân sách nhà nước và nguồn lực tư nhân, xã hội hóa) để nâng cao cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng chất lượng đội ngũ giáo viên; tham mưu, đề xuất bố trí kinh phí hàng năm cho công tác dạy nghề.

1.3.3. Hoạt động hỗ trợ tiếp cận các dịch vụ xã hội

Tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội ở các huyện nghèo, xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn để hoàn thiện hệ thống đường giao thông nông thôn, thủy lợi... phục vụ sản xuất, dân sinh.

Thực hiện đồng bộ và có hiệu quả các chính sách ưu đãi về giáo dục đối với học sinh thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Chính phủ để nâng cao tỷ lệ học sinh ra lớp. Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học,

xây dựng các trường bán trú tại các địa bàn khó khăn; đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa giáo viên, góp phần nâng cao chất lượng dạy học.

Thực hiện tốt việc cấp thẻ bảo hiểm y tế và khám chữa bệnh cho hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số sống tại vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn, hộ cận nghèo, quản lý và sử dụng có hiệu quả quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo. Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, chất lượng dịch vụ y tế, khám chữa bệnh, tạo điều kiện để mọi người dân được tiếp cận.

Thực hiện chính sách hỗ trợ về nhà ở cho hộ nghèo theo hình thức cho vay tín dụng ưu đãi; tập trung huy động các nguồn lực từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân hỗ trợ xây dựng, cải tạo nhà ở cho hộ nghèo đảm bảo diện tích, chất lượng nhà ở.

Xây dựng, hoàn thiện lưới điện quốc gia cho các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn. Hỗ trợ xây dựng các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, nước sinh hoạt phân tán để bảo đảm nguồn nước hợp vệ sinh cho hộ nghèo; vận động Nhân dân xây dựng nhà tiêu, cải tạo chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh. Tuyên truyền, vận động, nâng cao ý thức của người dân ăn ở hợp vệ sinh, bảo vệ môi trường, thực hiện các biện pháp kiểm soát, ngăn ngừa, xử lý ô nhiễm môi trường.

1.4. Cơ sở pháp lý về giảm nghèo bền vững

1.4.1. Các chính sách tạo điều kiện cho người nghèo phát triển sản xuất tăng thu nhập

1.4.1.1. Hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc chương trình 135

Mục tiêu: Nâng cao thu nhập bền vững cho các hộ nghèo, giúp họ nhanh chóng thoát nghèo; đồng thời nâng cao kiến thức sản xuất và thị trường cho hộ nghèo giúp họ sản xuất có hiệu quả.

Đối tượng: Hộ nghèo, hộ cận nghèo, nhóm hộ

Địa bàn: Các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, hải đảo

Nội dung: (a) Hỗ trợ các hoạt động đào tạo, tập huấn cho nông dân

- (b) Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, vật tư sản xuất
- (c) Hỗ trợ xây dựng mô hình sản xuất hiệu quả, tiên tiến
- (d) Hỗ trợ mua sắm thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp sau thu hoạch
- (e) Hỗ trợ nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật tham gia dự án phát triển sản xuất.

1.4.1.2. Hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc chương trình 30a

Mục tiêu: Hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, theo hướng sản xuất hàng hoá, khai thác tốt các thế mạnh của địa phương; chuyển đổi cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất có hiệu quả theo quy hoạch.

Đối tượng: Hộ nông dân, nhóm hộ, hộ nghèo được ưu tiên thêm về xây vốn, hỗ trợ trồng cỏ, làm chuồng trại

Địa bàn: 64 huyện nghèo

Nội dung: Những hộ nông dân tham gia dự án chuyển đổi cơ cấu sản xuất được cấp có thẩm quyền phê duyệt được hỗ trợ:

- (a) Hỗ trợ một lần tiền mua giống và hỗ trợ ba năm tiền mua phân bón
- (b) Hỗ trợ tiền mua giống và phân bón cho ba vụ sản xuất liên tiếp
- (c) Hỗ trợ chăn nuôi < 10 triệu đồng/hộ.
- (d) Đối với hộ nghèo ngoài được hưởng các chính sách nêu trên còn được hỗ trợ:
 - Hỗ trợ 1,5 triệu đồng/hộ để cải tạo ao nuôi thủy sản
 - Hỗ trợ một lần với mức 02 triệu đồng/hộ để làm chuồng trại chăn nuôi;
 - Hỗ trợ là 04 triệu đồng/ha đất trồng cỏ;
 - Hỗ trợ 50% lãi suất với mức vay 10 triệu đồng/hộ trong 3 năm.
- (e) Hỗ trợ tiêm phòng gia súc, gia cầm
- (f) Hỗ trợ xúc tiến thương mại

1.4.1.3. Hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc dự án xây dựng và nhân rộng, mô hình giảm nghèo

Mục tiêu: Nhân rộng các mô hình giảm nghèo hiệu quả, phù hợp nhằm nâng cao năng lực sản xuất, kinh doanh và đa dạng hóa về thu nhập cho người nghèo, hộ nghèo

Đối tượng: Hộ nghèo, người nghèo tham gia dự án mô hình

Địa bàn: Cả nước, ưu tiên chủ hộ là nữ và hộ nghèo dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện nghèo, xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn.

Nội dung: Hộ nghèo tham gia dự án mô hình được hỗ trợ:

- (a) Hỗ trợ Giống, vật tư (mức tối đa 7 triệu/hộ/năm)
- (b) Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật
- (c) Hỗ trợ tiếp cận thị trường tiêu thụ sản phẩm
- (d) Hỗ trợ nâng cao năng lực cho hộ nghèo tham gia dự án mô hình
- (e) Tuyên truyền để nhân rộng mô hình ...

1.4.1.4. Hỗ trợ Giống Vật tư, Phân bón Theo QĐ 102/2009/ QĐ-TTg

Mục tiêu: Hỗ trợ người dân nâng cao năng suất, chất lượng nông sản và từng bước tiếp cận với sản xuất hàng hóa, thông qua hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi có chất lượng cao

Đối tượng: Hộ nghèo dân tộc thiểu số hoặc nhận bằng hiện vật (giống phân bón, muối iốt) hoặc nhận bằng tiền

Địa bàn: Các xã khu vực II, khu vực III, xã biên giới, xã bãi ngang, hải đảo vùng khó khăn

Nội dung: (a) Hộ nghèo dân tộc thiểu số được hỗ trợ bằng tiền hoặc hiện vật có thể nhận giống cây trồng; giống vật nuôi; thuốc thú y; muối iốt.

(b) Mức hỗ trợ:

- 80.000 đồng/người/năm ở xã khu vực II, xã biên giới, xã bãi ngang, hải đảo vùng khó khăn.

- 100.000 đồng/người/năm ở xã khu vực III vùng khó khăn.

1.4.2. Các chính sách tạo điều kiện để người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản

**** Hỗ trợ về giáo dục và đào tạo***

- Thực hiện có hiệu quả chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ học bổng, trợ cấp xã hội và hỗ trợ chi phí học tập đối với học sinh nghèo ở các cấp học, nhất là bậc mầm non; tiếp tục thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi đối với học sinh, sinh viên, nhất là sinh viên nghèo

- Thực hiện chính sách ưu đãi, thu hút đối với giáo viên công tác ở địa bàn khó khăn; khuyến khích xây dựng và mở rộng “Quỹ khuyến học”; ưu tiên đầu tư trước để đạt chuẩn cơ sở trường, lớp học ở các xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn.

**** Hỗ trợ về y tế và dinh dưỡng***

- Thực hiện có hiệu quả chính sách cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo, hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế đối với người thuộc hộ cận nghèo; xây dựng chính sách hỗ trợ người nghèo mắc bệnh nặng, bệnh hiểm nghèo. Nghiên cứu chính sách hỗ trợ việc cung cấp dinh dưỡng cho phụ nữ, trẻ em nghèo ở địa bàn nghèo

- Tăng cường hơn nữa chính sách ưu đãi, thu hút đối với cán bộ y tế công tác ở địa bàn nghèo. Ưu đãi đầu tư trước để đạt chuẩn cơ sở bệnh viện, trạm y tế ở các huyện, xã nghèo.

**** Hỗ trợ người nghèo tiếp cận các dịch vụ trợ giúp pháp lý***

Thực hiện có hiệu quả chính sách trợ giúp pháp lý miễn phí cho người nghèo, tạo điều kiện cho người nghèo hiểu biết quyền, nghĩa vụ của mình, chủ động tiếp cận các chính sách trợ giúp của Nhà nước, vươn lên thoát nghèo.

**** Hỗ trợ người nghèo hưởng thụ văn hóa, thông tin***

Tổ chức thực hiện tốt chương trình đưa văn hóa, thông tin về cơ sở; đa dạng hóa các hoạt động truyền thông, giúp người nghèo tiếp cận các chính sách giảm nghèo, phổ biến các mô hình giảm nghèo có hiệu quả, gương thoát nghèo.

1.4.3. Chính sách tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người nghèo

Ngoài việc đăng tải tin bài trên các phương tiện thông tin đại chúng, các nội dung, chính sách cho người nghèo được triển khai theo hình thức tập huấn, phổ biến kinh nghiệm làm kinh tế, chuyển giao công nghệ. Qua đó, cán bộ và người dân có thể nắm được các chính sách đối với hộ nghèo, người nghèo, từ đó, người nghèo có thể thoát nghèo bằng chính nỗ lực của bản thân, từng bước tạo sự bền vững khi thoát nghèo.

1.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động Công tác xã hội trong giảm nghèo bền vững

1.5.1. Các yếu tố khách quan

Điều kiện tự nhiên: Sự khắc nghiệt của khí hậu đã gây ra những khó khăn đối với ngành sản xuất nông nghiệp, chẳng hạn như ở các nước châu Phi, nó làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế đồng thời cũng khiến dịch bệnh xảy ra thường xuyên, dẫn đến tỷ lệ nghèo đói ở khu vực này cao nhất thế giới.

Trình độ nhận thức của các cơ quan, cũng như của các địa phương trong việc đề xuất, xây dựng và thực hiện chính sách, chương trình: Giảm nghèo bền vững là vấn đề phức tạp, chỉ có những nhận thức đúng đắn, thống nhất của các chủ thể hoạch định và thực thi chính sách mới tạo cơ sở cho việc thực hiện có hiệu quả chính sách trong thực tiễn. Nhận thức không thống nhất về giảm nghèo bền vững khác nhau dẫn đến cơ chế thực hiện khác nhau, mức độ quan tâm, ưu tiên khác nhau. Có những bộ, ngành, cơ quan quản lý nhà nước cho rằng, tập trung ưu tiên phát triển hạ tầng cơ sở các vùng nghèo là điều kiện để giảm nghèo bền vững mà không hiểu rằng, đó là trách nhiệm đầu tư của nhà nước. Nên đã biến cơ chế đầu tư cơ sở hạ tầng theo kiểu ban phát, xin

- cho dẫn đến thất thoát, lãng phí, kém hiệu quả. Có những địa phương với những kinh nghiệm chủ quan của mình đã sử dụng các nguồn lực một cách bất hợp lý gây thiệt hại và thậm chí làm giảm đi khả năng của người nghèo tại địa phương mình. Quan niệm giảm nghèo bền vững cần phải được chỉ ra rõ ràng, mặc dù ở mỗi địa phương, vùng miền, có thể có những cách làm cụ thể khác nhau, song vẫn cần phải bám sát những nội dung, tư tưởng của giảm nghèo bền vững đã được chỉ ra.

Trình độ phát triển kinh tế xã hội của địa phương: Không có giao thông thuận lợi nên dẫn đến chi phí vận chuyển cao, hàng hóa vận chuyển khó khăn, hàng nông sản chi tiêu thụ tại địa phương nên giá thành thấp, khó cung cấp hoặc tận dụng các dịch vụ như khuyến nông, giáo dục, chăm sóc sức khỏe, khó tiếp cận với tri thức mới... và cuối cùng họ cũng vẫn bế tắc không tìm ra con đường thoát nghèo.

Các chính sách của địa phương: Một số chính sách trợ giúp (như lãi suất tín dụng, trợ giá, trợ cước...) không đúng đối tượng đã làm ảnh hưởng xấu đến sự hình thành thị trường nông thôn, thị trường ở vùng sâu, vùng xa đã làm cho công cuộc xóa đói giảm nghèo trở nên khó khăn và nan giải hơn.

Nguồn lực đảm bảo thực hiện chính sách, chương trình, dự án giảm nghèo: Kinh phí để thực hiện giảm nghèo hiện nay được cân đối chủ yếu từ nguồn ngân sách Nhà nước. Đồng thời có sự huy động các nguồn khác từ các tổ chức quốc tế, tổ chức của Chính phủ, phi chính phủ và sự đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước. Nguồn kinh phí từ ngân sách Nhà nước thường giữ vai trò chủ đạo. Tuy nhiên, nguồn này phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế của mỗi quốc gia.

Đối với các quốc gia đang phát triển như nước ta hiện nay thì tốc độ tăng trưởng kinh tế có vai trò quan trọng đối với nguồn lực giảm nghèo. Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và ổn định, thu ngân sách tăng trong thời gian qua là một trong những yếu tố đảm bảo tài chính cho giảm nghèo. Nếu chi tiêu

cho y tế, giáo dục, dạy nghề, các chính sách đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước chưa cân đối giữa các cấp hành chính, giữa các vùng miền, giữa các ngành kinh tế (giữa nông nghiệp với công nghiệp, giữa khu vực nông thôn với khu vực thành thị) thì tính bền vững của giảm nghèo sẽ bị hạn chế. Việc đầu tư và dành tỷ lệ đầu tư lớn cho nông nghiệp và khu vực nông thôn có tác động tích cực đến giảm nghèo. Ngoài việc tập trung đầu tư cho thủy lợi, các trục công nghiệp chính, chính sách đầu tư nếu chú trọng vào các ngành công nghiệp thu hút nhiều lao động gắn với khuyến khích kịp thời phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa sẽ tạo động lực tốt cho giảm nghèo. Đối với các chính sách như tín dụng, trợ giá, trợ cước... nếu chưa đủ mạnh và không đúng đối tượng sẽ làm ảnh hưởng xấu đến sự hình thành thị trường nông thôn, thị trường ở những vùng sâu, vùng xa. Cùng với đó, việc tập trung đầu tư vào phát triển giao thông, đường xá đến các vùng sâu, vùng xa, vùng đói nghèo sẽ có tác động, ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình phát triển kinh tế hàng hoá ở các địa phương, vùng miền.

Hội nhập kinh tế quốc tế mở rộng cơ hội thu hút nguồn lực cho giảm nghèo song cũng làm trầm trọng thêm tình trạng nghèo đói. Quá trình hội nhập quốc tế và khu vực một mặt đem lại những sự trợ giúp về tài chính trong xóa đói giảm nghèo từ các thiết chế tài chính, tín dụng và chính phủ, các tổ chức phi chính phủ. Những nguồn lực này cùng với các chương trình mang tính trợ giúp kỹ thuật, điều kiện kết cấu hạ tầng, nâng cao dân trí... nếu được sử dụng tốt sẽ có vai trò hỗ trợ tích cực đối với giảm nghèo bền vững. Nguồn nhân lực là một yếu tố rất quan trọng đối với công tác giảm nghèo. Để thực hiện đồng bộ, hiệu quả hệ thống các chương trình giảm nghèo rất cần có đội ngũ cán bộ có chuyên môn phù hợp, có tinh thần trách nhiệm cao, công việc phải được phân công, phân cấp rõ ràng, minh bạch từ Trung ương tới cơ sở.

Công tác tổ chức triển khai thực hiện và kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các chương trình giảm nghèo: Hiệu quả của giảm nghèo được thể hiện

thông qua những kết quả mà việc thực thi chính sách, chương trình, dự án giảm nghèo mang lại. Thực tế cho thấy để giảm nghèo bền vững, cần tác động tới người nghèo bằng một hệ thống chính sách, chương trình đồng bộ có tính lồng ghép cao. Nếu như chính sách giáo dục, dạy nghề và phát triển nguồn nhân lực góp phần tạo điều kiện, tiền đề hay nâng cao năng lực, kỹ năng, trang bị kiến thức cho người dân nói chung và người nghèo nói riêng thì chính sách y tế, khám chữa bệnh lại bảo đảm cho họ có được sức khoẻ, khả năng tham gia lao động, sản xuất. Còn các chính sách như an sinh xã hội, bảo trợ xã hội, cứu trợ xã hội lại là những "giá đỡ" quan trọng, góp phần ổn định điều kiện sống tối thiểu cho người dân khi họ phải gánh chịu những tác động bất lợi từ cả khía cạnh kinh tế như mất việc làm, nghỉ việc đến những tác động do biến động xã hội gây ra và những rủi ro từ các yếu tố khách quan khác như dịch bệnh, thiên tai, bão lũ.

Các chương trình giảm nghèo có tính đặc thù tác động đến một số đối tượng đặc biệt như Chương trình 135, Nghị quyết 30a của Chính phủ... sẽ có tác động tích cực, nhanh chóng đến những huyện nghèo, xã nghèo, hộ nghèo nhất trong một khoảng thời gian ngắn, tạo đà cho họ giảm nghèo nói riêng và giảm nghèo cả nước nói chung. Do vậy, việc thực hiện đồng bộ các chính sách, chương trình, dự án giảm nghèo tránh sự chông chéo là hết sức quan trọng. Bên cạnh đó việc thiết lập hệ thống chỉ tiêu và phương pháp đánh giá phù hợp cũng rất cần thiết bởi nó ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả của công tác giảm nghèo.

1.5.2. Các yếu tố chủ quan

Thiếu vốn sản xuất: Đây là nguyên nhân chủ yếu nhất. Người nghèo thiếu vốn thường rơi vào vòng luẩn quẩn, sản xuất kém, làm không đủ ăn, phải đi làm thuê, đi vay để đảm bảo cuộc sống tối thiểu hàng ngày. Có thể nói, thiếu vốn sản xuất là một lực cản lớn nhất hạn chế sự phát triển sản xuất và nâng cao đời sống của các hộ nghèo.

Thiếu kinh nghiệm và thiếu kiến thức làm ăn: Phương pháp canh tác cổ truyền đã ăn sâu vào tiềm thức, sản xuất tự cung tự cấp là chính, họ thường sống ở những nơi hẻo lánh, giao thông đi lại khó khăn, thiếu phương tiện, con cái được học hành hạn chế... Những khó khăn đó làm cho hộ nghèo khó có thể nâng cao trình độ dân trí, không có điều kiện áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Thiếu kinh nghiệm và trình độ sản xuất kinh doanh dẫn đến năng suất thấp, hiệu quả không cao.

Thiếu việc làm, không năng động tìm việc làm, lười lao động: Do hậu quả của chiến tranh đã dẫn đến nhiều người dân bị mất sức lao động, nhiều phụ nữ ở góa dẫn đến thiếu lao động trẻ, khỏe có khả năng đảm nhiệm những công việc nặng nhọc.

Đông con vừa là nguyên nhân vừa là hệ quả của nghèo đói.

Vấn đề bệnh tật và sức khỏe kém ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập và chi tiêu của người nghèo làm họ rơi vào vòng luẩn quẩn của đói nghèo.

Bên cạnh đó, một số chính sách hỗ trợ trực tiếp như điện, muối ăn, dầu, công cụ sản xuất, tín dụng ưu đãi... tạo tư tưởng ỷ lại. Người nghèo chưa chủ động sáng tạo, thiếu ý thức vươn lên mà trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước.

1.6. Tổng quan về địa bàn nghiên cứu

1.6.1. Phường Vị Hoàng

Phường Vị Hoàng nằm ở trung tâm thành phố Nam Định, có Tỉnh ủy Nam Định và UBND tỉnh Nam Định nằm trên địa bàn; 80-90% số hộ mặt đường đều kinh doanh buôn bán. Phường có diện tích: 0,55 km²; có 1935 hộ với 7540 nhân khẩu. UBND phường đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tạo điều kiện cho các hộ gia đình vay vốn bằng nhiều kênh khác nhau để phát triển kinh tế, giảm nghèo, nâng cao đời sống. Do đó, chỉ tiêu thu ngân sách hằng năm trên địa bàn phường luôn vượt từ 113 % - 243 %. Cơ sở hạ tầng ở các khu dân cư được đầu tư xây dựng và nâng cấp đồng bộ, vệ sinh môi

trường được đảm bảo sạch sẽ. Đến nay có 100% số hộ dân tham gia thu gom rác thải, xây dựng 03 tuyến phố văn minh không rác thải. Hàng năm có trên 89% gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa; các khu dân cư đều được công nhận văn hóa. Công tác y tế, dân số, gia đình và trẻ em được coi trọng. Nhiều chính sách an sinh xã hội được thực hiện kịp thời, đúng đối tượng. Đời sống người dân ngày càng nâng cao, tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 2,59% theo tiêu chí mới. Với sự nỗ lực phấn đấu, tinh thần đoàn kết, Đảng bộ, Chính quyền và nhân dân phường Vị Hoàng đã đạt được những kết quả trên các mặt kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, cụ thể như sau:

* Kết quả phát triển Kinh tế, Văn hóa, Xã hội năm 2016

- Tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt 7,9 tỷ đồng (đạt 243,8% kế hoạch).

- Xây dựng 03 tuyến phố văn minh đô thị.

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp giải quyết cho trên 500 lao động có thêm việc làm, tăng thu nhập.

- Tỷ lệ hộ nghèo (chuẩn mới): 2,59% (giảm 0,11% so với kế hoạch 2,7%)

- Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên: 1%

- Đạt danh hiệu đơn vị chuẩn Quốc gia về y tế giai đoạn 2011-2020

1.6.2. Phường Vị Xuyên

Phường Vị Xuyên nằm ở phía Đông thành phố Nam Định, có khoảng 70% số hộ mặt đường đều kinh doanh buôn bán. Phường có diện tích: 0,51km² ; có 2601 hộ với 8450 nhân khẩu, có 20 tổ dân; 15 Chi bộ với 340 Đảng viên, có 01 trường Tiểu học, 01 trường Trung học phổ thông và 01 trường Đại học đóng trên địa bàn. Với lợi thế trên địa bàn có gần 600 hộ kinh doanh, dịch vụ, UBND phường đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tạo điều kiện cho các hộ gia đình vay vốn bằng nhiều kênh khác nhau để phát triển kinh tế, giảm nghèo, nâng cao đời sống. Do đó, chỉ tiêu thu ngân sách hàng

năm trên địa bàn phường luôn vượt từ 116,7-122%. Cơ sở hạ tầng ở các khu dân cư được đầu tư xây dựng và nâng cấp đồng bộ, vệ sinh môi trường được đảm bảo sạch sẽ. Đến nay, phường đã xây dựng và duy trì được 80% tuyến phố văn minh đô thị; 100% tuyến phố không có rác thải. Từ năm 2010 đến nay, phường đã đầu tư kinh phí 2 tỷ đồng từ nguồn kinh phí đầu tư của thành phố, từ dự án WB, nguồn ngân sách của phường và sự đóng góp của nhân dân để tập trung cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật ở 5 tổ dân phố. Chất lượng giáo dục trong các trường học, cấp học ngày càng được nâng cao. Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong và trường Đại học Điều dưỡng Nam Định luôn giữ vững danh hiệu trường tiên tiến xuất sắc, dẫn đầu ngành giáo dục của tỉnh. Phong trào xây dựng đời sống văn hoá được quan tâm triển khai sâu rộng. Hàng năm có trên 85% gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa; 100% khu dân cư, tổ dân phố được công nhận khu dân cư văn hóa, tổ dân phố văn hóa. Công tác y tế, dân số, gia đình và trẻ em được coi trọng. Nhiều chính sách an sinh xã hội được thực hiện kịp thời, đúng đối tượng. Đời sống người dân ngày càng nâng cao, tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 2,7% theo tiêu chí mới. Đảng bộ phường liên tục được Thành ủy Nam Định công nhận là Đảng bộ trong sạch vững mạnh.

Với sự nỗ lực phấn đấu, tinh thần đoàn kết, Đảng bộ, Chính quyền và nhân dân phường Vị Xuyên đã đạt được những kết quả trên các mặt kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, cụ thể như sau:

* Kết quả phát triển Kinh tế, Văn hóa, Xã hội năm 2016:

- Tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt 6,024 tỷ đồng (đạt 115% kế hoạch).

- Xây dựng 80% tuyến phố văn minh đô thị; 100% tổ dân được công nhận là khu dân cư, tổ dân phố văn hoá.

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp giải quyết cho trên 600 lao động có thêm việc làm, tăng thu nhập.

- Tỷ lệ hộ nghèo (chuẩn mới): 2,9% (giảm 0,5% so với kế hoạch)
- Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên: 1%
- Đạt danh hiệu Phường chuẩn Quốc gia y tế giai đoạn 2011-2020

1.6.3. Những thuận lợi và khó khăn của địa bàn nghiên cứu ảnh hưởng đến công tác giảm nghèo bền vững

1.6.3.1. Thuận lợi

- Cả phường Vị Hoàng và phường Vị Xuyên đều nằm ở trung tâm thành phố Nam Định, giao thông đi lại thuận lợi, gần các cơ quan hành chính của tỉnh, thành phố và cơ sở nên việc tiếp nhận các thông tin liên quan đến công tác giảm nghèo nhanh chóng hơn, dễ dàng hơn.

- Lợi thế về con người với truyền thống cách mạng và năng động trong phát triển kinh tế, nguồn lao động dồi dào, người dân cần cù, năng động, nếu được đào tạo và có chính sách sử dụng tốt sẽ trở thành động lực to lớn cho phát triển của địa phương.

- Các lĩnh vực văn hóa xã hội có những tiến bộ quan trọng. Giáo dục đào tạo có chuyển biến quan trọng về chất lượng giáo dục toàn diện. Công tác y tế, phòng chống dịch bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân, dân số kế hoạch hóa gia đình có nhiều cố gắng. Các chính sách xã hội được triển khai toàn diện, bảo đảm an sinh xã hội.

Những thuận lợi trên đã tạo điều kiện cho hai đơn vị phường Vị Hoàng và phường Vị Xuyên có tiềm năng lớn để phát triển kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân, góp phần tích cực vào công cuộc giảm nghèo bền vững trên địa bàn thành phố nếu như có những chính sách phù hợp.

1.6.3.2. Khó khăn

- Cơ sở vật chất và hạ tầng kỹ thuật đã được đầu tư xây dựng đồng bộ nhưng hệ thống các công trình công cộng, dịch vụ vẫn còn hạn chế, cần được tiếp tục đầu tư xây dựng.

- Kiểm soát môi trường và quản lý tài nguyên còn nhiều bất cập, môi trường nước, không khí đã bị ô nhiễm, tài nguyên đất đai hạn hẹp, quản lý, sử dụng kém hiệu quả.

- Chất lượng nguồn nhân lực làm việc còn thấp, chưa thu hút người tài công hiến cho quê hương. Trình độ kỹ thuật từ công nhân trở lên còn thấp, cán bộ khoa học kỹ thuật trình độ cao còn thiếu. Tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp, đội ngũ cán bộ công chức của hệ thống chính trị còn thiếu và chưa đáp ứng yêu cầu, tỷ lệ thất nghiệp thành thị còn khá cao.

Những khó khăn này gây trở ngại không nhỏ đến công cuộc giảm nghèo bền vững ở thành phố nói chung và ở phường Vị Hoàng, phường Vị Xuyên nói riêng. Vì vậy, cần phải tìm ra giải pháp phù hợp để thực hiện có hiệu quả công tác giảm nghèo bền vững.

Tiểu kết chương 1

Nghèo là một hiện tượng phổ biến của nền kinh tế thị trường và tồn tại khách quan đối với mỗi quốc gia trong quá trình phát triển, đặc biệt đối với nước ta khi quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường với xuất phát điểm nghèo nàn, lạc hậu thì tình trạng nghèo càng không tránh khỏi, thậm chí trầm trọng và gay gắt. Như vậy, hỗ trợ người nghèo trước hết là mục tiêu của xã hội. Giảm nghèo sẽ hạn chế được các tệ nạn xã hội, tạo sự ổn định, công bằng xã hội, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế. Người nghèo được hỗ trợ để tự vươn lên tạo thu nhập, từ đó làm tăng sức mua, khuyến khích sản xuất phát triển. Chính vì vậy, quan điểm cơ bản của chiến lược phát triển xã hội mà Đảng ta đã đề ra là phát triển kinh tế, ổn định và công bằng xã hội nhằm mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

Khái niệm nghèo, giảm nghèo bền vững và những tiêu chí xác định chuẩn nghèo luôn là những khái niệm mở, được mở rộng theo thời gian, sự phát triển của xã hội và tùy thuộc vào điều kiện kinh tế xã hội của mỗi nước.

Khái niệm Hoạt động Công tác xã hội trong giảm nghèo bền vững mở ra thêm về một khía cạnh trợ giúp mới cho người nghèo theo hướng chuyên nghiệp hơn, quy mô hơn.

Chuẩn nghèo mới của Việt Nam là chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020. Cụ thể, việc xác định chuẩn nghèo dựa vào các tiêu chí tiếp cận đo lường nghèo đa chiều gồm tiêu chí về thu nhập, và mức độ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản.

CHƯƠNG 2

Thực trạng hoạt động Công tác xã hội trong giảm nghèo bền vững tại phường Vị Hoàng và phường Vị Xuyên, thành phố Nam Định

2.1. Thực trạng nghèo tại phường Vị Hoàng và phường Vị Xuyên, thành phố Nam Định

2.1.1. Khái quát chung tình hình hộ nghèo tại hai phường Vị Hoàng và Vị Xuyên

Theo báo cáo hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2016 của phòng Lao động – Thương binh và Xã hội thành phố Nam Định, toàn thành hiện có 63.477 hộ dân sinh sống trên địa bàn, trong đó có 2302 hộ nghèo, chiếm 3,63% tổng số hộ dân; hộ cận nghèo là 1319 hộ, chiếm 2,08% tổng số hộ.

Bảng 2. Bảng tổng hợp hộ nghèo phường Vị Hoàng và phường Vị Xuyên năm 2016

Phường, xã	Số hộ dân (hộ)	Số hộ nghèo (hộ)	Số người nghèo (người)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Số hộ cận nghèo (hộ)	Số người cận nghèo (người)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)
Vị Xuyên	2601	51	165	2,22	28	96	2,12
Vị Hoàng	1935	86	237	3,74	58	188	4,40
Tổng số	4536	137	402	100	86	284	100

(Nguồn: Phòng lao động – thương binh và xã hội thành phố Nam Định, 2016)

Từ bảng tổng hợp trên ta có thể thấy, trong tổng số 137 hộ nghèo của 02 đơn vị năm 2016 thì có đến 402 người nghèo, bình quân 3 người/1 hộ; và trong 86 hộ cận nghèo thì có 284 người cận nghèo, trung bình 3 người/ hộ.

Bên cạnh đó, số hộ dân phường Vị Hoàng mặc dù ít hơn số hộ dân phường Vị Xuyên khoảng 600 hộ nhưng số hộ nghèo và số hộ cận nghèo tại phường Vị Hoàng lại lớn hơn phường Vị Xuyên, cụ thể:

- Số hộ nghèo phường Vị Xuyên (51 hộ) ít hơn số hộ nghèo phường Vị Hoàng (86 hộ) là 35 hộ (chiếm 25,55% tổng số hộ nghèo 02 phường). Điều này dẫn đến số người nghèo phường Vị Hoàng (237 người) lớn hơn số người nghèo phường Vị Xuyên (165 người) là 72 người (chiếm 17,92% tổng số người nghèo 02 phường).

- Số hộ cận nghèo phường Vị Xuyên (28 hộ) ít hơn số hộ cận nghèo phường Vị Hoàng (58 hộ) là 30 hộ, chiếm 34,88% tổng số hộ cận nghèo của 02 phường. Điều này cũng dẫn tới số người cận nghèo phường Vị Xuyên (96 người) ít hơn phường Vị Hoàng (188 người) là 92 người, chiếm 32,39% tổng số người cận nghèo 02 phường.

Nếu so sánh giữa số hộ nghèo và số hộ cận nghèo của từng đơn vị thì ta có:

- Phường Vị Xuyên: Số hộ nghèo là 51 hộ, trong khi đó số hộ cận nghèo là 28 hộ. Số hộ cận nghèo chỉ bằng 54,90% số hộ nghèo, nghĩa là cứ 10 hộ nghèo thì có 5 hộ cận nghèo.

- Phường Vị Hoàng: Số hộ nghèo (86 hộ) lớn hơn số hộ cận nghèo (58 hộ) là 28 hộ, và số hộ cận nghèo bằng 67,44% số hộ nghèo, nghĩa là cứ 10 hộ nghèo thì có khoảng 7 hộ cận nghèo.

Đây chính là nguy cơ tiềm ẩn phát sinh tăng hộ nghèo nếu không giải quyết tốt khâu tuyên truyền, giáo dục, động viên cũng như có chính sách hỗ trợ vốn, tạo việc làm ổn định. Nếu cộng số hộ nghèo với số hộ cận nghèo của cả 02 đơn vị thì có tổng cộng là 223 hộ, chiếm 4,92% tổng số hộ của cả 02 phường.

Thời gian qua, số hộ nghèo đã giảm khá nhanh nhưng bên cạnh đó, số hộ tái nghèo lại là vấn đề đáng quan tâm

Bảng 3. Bảng tổng hợp hộ thoát nghèo và tái nghèo của phường Vị Hoàng và phường Vị Xuyên năm 2016

ĐVT: hộ

Phường, xã	Số hộ thoát nghèo	Số hộ tái nghèo
Vị Xuyên	9	5
Vị Hoàng	14	5
Tổng	23	10

(Nguồn: Phòng lao động – thương binh và xã hội thành phố Nam Định, 2016)

Qua đó, ta thấy số hộ tái nghèo ở 02 phường chiếm 43,48% số hộ thoát nghèo ở cả 02 phường, nghĩa là cứ 100 hộ thoát nghèo thì có tới 43 hộ tái nghèo.

Theo chia sẻ của anh T – Trưởng Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội thành phố Nam Định: “*Chính những ưu việt từ chính sách về hỗ trợ cho các hộ nghèo, mà hàng năm việc xét duyệt hộ nghèo gặp rất nhiều khó khăn. Một số hộ cho rằng, việc cán bộ địa phương đưa họ ra khỏi danh sách hộ nghèo là không công bằng, làm mất quyền lợi của họ... Trước đây nhiều hộ đang trong diện nghèo, đến khi có đủ tiêu chí để thoát nghèo, nhưng lúc xét duyệt, họ vẫn cố bám lấy “danh hiệu hộ nghèo”; nếu được đánh giá đã thoát nghèo thì họ đâm đơn kiện cáo, thắc mắc ... Thậm chí, có hộ chỉ được xét sang cận nghèo mà họ vẫn không bằng lòng”.*

Tất cả là do tâm lý làm quần quật cả năm cũng không bằng nhận hỗ trợ của Nhà nước thì làm gì cho mệt nên người dân không muốn thoát nghèo để được hưởng trợ cấp. Bên cạnh đó, khủng hoảng kinh tế khiến cho các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn, người lao động bị mất việc làm, giảm thu nhập dẫn đến tái nghèo.

2.1.2. Thực trạng nghèo của nhóm hộ điều tra

Để tìm hiểu thực trạng đói nghèo trên địa bàn phường Vị Hoàng và phường Vị Xuyên thuộc thành phố Nam Định, chúng tôi đã chọn 136 hộ ngẫu

nhiên thuộc 02 đơn vị, trong đó có 71 hộ nghèo (trong đó, phường Vị Xuyên: 22 hộ và phường Vị Hoàng: 49 hộ) và 65 hộ cận nghèo (trong đó, phường Vị Xuyên: 28 hộ và phường Vị Hoàng: 37 hộ), để tiến hành trao đổi và sử dụng phiếu hỏi để nắm thông tin về các hộ.

2.1.2.1. Phân theo nghề nghiệp chính của hộ gia đình

Trong tổng số 136 hộ khảo sát, đa số các hộ làm nghề buôn bán, dịch vụ và tiểu thủ công nghiệp. Những hộ này chỉ có một số ít là sản xuất kinh doanh buôn bán nhỏ nhiều ngành nghề như: chạy xe ôm, bốc vác, làm hương, bán vỉa hè, hàng rong, bán vé số dạo...để kiếm sống hàng ngày. Còn lại đại đa số lao động của những hộ này đều đi làm thuê, làm mướn ở nhiều ngành (ai thuê làm việc gì thì làm việc đó, công việc không ổn định).

Ngoài những hộ có hoạt động kinh tế, có hộ nghèo thuộc diện không sản xuất kinh doanh, Những đối tượng này chủ yếu là những hộ già cả neo đơn, tàn tật, mất sức, ốm đau bệnh tật và những hộ thất nghiệp kéo dài.

Bảng 4. Bảng tổng hợp hộ nghèo theo nghề nghiệp của các chủ hộ

Nghề nghiệp	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
1. Chạy xe ôm	14	10,29
2. Bốc vác	2	1,47
3. Bán quán nước vỉa hè, hàng rong	10	7,35
4. Bán vé số dạo	12	8,82
5. Làm thuê, làm mướn	57	41,91
6. Mất sức lao động	13	9,56

7. Thất nghiệp	28	20,59
Tổng	136	100

(Nguồn: Số liệu điều tra)

Qua bảng tổng hợp khảo sát, ta thấy có 57 hộ làm thuê, làm mướn, chiếm 41,91% tổng số hộ khảo sát và là nghề nghiệp chiếm số lượng nhiều nhất. Nguyên nhân chủ yếu là do các hộ không có phương tiện sản xuất, trình độ học vấn thấp nên khó tìm được công việc ổn định. Ông L ở phường Vị Xuyên tâm sự: ông phải xoay trở đủ nghề làm thuê, làm mướn, ai thuê gì làm đó, từ bón phân, phun thuốc sâu,... để trang trải cho cuộc sống và nuôi 3 đứa con ăn học. *"Từ ngày còn nhỏ, gia đình tôi không có điều kiện cho con cái đi học nên phải trôi dạt khắp nơi làm thuê, làm mướn kiếm sống qua ngày. Thân phận "con trâu" vẫn đeo đẳng vợ chồng tôi đến giờ. Chỉ hy vọng con cái học thành tài, có việc làm ổn định thôi"*

Đứng thứ hai là nhóm hộ thất nghiệp với 28 hộ, chiếm 20,59% tổng số hộ khảo sát. Qua trưng cầu ý kiến, ta thấy, các hộ thất nghiệp một phần do học vấn thấp, thiếu kiến thức, thông tin nên đa số người nghèo khó tiếp cận cơ hội việc làm, khoa học công nghệ... Nhưng chủ yếu là do khó tìm được việc sau khi học nghề. Chị T (phường Vị Hoàng) học xong khóa trang điểm, chị mua đồ nghề mở tiệm trang điểm, làm tóc tại nhà nhưng hoạt động chưa được 01 năm, tiệm có nguy cơ đóng cửa. Chị chia sẻ: *"Vì không có vốn nên tôi không thể đầu tư trang phục cưới, hỏi hay thuê thêm thợ phụ. Do đó, tôi chủ yếu nhận làm móng, gội đầu ở nhà chứ rất ít nhận mới trang điểm. Thu nhập hiện tại của tôi không đủ lo cho 2 con ăn học"*. Hay như trường hợp của anh V (phường Vị Hoàng), anh cho biết qua phương tiện truyền thông, anh và một số bạn bè đi học các khóa đào tạo nghề ngắn hạn. Ngoài sửa xe máy, nhiều bạn của Văn còn theo học các nghề như: điện lạnh, điện tử, công nghệ thông tin... Sau khi lấy được chứng chỉ nghề, họ tìm việc nhưng đến nay, vẫn chưa

ai có công việc ổn định. Anh than thở: *”Tôi dự định học nghề xong sẽ tìm việc để phụ giúp gia đình nhưng mãi vẫn không có chỗ nào nhận, muốn mở tiệm sửa xe thì không có vốn”*.

Tiếp đến là nhóm hộ làm nghề xe ôm với 14 hộ chiếm 10,29% tổng số hộ khảo sát; nhóm hộ mất sức lao động, già cả neo đơn đứng ở vị trí thứ tư với 13 hộ chiếm 9,56%. Đứng ở vị trí kế tiếp là nhóm hộ với nghề chủ yếu là bán vé số dạo với 12 hộ (8,82%); bán quán nước vỉa hè, bán hàng rong với 10 hộ chiếm 7,35%. Làm nghề xe ôm và bán quán nước vỉa hè, bán hàng rong đều dựa vào số vốn ít ỏi mà họ tích góp được và không nhất thiết phải qua đào tạo.

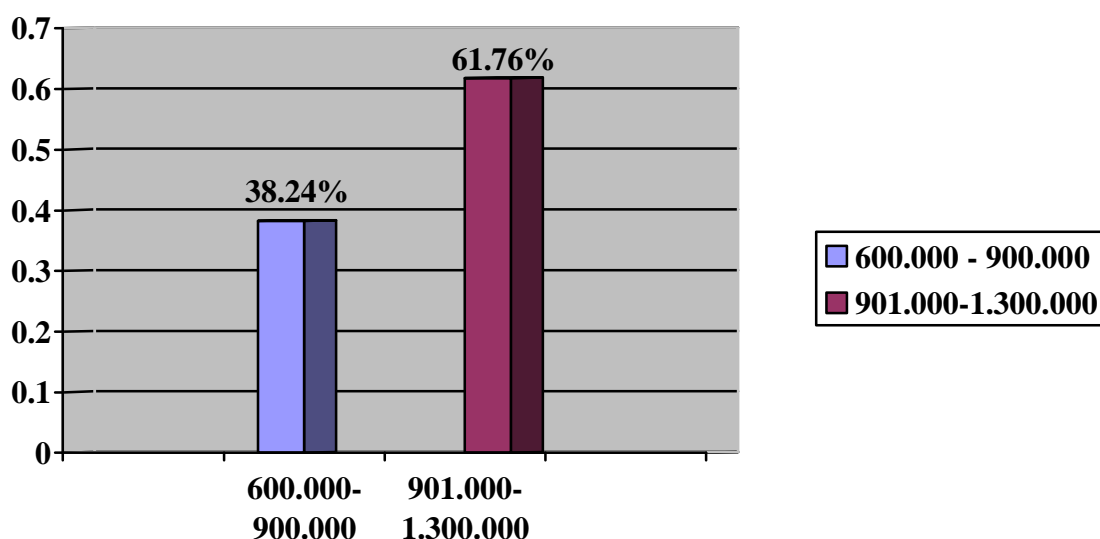
Nhóm hộ làm nghề bốc vác chiếm số lượng ít nhất với 02 hộ chiếm 1,47%. Công việc bốc vác khá là nặng nhọc và chỉ có đàn ông trai tráng mới làm được. Tuy nhiên, qua khảo sát thì có những hộ neo đơn, thiếu lao động, có những hộ có lao động nhưng sức khỏe yếu không thể làm được công việc này; nhưng vấn đề cơ bản nhất là hiện nay, ở Nam Định, không còn nhiều người thuê người để bốc vác nữa. Phần đất của nghề này bị co hẹp lại, dẫn đến thu nhập cực kỳ bấp bênh.

Nhìn chung, nghề nghiệp của các hộ được khảo sát đều không ổn định, bấp bênh, thu nhập thấp, không đủ để chi trả cho cuộc sống hàng ngày. Đa số các hộ đều thiếu phương tiện sản xuất, thiếu vốn, thiếu trình độ học vấn nên gặp khó khăn trong việc tìm kiếm nghề nghiệp ổn định.

2.1.2.2. Mức thu nhập của hộ gia đình

Mức thu nhập của các hộ gia đình được thể hiện qua biểu đồ dưới đây:

Đơn vị: %



Biểu đồ 1: Cơ cấu thu nhập của các hộ

(Nguồn: Số liệu điều tra)

Trong tổng số 136 hộ khảo sát được chia theo các nhóm thu nhập như sau:

- Thu nhập bình quân từ 600.000 đến 900.000 đồng/người/tháng chiếm tỷ lệ 38,24%.
- Thu nhập bình quân từ 901.000 đến 1.300.000 đồng/người/tháng chiếm tỷ lệ 61,76%

Qua phỏng vấn sâu các hộ gia đình, ta thấy, đa số các hộ gia đình đều làm những công việc bấp bênh, không ổn định, được bữa nay lo bữa mai, thu nhập của họ chỉ vào khoảng 36.000 đồng/người/ngày. Điển hình như trường hợp gia đình anh Phạm Đình B (phường Vị Hoàng). Anh chia sẻ: “*Vợ chồng tôi phải đi nhặt ve chai kiếm sống qua ngày. Ngày nào may mắn thì vợ chồng tôi kiếm được khoảng 60.000 đồng, thu nhập bấp bênh nhưng vẫn phải lo cho mẹ già đau yếu và hai đứa con đang tuổi ăn học ,,*

Những số liệu trên cho thấy, số hộ nghèo có mức thu nhập thấp còn chiếm tỷ trọng khá cao. Đặc biệt với tình hình lạm phát, giá cả dịch vụ có

nhiều biến động cũng làm cho cuộc sống của hộ nghèo gặp rất nhiều khó khăn khi mà họ dành phần lớn thu nhập để của mình cho nhu cầu lương thực. Bên cạnh đó, thu nhập của họ không đủ để chi trả chi phí sinh hoạt hàng ngày và những chi phí phát sinh khác.

Cô T – Phòng LĐ-TB-XH thành phố chia sẻ: “Đa số hộ nghèo đều không được học hành đến nơi đến chốn, lúc nào họ cũng chật vật với cuộc sống mưu sinh thì làm gì còn thời gian mà cập nhật thông tin, kiến thức làm giàu cho mình. Mà giờ không có kiến thức thì chỉ có thể làm những công việc tay chân vất vả thôi, mà những công việc đó thì thu nhập nào có thấm tháp gì, hơn nữa còn bấp bênh, ngày được ngày không ..”

Cũng theo anh Đ, Phó trưởng phòng LĐ-TB-XH thành phố Nam Định: *Thu nhập của các hộ nghèo không đảm bảo được nhu cầu cuộc sống tối thiểu hiện nay. Công việc bấp bênh, dẫn đến thu nhập không ổn định, mà chi phí chi cho ăn uống, sinh hoạt lại quá cao. Chỉ riêng khoản ăn uống hàng ngày đã là bài toán vô cùng nan giải rồi.*

2.1.2.3. Trình độ văn hóa của hộ gia đình

Về trình độ văn hoá của chủ hộ còn thấp, ít có cơ hội học tập, do đó đã ảnh hưởng đến sự tính toán làm ăn, cũng như sự tiếp thu các ứng dụng khoa học kỹ thuật để áp dụng vào sản xuất kinh doanh. Đồng thời cũng có sự hạn chế về nhận thức nhiều mặt của kiến thức xã hội nói chung. Mức thu nhập của họ hầu như chỉ đủ để đảm bảo cho nhu cầu dinh dưỡng tối thiểu và do vậy, họ không có điều kiện nâng cao trình độ của mình trong tương lai để thoát nghèo.

Bảng 5. Bảng tổng hợp trình độ văn hóa của các hộ

Trình độ văn hóa	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
1. Chưa bao giờ đi học	30	22,06
2. Tốt nghiệp tiểu học	19	13,97
3. Tốt nghiệp trung học cơ sở	51	37,50
4. Tốt nghiệp trung học phổ thông	30	22,06
5. Trình độ chuyên môn kỹ thuật từ sơ cấp trở lên	6	4,41

(Nguồn: Số liệu điều tra)

Kết quả khảo sát cho thấy bức tranh như sau:

- Người chưa bao giờ đi học chiếm 22,06% trong tổng số hộ khảo sát.
- Người đã tốt nghiệp tiểu học chiếm 13,97% trong tổng số hộ khảo sát.
- Người tốt nghiệp trung học cơ sở chiếm 37,50% trong tổng số hộ khảo sát.
- Người tốt nghiệp trung học phổ thông chiếm 22,06% trong tổng hộ khảo sát.
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật từ sơ cấp trở lên chỉ có 4,41% trong số hộ khảo sát.

Đa số các hộ do điều kiện kinh tế khó khăn nên không có cơ hội đến trường hoặc phải bỏ dở giữa chừng để làm việc kiếm sống. Cô H (phường Vị Xuyên) tâm sự: *Nhà tôi có hai đứa con trai đều chăm học và học khá, thế nhưng nhà nghèo, hai đứa buổi đi học buổi đi nhặt ve chai hoặc đi phụ hồ với bố mẹ. Cuối cùng hai đứa nghỉ học, nói muốn đi làm kiếm tiền phụ giúp gia đình.*

Bên cạnh đó, đối với những người có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ sơ cấp trở lên chiếm tỷ lệ thấp (4,41%), nguyên nhân chính là do nghề được học khó ứng dụng vào cuộc sống. Các khóa học nghề thường là ngắn hạn (3-6 tháng), nên chỉ

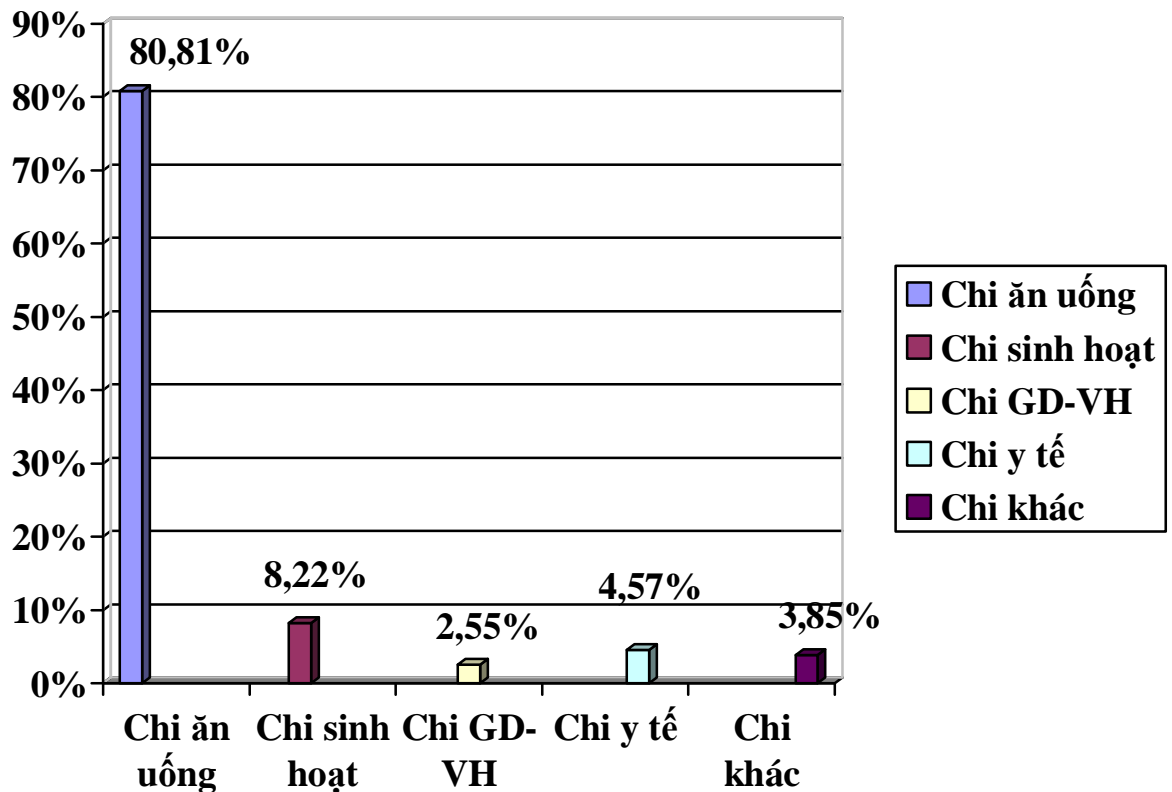
“cưỡi ngựa xem hoa”, chưa kịp “có nghề” đã mất khóa. Tuy nhiên, cũng không ít trường hợp không chịu học nghề vì ngại khó, thích “làm bữa nào, xào bữa đó”. Có người chịu đi học nghề thì lại đòi hỏi các nghề cao cấp, dễ xin việc, lương cao nhưng họ lại không đủ trình độ để tiếp thu. Và cho dù họ có học được nghề thì cũng khó tìm được đất dụng võ.

Nhận xét chung về trình độ học vấn của các hộ nghèo, anh Đ, Phó trưởng phòng LĐ-TB-XH thành phố nhận định: *Trình độ văn hóa của các hộ nghèo thường không cao do gia đình không có đủ điều kiện để đến trường. Nếu được đào tạo nghề thì cũng khó đáp ứng được yêu cầu của thị trường bởi các khóa đào tạo nghề thời gian ngắn, kiến thức cũng chỉ gọi học cho biết chứ không làm thực tế được. Kinh nghiệm không có, kiến thức không đủ nên nghèo vẫn hoàn nghèo.*

2.1.2.4. Chi tiêu của các hộ gia đình

Thu nhập đã có dù ít hoặc nhiều, lựa chọn việc làm phù hợp cũng có thể cân nhắc nhưng có một vấn đề mà không thể đánh giá một cách chính xác và cụ thể, đó là vấn đề chi tiêu của hộ nghèo.

Đơn vị: %



Biểu đồ 2: Cơ cấu chi tiêu của hộ nghèo

(Nguồn: Số liệu điều tra)

Nhìn vào biểu đồ trên ta thấy, đối với người nghèo, thu nhập của họ chủ yếu chi dùng cho những nhu cầu thiết yếu như ăn uống (80,81%), sinh hoạt hàng ngày (8,22%) và tiền khám chữa bệnh (4,57%). Điều này phản ánh thu nhập của họ chưa thể đáp ứng nhu cầu chi tiêu cuộc sống hàng ngày. Vì vậy, những chi tiêu cho sinh hoạt và các hoạt động khác như vui chơi, giải trí...hầu như không đáng kể. Bên cạnh đó ta cũng có thể thấy qua biểu đồ trên là mức tiết kiệm của người nghèo hàng tháng là không có, thậm chí là âm. Điều này đồng nghĩa với vấn đề đói và nợ của người nghèo. Việc chi tiêu chủ yếu là dành cho nhu cầu tối thiểu của cuộc sống đã làm cho việc chi tiêu cho giáo dục và văn hóa rất ít (2,55%). Do đó đã kéo theo vấn đề thất học, thôi học của con em hộ nghèo.

Chị Y (phường Vị Xuyên) trải lòng: *Nhà chị nghèo đến nỗi không mua nổi thịt để ăn, bữa cơm đạm bạc của gia đình chỉ có rau, xa xỉ lắm thì có thêm quả trứng. Con cái đang tuổi ăn tuổi lớn, thi thoảng chị cố dần bụng mua ít thịt mỡ về để cải thiện bữa cơm*

gia đình. Có lần con ốm, nhà không có nổi một đồng, chị sang hàng xóm vay mà họ tỏ vẻ ái ngại, sợ chị không trả được.

Vấn đề chi tiêu luôn là vấn đề nhức nhối nhất của các gia đình nghèo. Họ không có công việc ổn định, thu nhập bấp bênh, no bữa nay thì phải lo bữa mai, rồi còn bao vấn đề cần đến chi tiêu. Điều đó đã tạo nên gánh nặng cho các hộ nghèo.

2.1.3. Nguyên nhân nghèo

Qua kết quả khảo sát và tổng hợp bảng hỏi ta có kết quả về nguyên nhân nghèo ở nhóm hộ điều tra như sau:

Bảng 6 . Nguyên nhân nghèo của nhóm hộ điều tra

Nguyên nhân	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
1. Không tìm được việc làm	36	26,47
2. Thiếu vốn sản xuất	63	46,32
3. Già yếu mất sức lao động	13	9,56
4. Do ốm đau, tàn tật, tai nạn, hoả hoạn	11	8,09
5. Đông con	17	12,50
6. Thiếu kinh nghiệm sản xuất	52	38,24
7. Tệ nạn xã hội	25	18,38
8. Nguyên nhân khác	9	6,62

(Nguồn: Số liệu điều tra)

Theo kết quả khảo sát thì nguyên nhân hộ nghèo được phản ánh như sau:

- Có lao động nhưng không tìm được việc làm có 36 hộ chiếm tỷ lệ 26,47% trong tổng số hộ khảo sát.

- Thiếu vốn sản xuất có 63 hộ chiếm tỷ lệ 46,32% trong tổng số hộ khảo sát.
- Già yếu mất sức lao động có 13 hộ chiếm tỷ lệ 9,56% trong tổng số hộ khảo sát.
- Do ốm đau, tàn tật, tai nạn, hoả hoạn có 11 hộ chiếm tỷ lệ 8,09% trong tổng số hộ khảo sát.
- Đông con có 17 hộ chiếm tỷ lệ 12,50% trong tổng số hộ khảo sát.
- Thiếu kinh nghiệm sản xuất có 52 hộ chiếm tỷ lệ 38,24% trong tổng số hộ khảo sát.
- Tệ nạn xã hội (cờ bạc, rượu chè, nghiện hút...) có 25 hộ chiếm tỷ lệ 18,38% trong tổng số hộ khảo sát.
- Các nguyên nhân khác có 9 hộ chiếm tỷ lệ 6,62% trong tổng số hộ khảo sát.

Thực tế có hộ nghèo chỉ do một nguyên nhân, nhưng cũng có nhiều hộ do hai, ba nguyên nhân làm cho nghèo. Trong đó, thiếu vốn và kinh nghiệm sản xuất là nguyên nhân chủ yếu với tỷ lệ cao lần lượt là 46,32% và 38,24%. Anh Bùi Quốc T - Trưởng Phòng LĐ-TB-XH thành phố cho biết: *Đa phần các hộ nghèo, cận nghèo ở địa phương đều thiếu vốn, thiếu kinh nghiệm sản xuất. Họ có sức lao động nhưng không có vốn để phát huy hết khả năng lao động sẵn có, bên cạnh đó, do không có điều kiện nên việc tiếp cận với các kiến thức về phương thức sản xuất mới còn hạn chế.*

2.2. Các hoạt động Công tác xã hội trong giảm nghèo bền vững tại thành phố Nam Định

2.2.1. Hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức

2.2.1.1. Mục đích

- Thông qua việc triển khai và thực hiện các nội dung truyền thông và giảm nghèo về thông tin nhằm nâng cao năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ trong công tác thông tin – truyền thông về giảm nghèo bền vững cho cán bộ văn hóa – xã hội, thông tin trên địa bàn.

- Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của toàn xã hội về công tác giảm nghèo, động viên hộ nghèo, hộ cận nghèo tự lực vươn lên thoát nghèo, huy động nguồn lực thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững; tăng cường nội dung thông tin, đa dạng hình thức thể hiện đáp ứng yêu cầu phục vụ công tác tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị ở địa phương, nâng cao khả năng tiếp cận thông tin của người dân.

2.2.1.2. Nội dung

Các cán bộ làm công tác giảm nghèo đã thực hiện nhiều hoạt động truyền thông với nhiều hình thức khác nhau. Theo ý kiến của người dân thì họ nhận được các thông tin về giảm nghèo qua các nguồn thông tin chính, gồm: phát tờ rơi, tranh ảnh, pano áp phích, truyền thanh trên loa của xã, nói chuyện trực tiếp, thông qua các buổi họp và các hội thi hoặc hội thảo...

Bảng 7. Các hình thức truyền thông về chính sách, chương trình giảm nghèo tại địa phương

Hình thức	Số lượng người dân tham gia	Tỷ lệ (%)
1. Truyền thông trực tiếp bằng cách lồng ghép qua các buổi sinh hoạt tập thể	105	77,21
2. Truyền thông qua hệ thống truyền thanh của UBND các phường	11	8,09
3. Truyền thông gián tiếp qua các tờ rơi tuyên truyền	10	7,35
4. Truyền thông gián tiếp qua Trang thông tin điện tử về giảm nghèo	3	2,21
5. Các hoạt động đối thoại về chính sách giảm nghèo	7	5,14

(Nguồn: Số liệu điều tra)

Qua khảo sát, điều tra các hộ nghèo và hộ cận nghèo trên địa bàn hai phường: Vị Hoàng, Vị Xuyên, đa số các hộ đều tiếp nhận thông tin về các chính sách, chương trình giảm nghèo của Nhà nước và địa phương thông qua truyền thông trực tiếp bằng cách lồng ghép qua các buổi sinh hoạt tập thể (chiếm tới 77,21%); truyền thông thông qua hệ thống truyền thanh của UBND phường (chiếm 8,09% số hộ được khảo sát); 7,35% số hộ tiếp nhận thông tin qua tờ rơi tuyên truyền; 5,14% số hộ tiếp nhận thông tin qua các hoạt động đối thoại về chính sách giảm nghèo và chỉ có 2,21% số hộ là tiếp cận được thông tin qua Trang thông tin điện tử về giảm nghèo.

Nhân viên công tác xã hội là người hỗ trợ hộ nghèo tiếp cận các thông tin, từ đó tư vấn cho họ những thông tin chính thống để họ có nhận thức đúng đắn, không để các thông tin bịa đặt làm ảnh hưởng đến lòng tin của họ đối với Đảng và Nhà nước. Bên cạnh đó, qua các kênh thông tin, nhân viên công tác xã hội còn giúp người nghèo xác định được kế hoạch làm ăn của gia đình, biết áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất và chăn nuôi, biết cách làm kinh tế, biết cách tích lũy và làm giàu, không cam chịu nghèo đói, lạc hậu.

a, Truyền thông trực tiếp tại cộng đồng bằng cách lồng ghép qua các buổi sinh hoạt tập thể

- Hình thành đội ngũ tuyên truyền viên, báo cáo viên về giảm nghèo tại cộng đồng gồm: Công chức Lao động – Thương binh – Xã hội cấp xã; cán bộ Tư pháp cấp xã; cộng tác viên tuyên truyền pháp luật cấp xã; tổ trưởng tổ dân phố; cán bộ Hội phụ nữ cấp xã; chi hội trưởng Chi hội phụ nữ tổ dân phố.

Thành phần được lựa chọn tham gia đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên cơ sở là các đồng chí cấp ủy viên, trưởng, phó, cán bộ các ban, ngành, đoàn thể cơ sở; bí thư các chi bộ; tổ trưởng tổ dân phố.... Hầu hết là những đồng chí có bản lĩnh chính trị vững vàng, có đạo đức, lối sống lành mạnh; nắm vững những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà

nước; có phương pháp tuyên truyền, thuyết phục quần chúng, có năng lực tự chủ và linh hoạt trong trình bày đối với người nghe; có ý thức tổ chức kỷ luật, đặc biệt là kỷ luật phát ngôn; có tinh thần trách nhiệm, nhiệt tình, tâm huyết với công việc được giao.

Theo chị B.K.V - cán bộ hội phụ nữ phường Vị Hoàng chia sẻ thì hiện nay, việc tuyên truyền về giảm nghèo được đội ngũ tuyên truyền viên lồng ghép qua các buổi sinh hoạt tập thể. *“Sinh hoạt tập thể là hoạt động được diễn ra thường xuyên. Việc tuyên truyền lồng ghép qua các buổi họp, sinh hoạt tập thể sẽ giúp tiết kiệm được nhiều thời gian, tập trung được nhiều người và có thể phân nhóm đối tượng truyền thông. Các cán bộ, tuyên truyền viên đã thực hiện rất tốt các hoạt động lồng ghép trong các buổi họp, sinh hoạt tập thể do chính quyền tổ chức, các buổi họp của các tổ chức đoàn thể (đoàn thanh niên, hội phụ nữ, hội nông dân), các buổi sinh hoạt tổ dân phố và các buổi học ngoại khóa ở trường học”*.

b, Truyền thông thông qua hệ thống truyền thanh của UBND các phường

Ở tất cả các phường đều có hệ thống truyền thanh riêng, được trang bị đủ các phương tiện, bố trí đủ các cán bộ phụ trách. Trang thiết bị cho hệ thống này trung bình 03 loại thiết bị cho một hệ thống phát thanh của xã/phường. các thiết bị chủ yếu là âm ly, loa, micro (có dây và không dây), đài cát sét, một số xã có đầu đĩa, tăng âm...

Thời lượng phát thanh các chương trình giảm nghèo bền vững ít nhất là 300 phút/tuần. Tỷ lệ trung bình thời gian phát thanh các chương trình giảm nghèo bền vững hàng tuần so với thời lượng phát thanh của đài phát thanh phường là 19%.

Thời điểm phát thanh của các đài phát thanh phường thường vào buổi sáng (lúc 6 giờ 30 đến 7 giờ sáng) và buổi chiều (lúc 5 giờ chiều).

Theo chị T.L.T – cán bộ Lao động, Thương binh và Xã hội phường Vị Hoàng: Tỷ lệ người dân thường xuyên nghe các chương trình giảm nghèo bền vững trên hệ thống loa phát thanh của phường là khá cao (77,04%). Một tỷ lệ nhỏ (2,04%) người dân là không nghe. Điều này cũng thể hiện nhu cầu về thông tin giảm nghèo của người dân là rất lớn và cần có sự đầu tư nhiều hơn về con người, trang thiết bị, nội dung cho hoạt động giảm nghèo trên hệ thống loa phát thanh của phường. Hiệu quả của các chương trình giảm nghèo bền vững trên hệ thống loa phát thanh phường của người dân được thể hiện bằng mức độ thực hiện theo những thông tin đã được nghe trên đài phát thanh phường. Hầu hết người dân thực hiện tốt theo những gì đã nghe được (81,96%) và rất ít người không thực hiện theo (0,52%).

c, Truyền thông gián tiếp qua các tờ rơi tuyên truyền

Hình thức: Triển khai biên soạn, in, phát tờ rơi với nội dung về các chính sách giảm nghèo trên địa bàn (nội dung chính sách, đối tượng thụ hưởng và trình tự, thủ tục hồ sơ) đến cộng đồng tổ dân phố.

Qua khảo sát hoạt động truyền thông về giảm nghèo của địa phương cho thấy: hình thức thông tin qua tờ rơi tuyên truyền được duy trì khá tốt và vẫn phát huy được tác dụng, được đông đảo người dân đánh giá là thiết thực, nhiều người đã quen dùng (không thể thiếu), hình thức thông tin dễ sử dụng, mức độ cập nhật thông tin cao, chi phí tương đối thấp, phạm vi phổ biến rộng. Không có một phòng riêng biệt, các đơn vị đã kết hợp tổ chức một phần ở một phòng nào đó để trưng bày các tài liệu truyền thông, tờ rơi, tranh lật, tranh gấp... có trạm có âm li, catset, loa và hầu hết các đơn vị kết hợp sử dụng không gian của UBND phường như tường các phòng, hành lang để trưng bày tranh ảnh, áp phích...tuyên truyền giảm nghèo bền vững. Các tranh ảnh, áp phích trình bày như vậy tạo điều kiện rất thuận lợi để mọi người, các hộ dân tiếp cận với tài liệu truyền thông.

d, Truyền thông gián tiếp qua Trang thông tin điện tử về giảm nghèo

Hình thức: Triển khai hợp đồng thiết kế Website, thuê hosting, tên miền. Biên tập, duy trì trang thông tin điện tử về giảm nghèo

Qua các trang web, cổng thông tin điện tử, thông tin giảm nghèo được cung cấp phục vụ chung cho tất cả các đối tượng người dân. Thông tin được cập nhật liên tục, tra cứu được nhiều chính sách, chương trình khác nhau, người dân tự truy cập thông tin mà không cần qua các bộ phận trung gian. Nhưng để truy cập được các trang web, yêu cầu phải có máy tính, modem và địa chỉ thuê bao hoặc có thể truy cập nên chi phí tương đối cao. Người dân phải hiểu một số công nghệ, có khả năng sử dụng máy tính. Đó là trở ngại lớn nhất đối với các hộ nghèo.

e, Các hoạt động đối thoại chính sách về giảm nghèo

Hình thức: Triển khai tổ chức Hội nghị trao đổi trực tiếp giữa cán bộ làm công tác giảm nghèo và đại diện các hộ dân trên địa bàn về chính sách giảm nghèo bền vững (các chính sách giảm nghèo, tình hình thực tiễn tại địa phương và tính phù hợp của chính sách...).

Theo nhận định của ông B.Q.T – Trưởng phòng Lao động- Thương binh và Xã hội thành phố, khi tổ chức đối thoại, các cơ quan chức năng và chính quyền các cấp sẽ nắm bắt được thông tin về mức độ tiếp cận các chính sách giảm nghèo của Trung ương, của tỉnh và của thành phố đến với người nghèo, người cận nghèo thế nào. Thông qua đối thoại nhằm tiếp thu những phản ánh, tâm tư, nguyện vọng của người nghèo, người cận nghèo về phương thức triển khai, tính dân chủ, công khai minh bạch trong thực hiện chính sách giảm nghèo ở địa phương. Điều này có ý nghĩa đặc biệt với chính quyền cấp xã khi qua việc lắng nghe phản ánh của nhân dân sẽ tự đánh giá được cách làm việc của mình đã thật sự hiệu quả và được lòng dân hay chưa. Đồng thời cũng giúp các cơ quan thường trực chương trình giảm nghèo đề xuất những giải pháp phù hợp để thực thi chính sách giảm nghèo tại cơ sở.

Với mục đích và ý nghĩa của việc đối thoại, nhân viên công tác xã hội là người đứng ra vận động và tổ chức các cuộc đối thoại giữa các cơ quan cung cấp, các dịch vụ cho người nghèo. Qua việc đối thoại này nhằm làm cho người nghèo hiểu rõ hơn các chính sách mà mình đang thụ hưởng cũng như tính ưu việt của các chính sách của Đảng và Nhà nước ưu tiên cho người nghèo. Mặt khác giúp cho các cơ quan cung cấp dịch vụ, chính sách cho người nghèo nắm bắt được tâm tư, nguyện vọng của người nghèo để từ đó điều chỉnh chính sách và thực hiện chính sách được hiệu quả hơn, tránh trường hợp chính sách không hiệu quả, manh mún. Bên cạnh đó, qua đối thoại giúp cho người nghèo và cán bộ thực hiện chính sách có dịp gần gũi, đồng cảm và hiểu nhau hơn, làm cho mối quan hệ giữa người thực hiện chính sách và người được hưởng chính sách được thắt chặt...

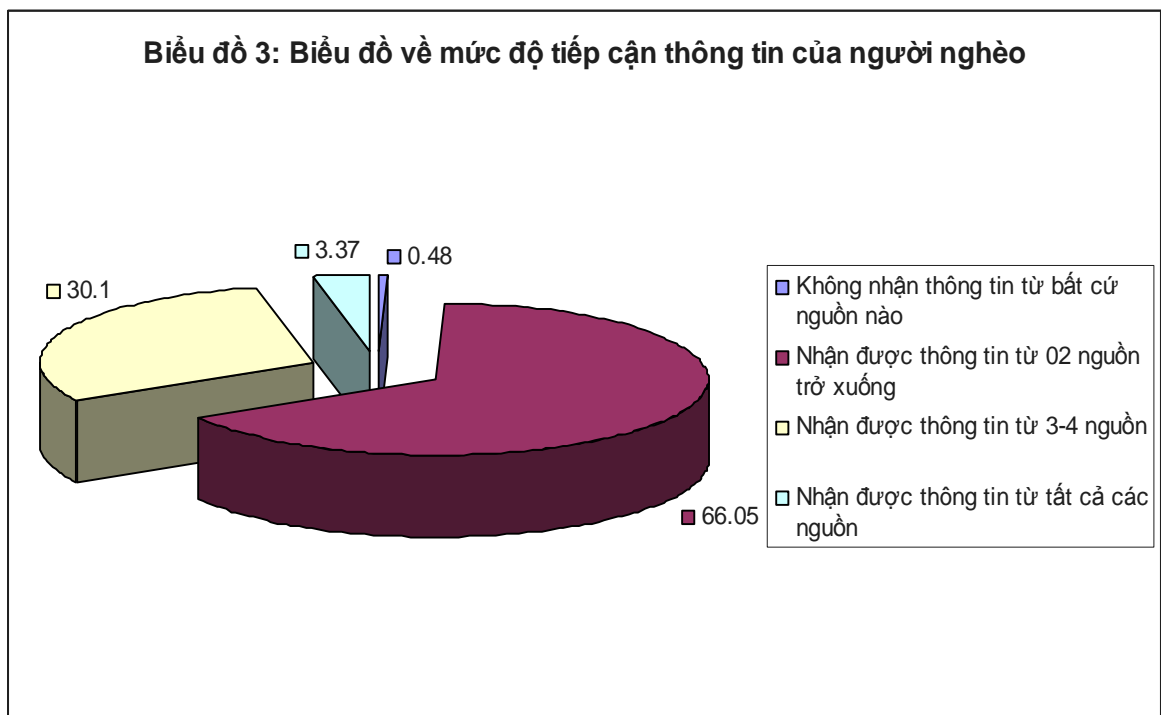
Hướng dẫn người nghèo một số kỹ năng tự chăm sóc gia đình, biết tích lũy và vươn lên thoát nghèo. Kỹ năng tự chăm sóc gia đình được thực hiện thông qua các giai đoạn nhằm giúp cho người nghèo khi tham gia sẽ tạo ra sự thay đổi. Hỗ trợ cách thức phát triển cộng đồng trong việc giúp đỡ người nghèo thoát nghèo.

Về phía người dân, đối thoại hỗ trợ giảm nghèo hướng tới mục đích xây dựng mối liên hệ giữa người dân và chính quyền, các cơ quan thực hiện nhiệm vụ công để dần xóa bỏ sự e dè, không dám có chính kiến của người nghèo. Mối liên hệ này sẽ giúp người dân và chính quyền thấu hiểu, gần gũi nhau hơn, cùng tự điều chỉnh và hợp tác với nhau để thực hiện có hiệu quả hơn nữa các chính sách giảm nghèo. Đồng chí P.T.O - Phó Chủ tịch UBND thành phố Nam Định cho biết: *"Đối thoại chính sách với người nghèo thật sự có hiệu quả thiết thực và được lòng dân, cần được nhân rộng. Thông qua hoạt động này, người dân cởi mở và chia sẻ với chính quyền hơn. Đồng thời, chính quyền cũng thấu hiểu thêm tâm tư, nguyện vọng của đối tượng hộ nghèo, cần*

nghèo để điều chỉnh cách làm của mình sao cho đạt ý nguyện của dân nhất trên cơ sở các quy định, chính sách chung của Nhà nước, của tỉnh".

2.2.1.3. Đánh giá chung

Tổng hợp số nguồn thông tin mà người dân nhận được cho thấy: rất ít người không nhận được thông tin giảm nghèo từ bất kỳ nguồn nào (0,48%), một tỷ lệ nhỏ (3,37%) số người nhận được thông tin từ tất cả các nguồn; 30,1% số người nhận được thông tin từ 3-4 nguồn và đa số người dân tiếp nhận thông tin giảm nghèo từ 2 nguồn trở xuống (chiếm 66,05%). Người nghèo chủ yếu tiếp cận thông tin về giảm nghèo qua các buổi sinh hoạt cộng đồng và qua loa phát thanh của phường, xã.



(Nguồn: Số liệu điều tra)

Khi xét về mức độ phù hợp của nội dung, hình thức và thời gian truyền thông với ngôn ngữ, hình ảnh và phong tục, thời gian thì hầu hết cán bộ làm công tác giảm nghèo (khoảng 84%) cho rằng các hoạt động giảm nghèo mà địa phương đã thực hiện là phù hợp. Một số ít cho rằng cần phải thay đổi về

thời gian, hay nội dung cũng như hình thức cho phù hợp hơn với phong tục và ngôn ngữ tại địa phương.

Theo ý kiến của đa số người dân (khoảng 77,94%) cho rằng chỉ có 01 hình thức tuyên truyền giảm nghèo dễ hiểu và có tác dụng nhất, đó là hình thức truyền thông trực tiếp thông qua lồng ghép vào các buổi họp; 01 hình thức dễ hiểu và có tác dụng vừa là hình thức truyền thanh trên loa phát thanh của xã; và hình thức truyền thông qua Trang thông tin điện tử về giảm nghèo là khó hiểu và có ít tác dụng nhất.

Bảng 8. Bảng đánh giá khả năng tiếp cận thông tin giảm nghèo qua các hình thức

Hình thức	Dễ hiểu	Hiểu ở một mức độ nào đó	Khó hiểu
1. Truyền thông trực tiếp thông qua lồng ghép vào các buổi sinh hoạt	105	29	2
2. Truyền thông qua hệ thống phát thanh của UBND phường	11	89	36
3. Truyền thông qua tờ rơi tuyên truyền	9	86	41
4. Truyền thông qua Trang thông tin điện tử giảm nghèo	2	1	133
5. Truyền thông qua các hoạt động đối thoại về chính sách giảm nghèo	8	75	53

(Nguồn: Số liệu điều tra)

Đánh giá về sự tham gia tuyên truyền giảm nghèo của cán bộ phường, tổ dân phố. Các tuyên truyền viên tham gia vào nhiều loại hình truyền thông khác nhau (trung bình 2 - 4 loại). Các loại hình mà các tuyên truyền viên tham

gia chủ yếu là: truyền thông lồng ghép với các buổi họp tổ dân phố, họp hội phụ nữ, tuyên truyền trên loa phát thanh.

Các nội dung mà địa phương tuyên truyền chủ yếu theo các chương trình giảm nghèo quốc gia. Các nội dung này được các cơ quan tuyên trên biên soạn. Hầu hết các cán bộ này được tập huấn về truyền thông. Các hoạt động truyền thông đạt hiệu quả khá cao, cung cấp thông tin và giúp người dân thay đổi hành vi.

Hầu hết các hoạt động truyền thông giảm nghèo của UBND các phường được người dân đánh giá tương đối tốt, có hiệu quả và người dân thực hiện theo những thông tin đã được cán bộ địa phương cung cấp (khoảng 82%); và không có người dân nào phàn nàn hay đánh giá thấp hiệu quả các hoạt động truyền thông về giảm nghèo của địa phương, cơ sở.

2.2.2. Hoạt động đào tạo nghề và hỗ trợ tạo việc làm

2.2.2.1. Chính sách tín dụng cho các hộ nghèo

a, Mục đích

Tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác là việc sử dụng các nguồn lực tài chính do Nhà nước huy động để cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác vay ưu đãi phục vụ sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, cải thiện đời sống; góp phần thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, ổn định xã hội.

Ngân hàng Chính sách xã hội được thành lập để thực hiện tín dụng ưu đãi đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên cơ sở tổ chức lại Ngân hàng phục vụ người nghèo. Hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội không vì mục đích lợi nhuận, được Nhà nước bảo đảm khả năng thanh toán; tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng 0%; không phải tham gia bảo hiểm tiền gửi; được miễn thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước. Việc cho vay của Ngân hàng Chính sách xã hội được thực hiện theo phương thức ủy thác cho các tổ chức tín dụng, tổ chức chính trị - xã hội theo hợp đồng ủy thác hoặc

trực tiếp cho vay đến Người vay. Việc cho vay đối với hộ nghèo căn cứ vào kết quả bình xét của Tổ tiết kiệm và vay vốn. Tổ tiết kiệm và vay vốn là tổ chức do các tổ chức chính trị - xã hội hoặc cộng đồng dân cư tự nguyện thành lập trên địa bàn hành chính của xã, được Ủy ban nhân dân cấp xã chấp thuận bằng văn bản.

b, Nội dung

Một số chính sách tín dụng tại Ngân hàng chính sách xã hội thành phố đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo:

*** Nghị định 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ:**

- *Lãi suất:* 0,55%/tháng

- *Mức vay:* Tối đa 50 triệu đồng

- *Mục đích sử dụng:* Theo Khoản 1, Điều 14, Chương III Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác, đối với hộ nghèo; hộ sản xuất kinh doanh thuộc hải đảo, thuộc khu vực II, III, miền núi và các xã thuộc Chương trình 135, sử dụng vốn vay để:

+ Mua sắm vật tư, thiết bị; giống cây trồng, vật nuôi; thanh toán các dịch vụ phục vụ sản xuất, kinh doanh;

+ Góp vốn thực hiện các dự án hợp tác sản xuất, kinh doanh được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

+ Giải quyết một phần nhu cầu thiết yếu về nhà ở, điện thắp sáng, nước sạch và học tập.

- *Thời gian vay:* Tối đa 05 năm (tùy vào việc sử dụng vốn vay).

**** Quyết định 751/QĐ-TTg ngày 30/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh mức cho vay đối với học sinh, sinh viên***

Đối tượng được vay vốn là học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn theo học tại các trường đại học (hoặc tương đương đại học), cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và tại các cơ sở đào tạo nghề được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, gồm:

- Học sinh, sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc chỉ mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại không có khả năng lao động.

- Học sinh, sinh viên là thành viên của hộ gia đình thuộc một trong các đối tượng:

+ Hộ nghèo theo tiêu chuẩn quy định của pháp luật.

+ Hộ gia đình có mức thu nhập bình quân đầu người tối đa bằng 150% mức thu nhập bình quân đầu người của hộ gia đình nghèo theo quy định của pháp luật.

- Học sinh, sinh viên mà gia đình gặp khó khăn về tài chính do tai nạn, bệnh tật, thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh trong thời gian theo học có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú.

Lãi suất: 0,55%/tháng

Mức vay: Tối đa 1.500.000 đồng/tháng/học sinh, sinh viên.

Mục đích sử dụng: Hỗ trợ cho học sinh, sinh viên trang trải một phần chi phí học tập, sinh hoạt trong thời gian học tập, phù hợp với lộ trình tăng học phí và giá cả sinh hoạt hiện nay và trong thời gian tới.

Thời gian vay: Tối đa 02 lần trong thời gian học tại trường.

*** Quyết định số 15/2013/QĐ-TTg ngày 23/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ cận nghèo**

- *Đối tượng*: Cá nhân, hộ gia đình phù hợp với chuẩn cận nghèo được quy định tại Quyết định số 59/2017/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020, cụ thể:

Chuẩn cận nghèo: 1.000.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 1.300.000 đồng/người/tháng ở khu vực thành thị.

Hộ cận nghèo:

+ Khu vực nông thôn: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

+ Khu vực thành thị: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900.000 đồng đến 1.300.000 đồng và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

- *Lãi suất*: 0,66%/tháng

- *Mức vay*: Tối đa là 50 triệu đồng

- *Mục đích sử dụng*: Trồng trọt, chăn nuôi, sản xuất

- *Thời gian vay*: Tối đa là 05 năm (tùy vào việc sử dụng vốn và thời gian vay cho phù hợp).

*** Quyết định 28/2015/QĐ-TTg ngày 21/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ mới thoát nghèo**

- *Đối tượng*: Hộ gia đình đã từng là hộ nghèo, hộ cận nghèo, qua điều tra, rà soát hằng năm có thu nhập bình quân đầu người cao hơn chuẩn cận nghèo theo quy định của pháp luật hiện hành, được Ủy ban nhân dân cấp xã

xác nhận và thời gian kể từ khi ra khỏi danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo tối đa là 3 năm.

- *Lãi suất*: 0,6875%/tháng

- *Mức vay*: Tối đa là 50 triệu đồng

- *Mục đích sử dụng*: Trồng trọt, chăn nuôi, sản xuất

- *Thời gian vay*: Tối đa là 05 năm (tùy vào việc sử dụng vốn và thời gian vay cho phù hợp).

c, Tình hình thực tế qua khảo sát, điều tra

Nhân viên công tác xã hội hỗ trợ cùng các cơ quan chức năng tăng cường chỉ đạo gắn kết, lồng ghép các nguồn vốn hỗ trợ cho người nghèo theo hướng lập dự án nhằm phát huy các nguồn vốn, hạn chế tình trạng manh mún, nhỏ lẻ, không tập trung, kém hiệu quả, ỷ lại, trông chờ. Trong đó tập trung chỉ đạo thực hiện gắn kết, lồng ghép các nguồn vốn hỗ trợ của Nhà nước dành cho hộ nghèo nhằm bảo đảm kết quả thoát nghèo bền vững trên địa bàn.

Hình thức và nguyên tắc gắn kết, lồng ghép các nguồn vốn hỗ trợ bảo đảm đúng mục tiêu, tiêu chí, định mức, cơ chế của từng nguồn vốn của Nhà nước để hỗ trợ vốn phát triển sản xuất đối với hộ nghèo.

Nhân viên công tác xã hội làm cầu nối giữa các cơ quan chức năng nhằm gắn kết với các nguồn vốn khác để nhân rộng các mô hình giảm nghèo hiệu quả và các dự án khuyến nông – khuyến lâm cho người nghèo và đề xuất Ngân hàng Chính sách xã hội có cơ chế xử lý các khoản vay không trả được do rủi ro thiên tai gây ra để người nghèo được tiếp tục vay vốn, đầu tư sản xuất.

Người nghèo được tiếp cận các nguồn vốn tín dụng ưu đãi, để cho hộ nghèo có sức lao động, có nhu cầu vay vốn mua sắm vật tư, thiết bị, giống cây trồng, vật nuôi; thanh toán các dịch vụ phục vụ sản xuất, kinh doanh tự tạo việc làm, tăng thu nhập; hoặc để giải quyết một phần nhu cầu thiết yếu về nhà

ở, điện thắp sáng, nước sạch và học tập; trang trải các chi phí để đi lao động có thời hạn ở nước ngoài. Các tổ chức đoàn thể hướng dẫn hộ nghèo lập phương án và tổ chức thực hiện phương án sản xuất, kinh doanh, kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay; gắn cho vay vốn với hướng dẫn hộ nghèo cách làm ăn theo hướng điều chỉnh cơ cấu ngành nghề có hiệu quả, phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội địa phương và theo khả năng quy mô, trình độ sản xuất từng vùng, từng hộ. Bên cạnh đó cũng đảm bảo nguồn vốn cho vay, rà soát các thủ tục, cơ chế cho vay, thu nợ đảm bảo đúng kỳ hạn, quay vòng vốn nhanh và có hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ nghèo có điều kiện tiếp cận được các nguồn vốn vay.

Bảng 9. Việc vay vốn ngân hàng của các hộ

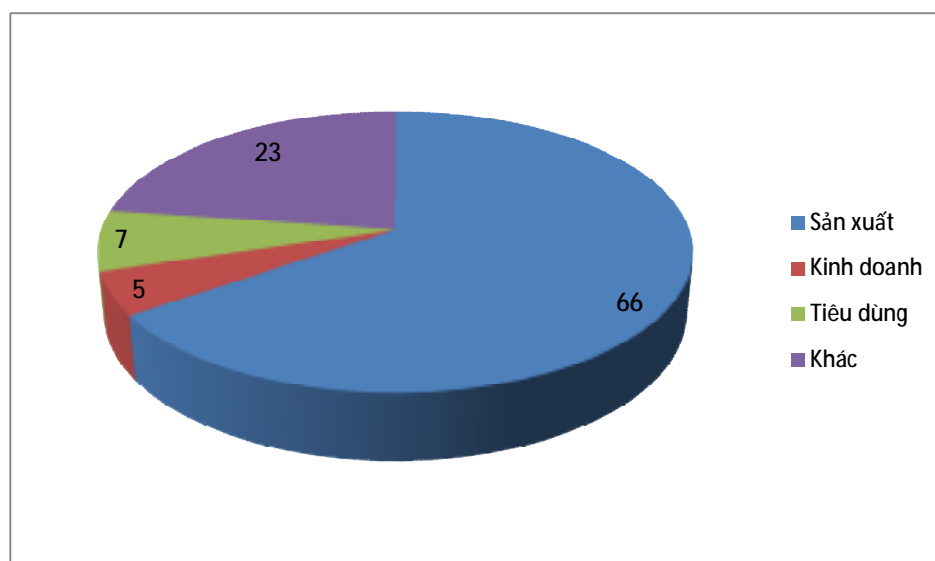
Việc vay vốn	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
Có vay	74	54,41
Không vay	62	45,59
Tổng	136	100

(Nguồn: Số liệu điều tra)

Nhìn chung, như kết quả điều tra thì có 74 hộ vay vốn ngân hàng, chiếm 54,41% trong tổng số hộ được điều tra, còn lại 62 hộ không vay (chiếm 45,59%). Qua đó, ta thấy hộ nghèo tiếp cận vốn vay vẫn còn hạn chế, những hộ không vay được là do tâm lý sợ mắc nợ ngân hàng hoặc do không có tài sản để thế chấp nên khó tiếp cận được nguồn tín dụng chính thức. Điều này một phần do nguồn vốn của ngân hàng chính sách còn hạn chế không thể đáp ứng đủ nhu cầu vay vốn của người dân, một phần do các hộ không đủ điều kiện cho vay vốn theo quy định.

“.....Từ ngày được Hội phụ nữ phường chỉ cho cách vay vốn từ quỹ tín dụng của nhà nước ấy, gia đình tôi mua giống rau, phần còn thừa mua được cái ti vi và đóng học phí cho thằng lớn. Nhà cũng không còn lo bữa đói nữa rồi cô ạ....” (Cô N.T.V – Tổ 11, phường Vị Xuyên, thành phố Nam Định)

Đơn vị: %



Biểu đồ 4. Thực tế sử dụng vốn vay của hộ nghèo

(Nguồn: Số liệu điều tra)

Ta có thể thấy, theo như kết quả tổng hợp từ số liệu điều tra thì có 66% số hộ dùng vốn vay vào mục đích sản xuất, 5% số hộ sử dụng vốn vay để kinh doanh, 7% số hộ sử dụng cho tiêu dùng và 23% số hộ sử dụng vào mục đích khác như sửa chữa nhà ở...

Bên cạnh đó, nhu cầu vay vốn chương trình học sinh, sinh viên càng ngày càng giảm vì lý do nhiều gia đình khi con học xong không xin được việc làm, học đại học xong phải giấu bằng đi làm công nhân. Việc cho vay hộ nghèo phát triển kinh tế cũng không dễ dàng khi nhiều hộ nghèo chủ yếu là đơn thân cao tuổi. Nhu cầu vay vốn thì có nhưng điều kiện để trả nợ lại khó. Với mức vay tối đa 50 triệu đồng/hộ, nhiều hộ nghèo khó có khả năng hoàn trả vốn.

Chị N.T.H – cán bộ phụ nữ phường Vị Xuyên cho biết: “Nhà nước có nhiều chính sách hỗ trợ các hộ dân, điển hình như việc cho vay tín dụng. Nhiều gia đình sau khi được tuyên truyền, phổ biến thông tin đã chủ động xin hướng dẫn vay và sử dụng đạt kết quả tốt”.

Bảng 10. Nguồn thông tin vay vốn

Nguồn thông tin	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
1. Từ chính quyền địa phương	91	66,91
2. Từ cán bộ tổ chức cho vay	10	7,35
3. Người thân giới thiệu	15	11,03
4. Tự tìm đến tổ chức cho vay	20	14,71

(Nguồn: Số liệu điều tra)

Việc đi vay vốn của hộ nghèo vẫn còn gặp nhiều khó khăn, trong đó nguồn thông tin vay vốn là một trong những khó khăn khiến họ khó tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức. Qua khảo sát, ta thấy hộ nghèo tiếp cận thông tin vay vốn chủ yếu từ chính quyền địa phương (chiếm tới 66,91%). Trong khi đó, nguồn thông tin từ cán bộ tổ chức cho vay chỉ chiếm tỷ lệ rất thấp (7,35%). Điều này chứng tỏ khi quyết định cho vay vốn, ngân hàng thường thông qua chính quyền địa phương như là một kênh thông tin quan trọng để các hộ nghèo có thể tiếp cận với nguồn tín dụng chính thức.

Đồng chí P.T.O - Phó Chủ tịch UBND thành phố Nam Định cho biết, những năm qua, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đã triển khai hiệu quả các chương trình tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách. Nhiều hộ nghèo được tiếp cận nguồn vốn vay, sử dụng vốn đúng mục đích nên đã cải thiện được đời sống. Có thể nói, nguồn vốn tín dụng từ Ngân hàng Chính sách xã hội là một trong những kênh tín dụng đặc lực cho xã về giảm nghèo và thực sự trở thành “cứu cánh” cho những hộ nghèo.

Cô T.T.H – cán bộ phòng Lao động, Thương binh và Xã hội thành phố cho biết: Nhiều hộ nghèo rất cần có vốn làm ăn, nhưng với số vốn ưu đãi tối đa 50 triệu đồng/hộ, hộ nghèo không thể đầu tư chuồng trại, con giống. Bản thân họ cũng sợ dịch bệnh, thiên tai không thu hoạch được nên không dám

vay. Có nhiều hộ dám nghĩ dám làm, nhưng khi vay vốn, ngân hàng cũng phải khảo sát thực tế, đánh giá điều kiện không thể cho vay được đành thôi. Như năm nay, chăn nuôi thua lỗ, nhiều hộ đã vay ngân hàng để làm ăn, giờ giá lợn xuống thấp không biết lấy gì để trả nợ... Một số hộ nghèo khác mong muốn được vay vốn, nhưng mục đích không phải làm ăn, mà vay hộ con cháu nên khi kiểm tra, phát hiện không đủ điều kiện cho vay, ngân hàng cũng không thể cho vay. Cô H nói: "*Những hộ này hầu hết là đơn thân, đều trên 65 tuổi cả nên không nằm trong đối tượng cho vay phát triển kinh tế*".

Bảng 11. Một số khó khăn khác của hộ nghèo khi vay vốn ngân hàng

Khó khăn	Số hộ (hộ)		Tỷ lệ (%)	
	Không khó khăn	Khó khăn	Không khó khăn	Khó khăn
1. Thủ tục rườm rà	127	9	93,38	6,62
2. Không biết cách để được vay vốn	119	17	87,5	12,5
3. Thời gian chờ đợi lâu	111	25	81,62	18,38
4. Không có tài sản thế chấp	127	9	93,38	6,62
5. Vốn vay không phù hợp mục đích sử dụng	127	9	93,38	6,62

(Nguồn: Số liệu điều tra)

Việc vay vốn của hộ nghèo gặp khá nhiều khó khăn, trong đó thời gian chờ đợi được xem là khó khăn lớn nhất đối với hộ nghèo (chiếm 18,38%); tiếp đến là khó khăn do không biết cách để được vay vốn (chiếm 12,5%); khó khăn do thủ tục rườm rà, không có tài sản thế chấp và vốn vay không phù hợp mục đích sử dụng chiếm 6,62%.

2.2.2.2. Chính sách đào tạo nghề, tập huấn khoa học kỹ thuật và hỗ trợ sản xuất

a, Mục đích

- Giúp người lao động có điều kiện xác định nghề nghiệp trên cơ sở đánh giá năng lực bản thân, phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội, vươn lên thoát nghèo.

b, Nội dung

Hỗ trợ học nghề cho các nhóm đối tượng: người trong độ tuổi lao động (từ đủ 18 tuổi đến 35 tuổi) có trình độ học vấn và sức khỏe phù hợp với nghề cần học, bao gồm:

+ Lao động ở khu vực thành thị (phường không trực tiếp làm nông nghiệp và không có đất nông nghiệp bị thu hồi) chưa qua đào tạo nghề.

+ Người đã tốt nghiệp đại học, cao đẳng, trung cấp; những người đã học nghề từ các chương trình, dự án khác nhưng chưa có việc làm, muốn học để chuyển đổi nghề (đào tạo lại ngoài đối tượng của Đề án 1956).

- Thực hiện chính sách hỗ trợ học nghề cho đối tượng nêu trên (là đối tượng không thuộc đối tượng được thụ hưởng chính sách đào tạo nghề lao động nông thôn theo Quyết định số 971/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” và Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng), cụ thể, được tham gia học nghề miễn phí (mức hỗ trợ chi phí tối đa 2 triệu đồng/người/khóa học).

c, Tình hình thực tế qua khảo sát, điều tra

Trên cơ sở các chính sách hỗ trợ về giáo dục, đào tạo và dạy nghề cho người nghèo và con em họ đi học, nhân viên công tác xã hội hỗ trợ cho hộ nghèo dân tiếp cận một cách tốt nhất các chính sách về giáo dục, như: hỗ trợ, tư vấn cho con em họ tự tin đến trường và thấy được những lợi ích của việc học. Mặt khác, kết nối với các cơ quan thực hiện các chính sách miễn, giảm học phí cho con em hộ nghèo được hưởng các chính sách một cách tốt nhất, làm cho người nghèo và các cơ quan cung cấp, thực hiện chính sách hiểu nhau và chia sẻ những khó khăn của nhau. Bên cạnh đó nhân viên công tác xã hội khi làm việc với các thành viên của hộ nghèo, sẽ xác định được nhu cầu học nghề của từng thành viên trong gia đình, từ đó có kế hoạch kết nối với các tổ chức, cá nhân, các trung tâm dạy nghề để hỗ trợ họ chọn học nghề phù hợp, giúp họ tự tin khi tham gia học nghề và tìm nghề nghiệp ổn định sau khi học. Mặt khác nhân viên xã hội sẽ kết nối các doanh nghiệp bao tiêu sản phẩm khi người nghèo làm ra, giúp họ ổn định được đầu ra của sản phẩm và có thu nhập ổn định.

Nhân viên công tác xã hội phối hợp với các cơ quan chức năng, chính quyền địa phương thực hiện khảo sát xác định nhu cầu học nghề của lao động nghèo trên địa bàn thành phố làm căn cứ để cơ quan chức năng xây dựng kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nghèo hằng năm; xác định số lượng lao động nghèo cần đào tạo và nghề đào tạo phục vụ cho phát triển kinh tế ở thành phố để có cơ sở tạo việc làm tại chỗ, tăng thu nhập ổn định cho người nghèo.

Thông qua phỏng vấn đối tượng là người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đã qua đào tạo nghề, ta có kết quả sau:

Bảng 12. Kết quả khảo sát đối tượng là hộ nghèo, hộ cận nghèo đã qua đào tạo nghề

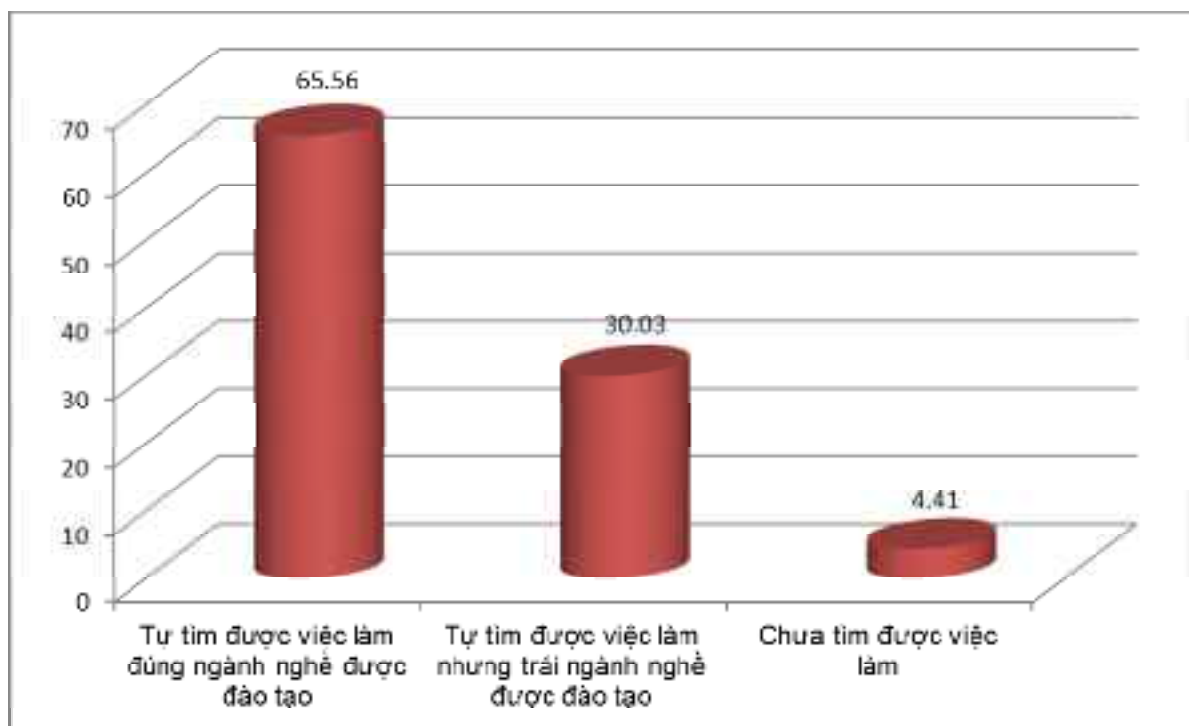
STT	Nội dung khảo sát	Ý kiến khảo sát			
		Rất tốt	Tốt	Chấp nhận được	Kém
1	Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề	20	98	10	8
2	Trình độ chuyên môn của giáo viên	40	96	0	0
3	Nghiệp vụ sư phạm của giáo viên	40	67	29	0

(Nguồn: Số liệu điều tra)

Kết quả khảo sát cho thấy, các cơ sở đào tạo nghề đã cung cấp đủ các thiết bị, nguyên liệu sử dụng trong quá trình truyền nghề. Việc đào tạo nghề chủ yếu diễn ra tại nhà văn hóa các tổ dân phố đã đảm bảo không gian học nghề cho lao động khang trang, rộng rãi, thoáng mát và tập trung ở trung tâm các thôn xã, tạo điều kiện cho lao động theo học ngay tại địa phương mình.

Qua điều tra đối tượng là hộ nghèo, hộ cận nghèo đã qua đào tạo nghề, ta còn thu được kết quả 57,78% lao động đánh giá khả năng tìm việc của mình sau khóa đào tạo nghề ở mức độ dễ, chủ yếu lao động qua đào tạo chiếm 65,56% tự tìm được việc làm theo đúng ngành nghề được đào tạo; 30,03% lao động qua đào tạo tự kiếm được việc làm nhưng trái với ngành nghề được đào tạo và chỉ có 4,41% lao động chưa kiếm được việc làm. Như vậy, hoạt động đào tạo nghề đã có những kết quả bước đầu đem lại cơ hội tìm việc, có việc làm và nâng cao thu nhập cho hộ nghèo.

Đơn vị: %



Biểu đồ 5. Tỷ lệ tìm được việc làm sau khi được đào tạo của người nghèo

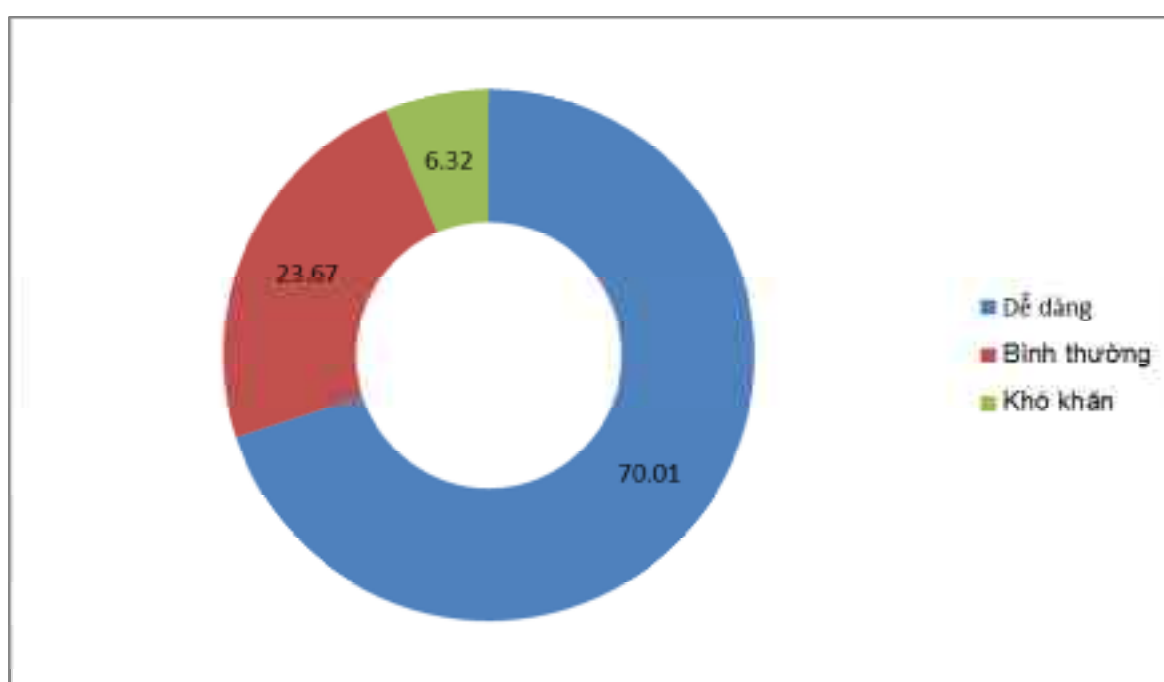
(Nguồn: Số liệu điều tra)

Đội ngũ giáo viên cho biết, tổ chức 02 đợt đào tạo nghề/năm và thời gian đào tạo nghề 03 tháng giúp người lao động sắp xếp được thời gian tham gia đầy đủ các buổi học nghề. Cũng theo ý kiến giáo viên trực tiếp dạy nghề, người lao động tham gia học nghề với nhiều trình độ, độ tuổi, giới tính khác nhau nên họ đánh giá khả năng tiếp thu kiến thức và kỹ năng thực hành của người học 50% ở mức khá nhiều, 40% ở mức trung bình và 10% tiếp thu khá ít.

Cán bộ làm công tác đào tạo nghề trên địa bàn là những cán bộ thuộc các phòng ban trực tiếp đảm nhiệm lĩnh vực đào tạo nghề, được phân công thực hiện đề án đào tạo nghề và những cán bộ thường trong ban chỉ đạo của các lớp đào tạo nghề. Họ vừa là người tổ chức thực hiện, vừa là người kiểm tra giám sát hoạt động đào tạo nghề cho người lao động. Qua quá trình khảo sát hoạt động đào tạo nghề, đối tượng cán bộ làm công tác đào tạo nghề cũng

có những đánh giá riêng của mình. Kết quả phỏng vấn cho thấy 100% cán bộ đã được tham gia bồi dưỡng về quản lý và tư vấn chọn nghề, tìm và tự tạo việc làm cho người lao động. Cũng từ kết quả khảo sát, 70% cán bộ được hỏi đánh giá mức độ tuyên truyền nâng cao nhận thức cho các cấp về vai trò của đào tạo nghề đối với địa phương là dễ dàng tuyên truyền; 23,67% cán bộ đánh giá là bình thường và 6,32% cán bộ đánh giá là khó khăn.

Đơn vị: %



Biểu đồ 6. Đánh giá mức độ tuyên truyền về vai trò của đào tạo nghề cho hộ nghèo tại địa phương

(Nguồn: Số liệu điều tra)

Bên cạnh đó, theo ông B.Q.T – Trưởng phòng Lao động, Thương binh và Xã hội thành phố: Trong quá trình sử dụng lao động qua đào tạo nghề tại địa phương, các cơ sở đánh giá 70% lao động có thể làm việc được ngay và 80% lao động được đi học tại các lớp đào tạo nghề có tiến bộ, được nâng cao kiến thức chuyên môn cũng như kỹ năng thực hành công việc.

2.2.2.3. Chính sách nhà ở, đất đai cho các hộ nghèo

a, Mục đích

- Đảm bảo các hộ có nhà ở an toàn, ổn định, từng bước nâng cao mức sống, góp phần giảm nghèo bền vững.

b, Nội dung

* **Chính sách nhà ở:** Thực hiện theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 về chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015 (Chương trình hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg giai đoạn 2), cụ thể:

- **Đối tượng:** Hộ gia đình được hỗ trợ xây dựng nhà ở theo quy định của Quyết định này phải là hộ nghèo theo chuẩn nghèo quy định tại Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011 - 2015, có trong danh sách hộ nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý, đáp ứng một trong các điều kiện sau:

+ Chưa có nhà ở hoặc đã có nhà ở nhưng nhà ở quá tạm bợ, hư hỏng, dột nát, có nguy cơ sập đổ và không có khả năng tự cải thiện nhà ở.

+ Chưa được hỗ trợ nhà ở từ các chương trình, chính sách hỗ trợ của Nhà nước, các tổ chức chính trị xã hội khác.

+ Trường hợp đã được hỗ trợ nhà ở theo các chương trình, chính sách hỗ trợ nhà ở khác thì phải thuộc các đối tượng sau: Nhà ở đã bị sập đổ hoặc hư hỏng nặng, có nguy cơ sập đổ do thiên tai gây ra như: Bão, lũ, lụt, động đất, sạt lở đất, hỏa hoạn nhưng chưa có nguồn vốn để sửa chữa, xây dựng lại

- **Lãi suất:** 0,25%/tháng

- **Mức vay:** Tối đa là 25 triệu đồng

- **Mục đích sử dụng:** Chi phí làm nhà

- **Thời gian vay:** Tối đa là 15 năm

*** Chính sách đất đai:**

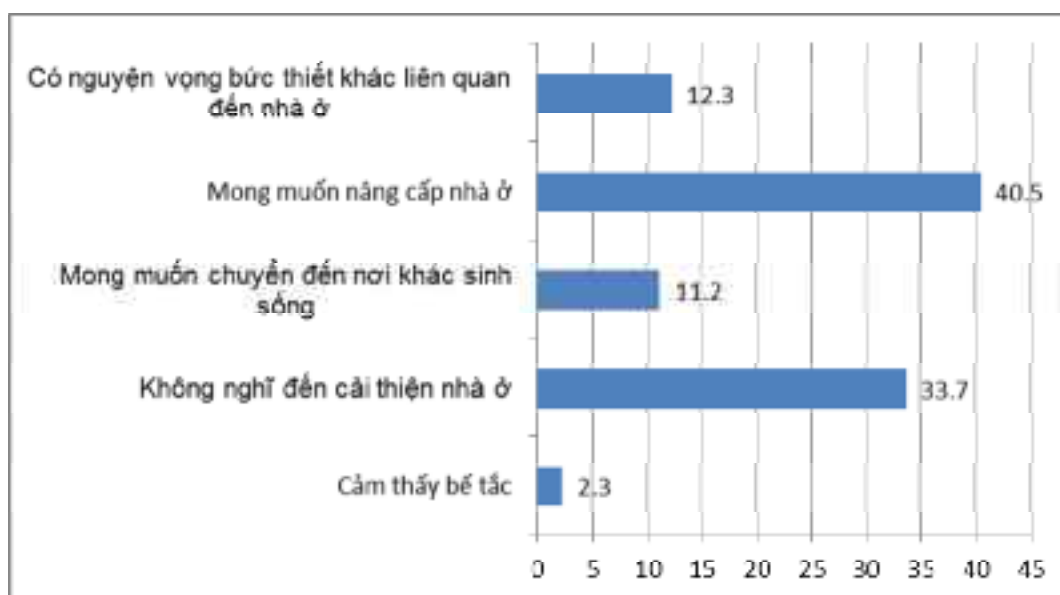
Về đất sản xuất: Đối với những hộ đã cầm cố đất, thành phố có chủ trương cho vay vốn dài hạn để chuộc lại đất. Đối với những hộ đã sang bán đất, hiện nay không còn đất hoặc thiếu đất sản xuất, nhưng có lao động và năng lực khai thác đất canh tác thì thực hiện việc giao cấp đất thông qua các dự án. Ngoài tiền hỗ trợ theo dự án, còn có chính sách hỗ trợ thêm để tạo điều kiện ổn định việc ăn ở và tổ chức sản xuất cho những hộ thuộc diện di dời (thuỷ lợi, tập huấn về khoa học kỹ thuật, tổ chức tổ hợp tác, cung ứng dịch vụ...). Đối với những hộ đã sang bán hết đất sản xuất nhưng họ không có khả năng khai thác ở vùng đất mới và cũng không có khả năng chuyển đổi ngành nghề khác thì thành phố có chính sách hỗ trợ việc mua đất tại địa phương để sản xuất nhằm ổn định cuộc sống, mỗi hộ mức tối thiểu là 0,5 ha, trị giá khoảng 20 triệu đồng.

Về đất ở: Mức hỗ trợ đất ở từ nguồn quỹ đất địa phương, hoặc hỗ trợ bằng nguồn ngân sách để mua đất ở tại chỗ từ 8 - 10 triệu đồng/hộ.

c, Tình hình thực tế qua khảo sát, điều tra

Trên cơ sở chính sách về nhà ở cho người nghèo, nhân viên công tác xã hội sẽ tư vấn, giúp đỡ, hỗ trợ cho họ tiếp cận chính sách về nhà ở, tư vấn cho họ về tính ưu việt của chính sách. Ngoài ra, nhân viên công tác xã hội còn kết nối, tư vấn và tham gia góp ý cho các cơ quan chức năng trong việc quy hoạch, xây dựng Đề án hỗ trợ cho người nghèo phù hợp với phong tục tập quán và điều kiện sống của họ, giúp cho Đề án thành công, khi xây dựng xong, người nghèo đến ở và cảm thấy phù hợp với họ, hạn chế tình trạng xây dựng nhà cho người nghèo nhưng không phù hợp với phong tục, tập quán của họ dẫn đến họ không đến ở, bỏ hoang.

Đơn vị: %

**Biểu đồ 7. Mong muốn của hộ nghèo về nhà ở***(Nguồn: Số liệu điều tra)*

Qua khảo sát, ta thấy mong muốn lớn nhất hiện nay của các hộ nghèo là được nâng cấp nhà ở (chiếm tới 40,5%); 12,3% số hộ có các nguyện vọng bức thiết khác liên quan đến nhà ở; 11,2% số hộ mong muốn chuyển đến nơi khác để sinh sống. Tuy nhiên, bên cạnh đó, cũng có tới 33,7% số hộ được khảo sát không nghĩ đến việc cải thiện nhà ở và 2,3% số hộ cảm thấy bế tắc. Nguyên nhân chủ yếu là do họ không có đủ lực về tài chính để nghĩ đến vấn đề nâng cấp, cải thiện nơi ở của mình.

Thực tế cho thấy, các hộ được vay vốn đều xây dựng nhà đảm bảo chất lượng. Những ngôi nhà đều được xây dựng theo quy định, diện tích ít nhất 24m² và đảm bảo 03 tiêu chuẩn: cứng nền, cứng khung và cứng mái. Hiện nay, các địa phương tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chương trình giai đoạn 2 để hỗ trợ các hộ khó khăn về nhà ở, trong đó ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo vay vốn với thủ tục đơn giản nhanh chóng.

Bảng 13. Hỗ trợ về vấn đề nhà ở cho hộ nghèo

Hỗ trợ	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
1. Xây dựng mới nhà ở	17	12,5
2. Sửa chữa, nâng cấp nhà ở	109	80,15
3. Xây dựng nhà vệ sinh tự hoại	10	7,35

(Nguồn: Số liệu điều tra)

Trong số 136 hộ được khảo sát, có tới 109 hộ được hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp nhà ở (chiếm 80,15%); 12,5% số hộ được xây dựng mới nhà ở và 7,35% số hộ được xây dựng nhà vệ sinh tự hoại. Đây là thành công của địa phương trong việc thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, đảm bảo cho họ có nơi ở an toàn, đảm bảo vệ sinh.

Chị B.K.V – cán bộ Hội phụ nữ phường Vị Hoàng cho biết: Hàng năm, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc phường phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể tiến hành rà soát, bình xét các hộ gia đình là hộ nghèo, hộ cận nghèo, có người cao tuổi, hoàn cảnh khó khăn để hỗ trợ xây dựng nhà ở. Từ đó, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên phụ trách địa bàn đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động đến các tầng lớp nhân dân.

Chị L.T.L (tổ 12, phường Vị Xuyên) vui mừng chia sẻ: Trước đây, gia đình ở trong căn nhà chật hẹp, đông người, lại xuống cấp nặng. Trong khi đó, cha, mẹ đã già, anh trai bị bệnh mấy năm nay, hoàn cảnh gia đình khó khăn. Nay được chính quyền địa phương hỗ trợ 25 triệu đồng, anh em, họ hàng giúp đỡ thêm, xây cất cho căn nhà mới khang trang, gia đình rất biết ơn sự quan tâm của Đảng, Nhà nước và địa phương đã giúp đỡ gia đình ổn định cuộc sống.

Anh B.T ở tổ 9 phường Vị Hoàng cũng được hỗ trợ 25 triệu đồng để xây nhà. Gia đình anh thuộc diện hộ nghèo, cuộc sống rất khó khăn, hai vợ

chông đi làm thuê. Nay được địa phương hỗ trợ, gia đình có được ngôi nhà mới, yên tâm làm ăn, dần vươn lên thoát nghèo.

2.2.3. Hoạt động hỗ trợ hộ nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội

2.2.3.1. Hỗ trợ về y tế cho người nghèo

a, Mục đích

- Tạo cơ hội thuận lợi cho người nghèo được bảo vệ chăm sóc và nâng cao sức khoẻ.

b, Nội dung

Theo quy định sửa đổi của Luật BHYT, hộ nghèo được ngân sách Nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí mua thẻ BHYT. Hộ cận nghèo được Nhà nước hỗ trợ 70% kinh phí. Luật BHYT sửa đổi cũng nâng mức hưởng BHYT đối với người nghèo, người bảo trợ xã hội từ 95% lên 100%; người thuộc hộ gia đình cận nghèo từ 80% lên 95%. Theo đó, nếu đi khám chữa bệnh đúng quy định (đúng cơ sở y tế ghi trên thẻ BHYT, khi chuyển lên cơ sở y tế tuyến trên xuất trình thêm giấy chuyển tuyến, trường hợp cấp cứu...), Quỹ BHYT sẽ thanh toán 100% chi phí khám chữa bệnh được hưởng BHYT (không áp dụng tỷ lệ thanh toán một số thuốc, hóa chất, vật tư y tế và dịch vụ kỹ thuật theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế), chi phí vận chuyển đối với người tham gia BHYT có mức hưởng ghi trên thẻ BHYT ký hiệu bằng số 1.

100% chi phí khám chữa bệnh (áp dụng tỷ lệ thanh toán một số thuốc, hóa chất, vật tư y tế và dịch vụ kỹ thuật theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế) đối với tất cả trường hợp có chi phí một lần khám chữa bệnh thấp hơn 15% mức lương cơ sở (tương ứng 172.500 đồng) hoặc khi khám chữa bệnh tại cơ sở y tế tuyến xã...

Trường hợp tự đi khám chữa bệnh không đúng tuyến quy định, thì tại bệnh viện tuyến Trung ương được thanh toán 40% chi phí điều trị nội trú, tại bệnh viện tuyến huyện là 60% chi phí điều trị nội trú. Từ ngày 1/1/2021, được hưởng 100%, 95% và 80% chi phí điều trị nội trú trong phạm vi cả nước (căn

cứ ký hiệu mức hưởng ghi trên thẻ BHYT). Phần còn lại (nếu có) do người bệnh tự trả. Theo Luật BHYT năm 2008, các đối tượng được hưởng chỉ 50% chi phí điều trị nội trú và ngoại trú.

c, Tình hình thực tế qua khảo sát, điều tra

Khi không ốm đau, người dân tiếp cận với các dịch vụ y tế thông qua các hoạt động phòng chống bệnh tật như: khám sức khỏe định kỳ, tiêm phòng cho người lớn và trẻ em, tử thuốc dự phòng, khám thai cho bà mẹ mang thai...

Kết quả khảo sát 136 hộ gia đình (với 71 hộ nghèo và 65 hộ cận nghèo) cho thấy, chỉ có 28 người được khám sức khỏe định kỳ hàng năm, 36 người khám định kỳ không thường xuyên, còn lại phần lớn người dân không được tiếp cận dịch vụ này. Nguyên nhân cơ bản xuất phát từ điều kiện kinh tế hạn hẹp không cho phép người dân đặt vấn đề phòng bệnh lên hàng đầu dù có thể họ biết nếu khám sức khỏe định kỳ và phát hiện bệnh sớm hơn, tiền chữa bệnh sẽ ít đi, thời gian chữa ngắn hơn và khả năng khỏi bệnh cao hơn. Khi không bị bệnh, việc tiếp cận với các dịch vụ y tế của hộ nghèo trên địa bàn còn rất hạn chế, tỷ lệ tiếp cận với các dịch vụ khám sức khỏe định kỳ, tiêm phòng cho người lớn, tử thuốc dự phòng hay khám thai cho các bà mẹ mang thai còn rất ít.

Bảng 14. Tình hình khám bệnh của người nghèo khi không bị bệnh

Tình hình khám bệnh	Số người (người)	Tỷ lệ (%)
1. Khám sức khỏe định kỳ hàng năm	28	20,59
2. Khám định kỳ không thường xuyên	36	26,47
3. Không tiếp cận dịch vụ	72	52,94

(Nguồn: Số liệu điều tra)

Khi bị ốm, các hộ nghèo có nhiều cách chữa trị khác nhau: không chữa, tự mua thuốc ở các nhà thuốc, đến trạm y tế xã/phường, đến bệnh viện huyện,

bệnh viện tỉnh, bệnh viện Trung ương hay các bệnh viện ngành, hoặc đến khám ở các cơ sở y tế tư nhân. Trong đó, lựa chọn nhiều nhất của các hộ nghèo là tự mua thuốc ở nhà thuốc (58 hộ, chiếm 42,65%), một số khác chọn cách “không chữa trị, tự khỏi” (31 hộ, chiếm 22,79%).

Bảng 15. Các cách chữa trị khi bị bệnh của người nghèo

Các cách chữa trị	Số lượt lựa chọn	Tỷ lệ (%)
1. Không chữa trị, tự khỏi	31	22,79
2. Tự mua thuốc	58	42,65
3. Đến trạm y tế xã, phường	27	19,85
4. Đến bệnh viện (huyện, tỉnh, trung ương)	15	11,03
5. Đến các cơ sở y tế tư nhân	5	3,68

(Nguồn: Số liệu điều tra)

Các dịch vụ y tế được sử dụng để mua thuốc chữa bệnh là: thuốc bảo hiểm, thuốc tự mua, sử dụng cả hai loại dịch vụ thuốc trên, hay sử dụng các loại thuốc từ nguồn khác. Trong đó, hộ nghèo lựa chọn dịch vụ thuốc tự mua (58 hộ) nhiều hơn dịch vụ thuốc theo chế độ bảo hiểm y tế (BHYT) (26 hộ) và ít nhất là sử dụng các loại thuốc từ nguồn khác (9 hộ). Như vậy, các hộ nghèo không phụ thuộc hoàn toàn vào thẻ BHYT khi mua thuốc chữa bệnh. Bên cạnh đó, khi bị những bệnh cần sự can thiệp của chuyên khoa sâu như bệnh tim mạch, huyết áp, đau lưng, cột sống..., họ lựa chọn mua thuốc theo chế độ BHYT nhiều nhất. Ngược lại, khi bị những bệnh đơn giản như “cảm thông thường” thì họ tự mua thuốc về chữa trị.

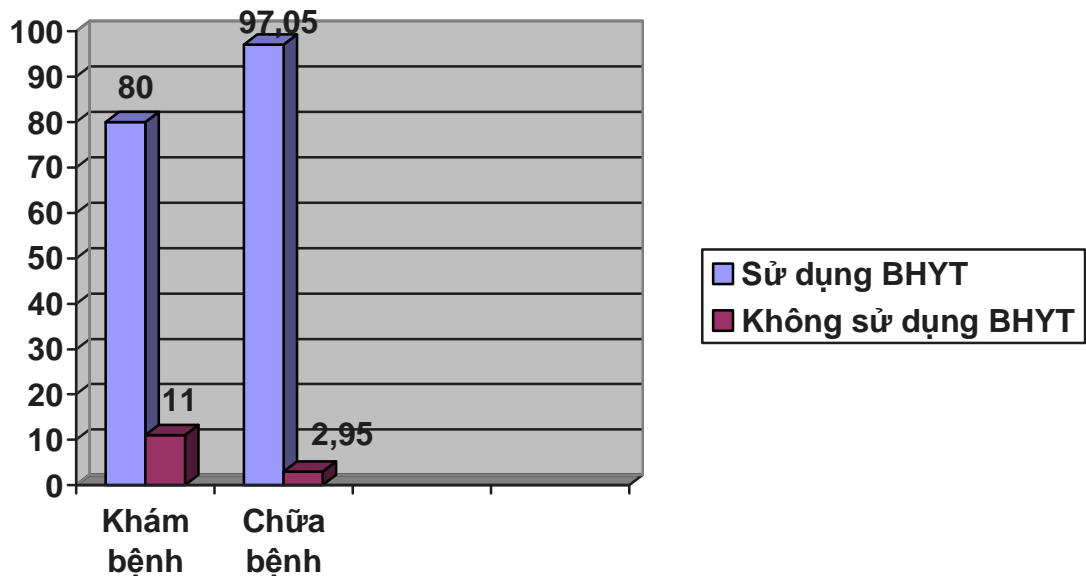
Trên cơ sở chính sách về y tế cho người nghèo, nhân viên công tác xã hội sẽ tư vấn, giúp đỡ, hỗ trợ cho họ tiếp cận chính sách về y tế một cách tốt nhất, từ việc đăng ký được cấp thẻ bảo hiểm y tế bảo đảm đúng tên tuổi, tư vấn trong việc quản lý và sử dụng thẻ bảo hiểm y tế đúng mục đích, hạn chế

tình trạng một người nghèo nhiều thẻ bảo hiểm y tế. Ngoài ra, nhân viên công tác xã hội còn tư vấn cho họ khi có đau ốm nên đến khám ở các Trung tâm y tế và thực hiện điều trị theo sự hướng dẫn của y bác sỹ, tránh xa các hủ tục cúng bái ma chay; tư vấn cho người nghèo giám sát, đánh giá chất lượng khám chữa bệnh của các cơ sở y tế đối với việc khám chữa bệnh cho người nghèo.

Chị T.L.T.H (tổ 9, phường Vị Hoàng) cho biết: Khi bị bệnh, nếu bệnh nhẹ (vẫn có thể đi làm được), chị chọn cách thức không chữa, không khám, để tự khỏi hoặc tự mua thuốc ở các hiệu thuốc. Chỉ đến khi bị các bệnh nặng (không thể đi làm được) mới sử dụng các dịch vụ khám chữa bệnh.

Tỷ lệ lượt khám có dùng BHYT cũng chiếm đa số (121 hộ, chiếm 89%), chỉ có số ít (15 hộ, chiếm 11%) không dùng thẻ BHYT. Số lượt sử dụng dịch vụ chữa không dùng BHYT là 4 lượt (2,95%), còn lại 132 lượt người (97,05%) có sử dụng chế độ BHYT khi chữa bệnh.

Đơn vị: %



Biểu đồ 8. Tỷ lệ lượt khám, chữa bệnh của người nghèo

Như vậy, trong việc tiếp cận các dịch vụ y tế chữa bệnh, các hộ nghèo cũng chủ yếu sử dụng chế độ BHYT.

2.2.3.2. Hỗ trợ về giáo dục cho người nghèo

a, Mục đích

- Phát huy sáng tạo các hình thức đào tạo phù hợp tình hình mới, sử dụng nhiều nguồn thông tin để dạy bằng những nội dung chương trình thích hợp nhất tại địa bàn gắn với người nghèo nhất.

b, Nội dung

Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021 quy định đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập:

- Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế.

- Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Nhà nước thực hiện hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp cho các đối tượng trên với mức 100.000 đồng/học sinh/tháng để mua sách, vở và các đồ dùng học tập khác. Thời gian được hưởng theo thời gian học thực tế và không quá 9 tháng/năm học.

c, Tình hình thực tế qua khảo sát, điều tra

Nhìn chung các chính sách giáo dục đào tạo đối với học sinh nghèo tương đối hệ thống, toàn diện, tuy nhiên khả năng hỗ trợ cho nhóm người nghèo còn hạn chế nên hiệu quả chưa cao. Trợ cấp về giáo dục cho người nghèo không đủ trang trải chi phí học hành.

Qua khảo sát, chi tiêu của hộ nghèo cho giáo dục – đào tạo chỉ chiếm 2,55%. Như vậy, giáo dục không phải ưu tiên hàng đầu của các hộ gia đình

Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng chính sách dạy nghề cho người nghèo chỉ là 4,41% và như vậy, số hộ gia đình nghèo không nhận được sự hỗ trợ từ phía chính sách dạy nghề vẫn cao. Những hộ gia đình nghèo không được hưởng lợi từ chính sách dạy nghề cho người nghèo của Chính phủ không phải là do họ đã được đào tạo nghề từ những năm trước, mà chính là do mức độ bao phủ của chương trình dạy nghề này còn thấp, chưa đến được với các gia đình nghèo.

2.2.3.3. Hỗ trợ tiền điện cho người nghèo

a, Mục đích

- Hỗ trợ hộ nghèo chi trả một phần trong các khoản sinh hoạt phí hàng ngày.

b, Nội dung

Theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng, mức hỗ trợ tiền điện cho các hộ nghèo, hộ chính sách xã hội quy định cơ cấu biểu giá bán lẻ điện là 49.000 đồng/hộ/tháng. Khi mức giá điện sinh hoạt bậc 1 hiện hành thay đổi, mức hỗ trợ tiền điện hàng tháng tương đương tiền sử dụng 30kWh/hộ/tháng sẽ thay đổi tương ứng.

c, Tình hình thực tế qua khảo sát điều tra

Về vấn đề hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, ông B.Q.T - Trưởng phòng LD-TB&XH thành phố cho biết: Việc hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo là chính sách ưu đãi của Nhà nước dành cho đối tượng này, sau khi đã tìm hiểu nhu cầu, nguyện vọng, mức độ tiếp cận của người nghèo đối với các chính sách giảm nghèo cũng như hiệu quả của các chính sách giảm nghèo. Cùng với việc hỗ trợ tiền điện hàng tháng, nhiều hộ nghèo, gia đình chính sách đã được tiếp cận với các hỗ trợ từ chương trình mục tiêu giảm nghèo, từng bước khắc phục khó khăn, cố gắng vươn có cuộc sống ổn định, thoát nghèo. Người nghèo được hỗ trợ tiền điện không chỉ giúp họ có thêm một khoản trang trải sinh hoạt hàng ngày mà còn có ý nghĩa động viên tinh thần rất lớn. Hơn nữa, việc

áp dụng giá điện ưu tiên cho những hộ gia đình dùng dưới 50kWh/giờ cũng khuyến khích các hộ gia đình tiết kiệm điện, như thế sẽ vừa giảm thiểu chi phí, sinh hoạt của gia đình và cũng là thể hiện tốt chủ trương chung của Nhà nước.

Chị T.T.L, hộ nghèo phường Vị Xuyên chia sẻ: *“Gia đình mình vừa nhận được tiền hỗ trợ tiền điện quý 1, 2/2017, mỗi tháng 49.000 đồng. Với hoàn cảnh nghèo như gia đình mình và nhiều hộ nghèo khác thì số tiền trên đã góp phần giảm bớt khó khăn trong cuộc sống hàng ngày”*.

Thực tế cho thấy, chính sách hỗ trợ này đã mang niềm vui, sự động viên ý nghĩa đối với những đối tượng là hộ nghèo, hộ thu nhập thấp, giúp họ với bớt khó khăn trong cuộc sống. Anh C.V.Đ là chủ hộ nghèo ở phường Vị Hoàng cho biết: *Mỗi quý gia đình nhận được 147.000 đồng, trong khi đó sử dụng điện tiết kiệm chỉ để cho các cháu học bài chứ không đun nấu, không dùng quạt nên vẫn còn dư ít tiền để dùng vào việc khác. Với hoàn cảnh nghèo như gia đình chúng tôi và nhiều hộ nghèo khác thì số tiền trên thực sự đỡ một khoản lo, giảm bớt khó khăn trong cuộc sống hàng ngày.*

2.2.3.4. Hỗ trợ về pháp lý cho người nghèo

a, Mục đích

Cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí cho người nghèo theo quy định, giúp họ bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình, nâng cao hiểu biết pháp luật, ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật; góp phần vào việc phổ biến, giáo dục pháp luật, bảo vệ công lý, bảo đảm công bằng xã hội, phòng ngừa, hạn chế tranh chấp và vi phạm pháp luật

b, Nội dung

- Tư vấn pháp luật: Trợ giúp viên pháp lý, cộng tác viên, Luật sư, Tư vấn viên pháp luật thực hiện tư vấn pháp luật cho người được trợ giúp pháp lý bằng việc hướng dẫn, giải đáp, đưa ra ý kiến, cung cấp thông tin pháp luật, giúp soạn thảo văn bản liên quan đến vụ việc trợ giúp pháp lý.

- Tham gia tố tụng: Trợ giúp viên pháp lý, Luật sư tham gia tố tụng hình sự để bào chữa cho người được trợ giúp pháp lý là người bị tạm giữ, bị can, bị cáo hoặc để bảo vệ quyền lợi của người được trợ giúp pháp lý là người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án hình sự; tham gia tố tụng dân sự, tố tụng hành chính để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người được trợ giúp pháp lý trong vụ việc dân sự, vụ án hành chính.

- Đại diện ngoài tố tụng: Khi người được trợ giúp pháp lý không thể tự mình bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp của mình thì tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý cử người thực hiện trợ giúp pháp lý đại diện ngoài tố tụng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho họ. Khi thực hiện đại diện ngoài tố tụng, người đại diện có thể sử dụng các biện pháp phù hợp với quy định của pháp luật để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người được trợ giúp pháp lý.

- Các hình thức trợ giúp pháp lý khác: Các hình thức trợ giúp pháp lý khác bao gồm: hỗ trợ thực hiện các công việc liên quan đến thủ tục hành chính; tham gia vào quá trình giải quyết khiếu nại; cung cấp thông tin pháp luật qua các đợt trợ giúp pháp lý lưu động, sinh hoạt Câu lạc bộ trợ giúp pháp lý, sinh hoạt chuyên đề pháp luật

Người có yêu cầu phải cung cấp các giấy tờ, tài liệu có liên quan đến vụ việc trợ giúp pháp lý (nếu có). Tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý chỉ nhận đơn và bản sao (không cần chứng thực) các giấy tờ, tài liệu có liên quan đến vụ việc để lưu trữ trong hồ sơ vụ việc và không hoàn trả lại. Trong trường hợp cần thiết, tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý có thể đề nghị người có yêu cầu cung cấp bản chính để đối chiếu. Người có yêu cầu trợ giúp phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của các giấy tờ, tài liệu có liên quan đến vụ việc. Đối với vụ việc có yêu cầu cử người tham gia tố tụng, đại diện ngoài tố tụng phải có các giấy tờ, tài liệu sau đây:

- Trong vụ án hình sự, ngoài các tài liệu, giấy tờ có thể làm chứng cứ của vụ án (nếu có) thì tùy theo từng giai đoạn tố tụng và tư cách tham gia tố tụng, người có yêu cầu phải xuất trình một trong các giấy tờ liên quan đến giai đoạn tố tụng như: Quyết định tạm giữ; Quyết định khởi tố bị can; Giấy triệu tập lấy lời khai; Kết luận điều tra; Cáo trạng; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Bản án, Quyết định chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án hoặc các giấy tờ khác chứng minh vụ việc đang được các cơ quan tiến hành tố tụng thụ lý mà qua đó cho thấy người có yêu cầu là người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự hoặc người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án hình sự đó.

- Trong vụ việc dân sự hoặc vụ án hành chính thì vụ việc của người có yêu cầu đã được Tòa án có thẩm quyền thụ lý hoặc có căn cứ để Tòa án thụ lý. Tùy từng giai đoạn tố tụng, ngoài các tài liệu, giấy tờ có thể làm căn cứ (nếu có) người có yêu cầu phải xuất trình một trong các giấy tờ sau: Biên lai thu tiền tạm ứng án phí; Giấy triệu tập đương sự; Bản án, Quyết định của Tòa án hoặc giấy tờ khác chứng minh người có yêu cầu là nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự hoặc người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ, việc dân sự, người khởi kiện hoặc người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án hành chính, lao động.

- Trong các vụ việc đại diện ngoài tố tụng thì người có yêu cầu có căn cứ, giấy tờ hoặc khi người tiếp nhận có cơ sở cho rằng họ không thể tự bảo vệ được quyền, lợi ích hợp pháp của mình (bị ốm đau, già yếu, có nhược điểm về thể chất, tâm thần hoặc vì lý do khách quan khác...).

c, Tình hình thực tế qua khảo sát, điều tra

Nhân viên công tác xã hội giúp người nghèo tiếp cận với các quy định của pháp luật, giúp họ hiểu và thực hiện đúng trách nhiệm của người công dân, không vi phạm các quy định của Nhà nước về bảo vệ môi trường, quyền

lợi và nghĩa vụ của họ,... để từ đó giúp họ có một kiến thức cơ bản về pháp luật.

Đồng chí P.T.O – Phó Chủ tịch UBND thành phố Nam Định nêu rõ: *“Nhận thức của đại bộ phận hộ nghèo, hộ cận nghèo về các quy định của pháp luật liên quan đến việc cấp sổ đỏ; sang nhượng, thừa kế, cho tặng đất đai; tranh chấp tài sản trong nội bộ gia đình, người thân; hòa giải về mâu thuẫn cuộc sống liên quan đến tài sản... còn hạn chế. Chúng tôi rất quan tâm đến việc tư vấn, trợ giúp pháp lý về chính sách xây dựng nông thôn mới, xã hội hóa các công trình giao thông nông thôn để tránh việc cán bộ, cơ quan, tổ chức lạm quyền trong thực thi công vụ, đặt gánh nặng chi phí lên vai người yếu thế”*.

Trường hợp ông T.V.P (tổ 6, phường Vị Xuyên) nhờ tư vấn về việc xin cấp sổ đỏ của huyện. Ông Phục trình bày, 3 năm trước ông làm thủ tục gửi xã, huyện tách mảnh đất làm 2 sổ. Nhưng nay ông nhận được 2 quyết định, mà chỉ có một khu đất được huyện cấp sổ đỏ. Vậy đến khi nào khu đất còn lại được cấp sổ đỏ theo quyết định của huyện? Với thắc mắc của ông Phục, cán bộ địa chính phường đã hướng dẫn, giải thích cặn kẽ cho ông.

2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động Công tác xã hội trong giảm nghèo bền vững tại thành phố Nam Định

2.3.1. Các yếu tố khách quan

Thứ nhất, người nghèo ở nước ta bị hạn chế về nguồn lực và các yếu tố của sản xuất. Nguồn vốn nhân lực bị hạn chế cản trở họ thoát khỏi nghèo đói; Khả năng tiếp cận các nguồn vốn tín dụng là một trong những nguyên nhân trì hoãn khả năng đổi mới sản xuất, áp dụng khoa học công nghệ, giống mới...; Thiếu đất sản xuất ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp và bảo đảm an ninh lương thực của người nghèo cũng như khả năng đa dạng hoá sản xuất, hướng tới sản xuất các loại cây trồng, vật nuôi với giá trị cao hơn. Do vậy, đa số

người nghèo bắt buộc phải lựa chọn phương án sản xuất tự cung, tự cấp; thiếu cơ hội thực hiện các phương án sản xuất mang lợi nhuận cao hơn. Vì vẫn theo phương pháp sản xuất truyền thống nên giá trị sản phẩm và năng suất các loại cây trồng, vật nuôi không cao, thiếu tính cạnh tranh trên thị trường và vì vậy đã đưa họ vào vòng luẩn quẩn của sự nghèo khó.

Thứ hai, người nghèo còn bị hạn chế trong việc tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản, chưa được bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp.

Người nghèo, hộ nghèo thường không có tiền để trang trải chi phí đi học. Mặc dù đã có chính sách hỗ trợ về giáo dục cho người nghèo và con em họ song các khoản chi phí khác ngoài học phí hay việc đi học làm mất đi nguồn lao động nuôi sống gia đình cũng đang là những vấn đề cản trở họ với các dịch vụ giáo dục, dạy nghề. Cùng với đó, do nhiều văn bản pháp luật có cơ chế thực hiện phức tạp, người nghèo khó nắm bắt; mạng lưới các dịch vụ pháp lý, phí dịch vụ pháp lý cao khiến người nghèo, đồng bào dân tộc ít người và các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn không tự giải quyết các vấn đề vướng mắc có liên quan đến pháp luật.

Thứ ba, người nghèo dễ bị tổn thương khi phải chịu ảnh hưởng của thiên tai, bão lũ và các rủi ro khác. Các hộ gia đình nghèo rất dễ bị tổn thương bởi những khó khăn hàng ngày và những biến động bất thường xảy ra đối với cá nhân, gia đình hay cộng đồng. Hàng năm số người phải cứu trợ đột xuất do thiên tai khoảng từ 1 - 1,2 triệu người. Số hộ tái đói nghèo trong tổng số hộ vừa thoát khỏi đói nghèo vẫn còn lớn, do không ít số hộ đang sống bên ngưỡng đói nghèo và rất dễ bị tác động bởi các yếu tố rủi ro như thiên tai, mất việc làm, ốm đau,... Do đó, việc tìm kiếm các giải pháp giảm nhẹ hậu quả thiên tai được coi như là một phần quan trọng của quá trình xóa đói giảm nghèo.

2.3.2. Các yếu tố chủ quan

Đầu tiên, phải kể đến nguyên nhân xuất phát từ chính bản thân người nghèo. Đó là nhận thức của người nghèo về vấn đề nghèo đói còn hạn chế, bản thân nhiều người nghèo ở nước ta không thể tự mình lý giải được nguyên nhân nghèo khó của mình, hoặc họ không thừa nhận những nguyên nhân do bản thân họ gây ra như: đông con, lười biếng... mà họ “đổ vạ” cho số phận, cơ chế... Do vậy, họ không có ý thức vươn lên, tự cứu lấy bản thân và gia đình, một bộ phận người nghèo, đặc biệt là người dân tộc thiểu số còn có thói quen chây lười, ỷ lại vào sự trợ giúp của nhà nước hoặc cộng đồng khi gặp những rủi ro.

Thứ hai, người nghèo thường có trình độ học vấn thấp, không có nghề, ít có cơ hội tìm được việc làm tốt, ổn định. Do vậy, mức thu nhập của họ thấp và hầu như chỉ đảm bảo nhu cầu dinh dưỡng tối thiểu và do vậy không có điều kiện để nâng cao trình độ cũng như có tiền để đi học nghề hay trang bị hoặc nâng cao kiến thức của mình trong tương lai để thoát khỏi cảnh nghèo khó. Bên cạnh đó, trình độ học vấn thấp và không có nghề sẽ ảnh hưởng đến các quyết định có liên quan đến giáo dục, sinh đẻ, nuôi dưỡng con cái... đến không những của thế hệ hiện tại mà cả thế hệ trong tương lai - nghèo dai dẳng từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Thứ ba, do đông con. Đông con vừa là nguyên nhân vừa là hệ quả của nghèo đói. Tỷ lệ sinh trong các hộ gia đình nghèo còn rất cao. Mức độ hiểu biết của các cặp vợ chồng nghèo về vệ sinh, an toàn tình dục, cũng như mối liên hệ giữa tình trạng nghèo đói, sức khỏe sinh sản và gia tăng nhân khẩu còn hạn chế. Tỷ lệ người ăn theo cao trong các hộ nghèo còn có nghĩa là nguồn lực về lao động rất thiếu, đây cũng chính là một nguyên nhân dẫn đến tình trạng nghèo đói của họ.

Thứ tư, do tình trạng bất bình đẳng giới còn tồn tại dai dẳng, làm sâu sắc hơn tình trạng nghèo đói trên tất cả các mặt. Ngoài những bất công mà cá

nhân phụ nữ và trẻ em gái phải chịu đựng do bất bình đẳng thì còn có những tác động bất lợi đối với gia đình. Phụ nữ có ít cơ hội tiếp cận với công nghệ, tín dụng và đào tạo, thường gặp nhiều khó khăn do gánh nặng công việc gia đình, thiếu quyền quyết định trong hộ gia đình và thường được trả công lao động thấp hơn nam giới ở cùng một loại công việc... Điều này còn gây ra hậu quả là phụ nữ thường xuyên bị ốm đau, bệnh tật do vất vả và không được đảm bảo nhu cầu dinh dưỡng cũng như các nhu cầu chăm sóc khác... khiến cho hộ nghèo càng nghèo

Tiểu kết chương 2

Trong những năm qua, thành phố Nam Định vẫn luôn quan tâm chú trọng đến vấn đề xóa đói giảm nghèo tại địa phương. Để khắc phục tình trạng đói nghèo, thành phố đã thực hiện nhiều chính sách hỗ trợ đối với những hộ nghèo, hộ cận nghèo như: chính sách tín dụng; chính sách hỗ trợ người nghèo về nhà ở, về giáo dục, về y tế; chính sách đào tạo nghề; các chính sách nâng cao nhận thức của người nghèo. Qua thời gian thực hiện công tác giảm nghèo, qui mô hộ nghèo hàng năm đều giảm một cách nhanh chóng. Nhiều hộ nghèo không chỉ được chính quyền địa phương quan tâm hỗ trợ xây nhà ở mà còn tạo điều kiện vay vốn ưu đãi phát triển sản xuất. Để phát huy hiệu quả của nguồn vốn hỗ trợ, thành phố đã phối hợp với các đoàn thể tổ chức các lớp tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật, phổ biến kiến thức, kinh nghiệm làm ăn cho hộ nghèo. Nhờ đó mà nhiều hộ nghèo thiếu vốn sản xuất đã vươn lên thoát nghèo. Bên cạnh các kết quả đã đạt được thì vẫn còn tồn tại những hạn chế trong công tác giảm nghèo như: Số lao động trong độ tuổi của hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa có việc làm hoặc việc làm không ổn định còn cao, trình độ còn thấp; nguồn vốn tín dụng cho vay giảm nghèo còn hạn chế; ý thức của một bộ phận nhân dân chưa cao, vẫn còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào Nhà nước và cấp trên...

CHƯƠNG 3

Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động Công tác xã hội trong giảm nghèo bền vững tại thành phố Nam Định

Thực hiện Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020, Quyết định số 2621/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 về việc sửa đổi, bổ sung một số mức hỗ trợ phát triển sản xuất quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008, Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện Chương trình giảm nghèo giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn thành phố Nam Định với mục tiêu chung là: Hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, nhóm hộ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cải thiện đời sống vật chất, tinh thần, tăng thu nhập cho người dân, góp phần tích cực vào việc thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, hạn chế tái nghèo thông qua triển khai các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất. Chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật để nâng cao nhận thức, kỹ năng vận dụng kiến thức, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào thực tiễn phát triển sản xuất của các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo không tham gia các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thông qua các lớp tập huấn.

Mục tiêu cụ thể: Phân đầu đến hết năm 2020 thành phố Nam Định không còn hộ nghèo

- Đảm bảo hộ nghèo đủ điều kiện và có nhu cầu vay vốn để đầu tư sản xuất, kinh doanh được hỗ trợ vay vốn tín dụng ưu đãi từ Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố

- Đảm bảo người nghèo, người cận nghèo được hưởng các chính sách về y tế, giáo dục và trợ giúp pháp lý kịp thời, đầy đủ và đúng quy định. Tăng cường, cải thiện các dịch vụ xã hội chăm lo về sức khỏe, giáo dục cho người nghèo

- Phân đầu 100% hộ chính sách không phải hộ nghèo

- 100% người nghèo trong độ tuổi lao động có yêu cầu đều được hỗ trợ đào tạo nghề và giới thiệu việc làm phù hợp.

Chính sách giảm nghèo không chỉ nhằm mục tiêu ổn định mà còn tạo động lực cho sự phát triển, tạo điều kiện để mọi người dân nắm bắt được cơ hội làm ăn, nâng cao thu nhập và đời sống, được hưởng thành quả chung của sự phát triển; tập trung đầu tư phát triển kinh tế, xã hội ở một số vùng trọng điểm có tỷ lệ hộ nghèo cao; phấn đấu từng bước thu hẹp khoảng cách giàu nghèo giữa các đối tượng, các vùng, không để chênh lệch này trở thành vấn đề xã hội bức xúc. Đưa mục tiêu giảm nghèo vào nội dung chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội chung của thành phố, tăng cường sự hỗ trợ của nhà nước, của cộng đồng xã hội cho người nghèo, giúp người nghèo giảm bớt khó khăn, vươn lên thoát nghèo, đồng thời khắc phục tâm lý ỷ lại, bao cấp, trông chờ vào Nhà nước.

3.1. Các giải pháp chủ yếu

3.1.1. Truyền thông giảm nghèo

+ Truyền thông về giảm nghèo: Xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình thông tin và truyền thông về công tác giảm nghèo; phát triển mạng lưới cán bộ tuyên truyền viên, báo cáo viên về giảm nghèo từ Trung ương tới địa phương, cơ sở; Tổ chức các hoạt động đối thoại chính sách về giảm nghèo định kỳ ở các cấp, các ngành, nhất là cơ sở; Tổ chức các hoạt động truyền thông giảm nghèo theo hình thức sân khấu hóa để thúc đẩy giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm giữa các phường, xã, địa phương thực hiện Chương trình; Phát triển, tăng cường hoạt động Trang thông tin điện tử về giảm nghèo.

+ Giảm nghèo về thông tin: Đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác thông tin và truyền thông tại cơ sở; ưu tiên cho cán bộ cấp xã và cấp thôn, bản; Hỗ trợ sản xuất, biên tập, phát sóng, phát hành, truyền tải, lưu trữ, quảng bá, phục vụ người đọc các sản phẩm báo chí, sản phẩm thông tin có tính chất báo chí, các chương trình phát thanh, chương

trình truyền hình, xuất bản phẩm và các sản phẩm thông tin khác để phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; phổ biến các kinh nghiệm, gương điển hình và các thông tin thiết yếu khác; Hỗ trợ phương tiện nghe, xem cho các hộ nghèo thuộc các dân tộc ít người; hộ nghèo tại các xã đặc biệt khó khăn;. Trang bị phương tiện tác nghiệp phục vụ thông tin cô động tại huyện, xã;

3.1.2. Tín dụng cho người nghèo

Tiếp tục đa dạng hóa các nguồn vốn và nâng mức vay tín dụng gắn với hướng dẫn cách làm ăn cho hộ nghèo phát triển sản xuất, tăng thu nhập. Cách làm này nhằm tránh tình trạng người nghèo không sử dụng nguồn vốn vay vào sản xuất mà sử dụng vào mục đích tiêu dùng như mua xe, mua ti vi, sửa nhà... hoặc sản xuất nhưng thiếu kiến thức sẽ thua lỗ, làm triệt tiêu động lực vươn lên thoát nghèo của người nghèo.

Thực hiện có hiệu quả chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo, nhất là hộ có người khuyết tật, chủ hộ là phụ nữ. Đảm bảo huy động đủ nguồn vốn cho số hộ nghèo và số hộ có nguy cơ tái nghèo vay, tạo mọi điều kiện để người nghèo dễ dàng tiếp cận các nguồn vốn, vay vốn và sử dụng vốn hiệu quả..

Không chỉ cho hộ trong diện nghèo vay vốn mà phải quan tâm đến cả nguồn vốn vay đối với những hộ đã thoát nghèo nhưng nằm sát ngay trên chuẩn nghèo để họ không tái nghèo và có cơ hội vươn lên làm giàu... đây chính là cách làm nhằm thực hiện giảm nghèo bền vững.

3.1.3. Chính sách y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình

Hiện nay, mức độ tiếp cận với các dịch vụ y tế của hộ nghèo tại thành phố còn rất hạn chế. Họ có thể không chữa trị khi bị bệnh nhẹ, hoặc có thể tự mua thuốc tại các nhà thuốc. Phần lớn, khi bệnh đã nặng, có ảnh hưởng đến sự sống còn thì họ mới đến các cơ sở cung cấp dịch vụ y tế để điều trị. Đặc biệt, thẻ BHYT có tác động rất lớn với việc tiếp cận dịch vụ y tế của hộ

nghèo. Từ thực trạng đó, một số giải pháp để hoàn thiện chính sách khám chữa bệnh cho người dân nói chung, tạo điều kiện cho người nghèo được tiếp cận với dịch vụ y tế tốt hơn, cụ thể:

- Tăng cường đầu tư về cơ sở vật chất cho các cơ sở cung cấp dịch vụ y tế, đặc biệt với các dịch vụ y tế công, nơi thực hiện việc khám chữa bệnh chủ yếu cho hộ nghèo và phụ nữ nghèo, từng bước giải quyết tình trạng quá tải tại các bệnh viện, góp phần làm tăng việc tiếp cận với các dịch vụ y tế cho hộ nghèo.

- Đi kèm với việc tiếp tục triển khai các chính sách về y tế, Nhà nước cần thực hiện các chức năng quản lý vĩ mô khác như quy hoạch, kế hoạch, kiểm tra giám sát... nhằm làm hạn chế các trường hợp tiêu cực, lạm dụng, tư lợi trong việc thực hiện các chính sách công hay thực hiện không đúng quy trình, chất lượng... Điều này rất quan trọng nhằm giúp hộ nghèo nói riêng và các đối tượng khác nói chung được hưởng các chế độ đúng với tiêu chuẩn đề ra.

- Cần có biện pháp nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, giảm chi phí y tế, bằng cách nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ y tế, nâng cấp trang thiết bị, cơ sở vật chất, đảm bảo chất lượng thuốc và các kỹ thuật chẩn đoán... Ngoài ra cần có các cơ chế tài chính và quản lý phù hợp nhằm khuyến khích sử dụng dịch vụ y tế hợp lý. Cần nghiêm khắc xử lý các tình huống lạm dụng xét nghiệm hay nhận quà biếu của một số bác sỹ và nhân viên y tế.

- Nhà nước xóa bỏ hoàn toàn bao cấp trong khám chữa bệnh, chuyển đổi hẳn cơ chế tài chính y tế truyền thống sang chế độ BHYT. Thực hiện BHYT bắt buộc theo định hướng của Đảng và Pháp luật của Nhà nước.

- Người dân cũng cần chủ động giảm chi phí y tế trực tiếp: chăm sóc sức khỏe chủ động, đi khám sức khỏe định kỳ, đi khám sớm khi có vấn đề về sức khỏe, hạn chế tự điều trị và tự tìm hiểu rõ hơn về căn bệnh được chuẩn đoán và điều trị để có thể lựa chọn các dịch vụ y tế phù hợp.

- Tăng cường công tác truyền thông - giáo dục sức khỏe cho người dân, đặc biệt chú trọng đến nhóm hộ nghèo giúp họ nâng cao về nhận thức chăm sóc sức khỏe cũng như có những hành động hợp lý khi bị ốm đau.

3.1.4. Giáo dục và dạy nghề cho người nghèo

3.1.4.1. Giáo dục

Đầu tư cho giáo dục và đào tạo được hiểu là việc cung cấp cho người nghèo kiến thức, kỹ năng để tự “bảo vệ” mình. Vì vậy, đây là một trong những giải pháp giảm nghèo lâu dài, hiệu quả và bền vững nhất. Trước hết, cần thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học trong độ tuổi, phấn đấu phổ cập trung học cơ sở.

Để đảm bảo việc cung cấp dịch vụ giáo dục, cần phát triển mạng lưới các trường lớp tạo điều kiện để củng cố và mở rộng xây dựng trường mầm non, trường tiểu học, trường THCS trên tất cả các xã phường, phát triển trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục kỹ thuật tổng hợp, các trường dạy nghề, các trung tâm học tập cộng đồng ở các địa phương. Đa dạng hóa các loại hình trường, lớp và hình thức học tập, tạo điều kiện thu hút những học sinh nghèo đến trường. Tăng cường đầu tư phát triển giáo dục, đặc biệt đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học; tổ chức quản lý, sử dụng hợp lý, có hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho giáo dục.

Xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo đội ngũ giáo viên đủ về số lượng, chất lượng đồng bộ ở các môn học. Có kế hoạch và thực hiện bồi dưỡng thường xuyên về chuyên môn, phương pháp dạy học cho giáo viên. Tổ chức và thực hiện tốt công tác xã hội hóa giáo dục huy động các lực lượng xã hội tham gia vào việc đa dạng hóa các hình thức học tập (chữ và nghề) mở ra các loại hình trường lớp (phổ thông và nghề nghiệp), đa dạng hóa đối tượng tuyển sinh, các phương thức đào tạo chính quy, không chính quy tạo cơ hội học tập cho các học sinh và góp phần tạo ra một xã hội học tập trên phạm vi xã, huyện nhằm góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

Thực hiện miễn, giảm học phí, hỗ trợ học bổng, trợ cấp xã hội và hỗ trợ chi phí học tập đối với học sinh nghèo ở các cấp học nhất là bậc mầm non và thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi đối với học sinh, sinh viên, nhất là sinh viên nghèo.

Những học sinh thuộc các hộ gia đình nghèo thì trình độ học vấn của cha mẹ hạn chế nên không hiểu rõ được tầm quan trọng của giáo dục vì vậy cần việc nâng cao năng lực cho các hộ gia đình và học sinh nghèo thông qua việc tuyên truyền, tập huấn cho cha mẹ để họ có kiến thức về việc chăm sóc, nuôi dạy con cái, có khả năng giúp con em mình tiếp cận đầy đủ dịch vụ có chất lượng tốt.

Cuối cùng, cần chú ý đến việc thực hiện chính sách đãi ngộ, thu hút giáo viên về công tác tại địa phương, hình thành một đội ngũ giáo viên, cán bộ giáo dục đạt chuẩn đồng đều giữa các trường nhằm nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, tạo ra sự công bằng về cơ hội cho con em hộ nghèo.

3.1.4.2. Đào tạo nghề

Một là, nâng cao hiệu quả hoạt động tuyên truyền, tư vấn học nghề và việc làm đối với lao động thuộc hộ nghèo. Thành phố cần phổ biến sâu rộng nhận thức tới các cấp, các ngành, xã hội và người dân về vai trò của đào tạo nghề đối với tạo việc làm, tăng thu nhập và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Hai là, nâng cao chất lượng các cơ sở đào tạo nghề cho lao động thuộc hộ nghèo trên địa bàn thành phố. Liên hệ chặt chẽ với các cơ sở đào tạo nghề khác trên địa bàn thành phố và ngoài địa bàn thành phố để phát triển thành mạng lưới cơ sở dạy nghề trên địa bàn thành phố. Đầu tư nâng cao năng lực cho các trung tâm đào tạo nghề. Phát triển, bồi dưỡng giáo viên đào tạo nghề đủ về cả số lượng và chất lượng, đặc biệt là đào tạo nâng cao trình độ nghiệp vụ sư phạm và kỹ năng nghề. Hoàn thiện chương trình đào tạo nghề đảm bảo

bám sát với yêu cầu của thị trường lao động, phù hợp với kỹ thuật, công nghệ mới, trình độ quản lý trong sản xuất, kinh doanh và dịch vụ.

Ba là, hoàn thiện công tác tổ chức quản lý của cơ quan Nhà nước các cấp. rà soát hoàn chỉnh và nghiên cứu ban hành các chính sách của thành phố phù hợp hơn so với chính sách chung của quốc gia. Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về đào tạo nghề của cơ quan quản lý các cấp. Tăng cường sự phối hợp trong quản lý nhà nước về đào tạo nghề trên địa bàn thành phố.

Bốn là, mở rộng và nâng cao chất lượng các trung tâm trường dạy nghề, trường công nhân kỹ thuật ở các địa phương, đặc biệt là dạy nghề cho người nghèo để họ tự tạo việc làm, tăng thu nhập thông qua những nghề phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, bảo vệ thực vật...) hoặc những nghề phục vụ cho các doanh nghiệp sản xuất các hàng hóa thủ công, công nghiệp... để họ có thể trở thành công nhân của những doanh nghiệp trong nước hoặc tham gia lao động xuất khẩu.

3.1.5. Hỗ trợ về nhà ở và đất sản xuất cho người nghèo

Nhà nước cần phải có chính sách đền bù thỏa đáng cho người dân bị mất đất ở nông thôn để họ có thể tái định cư ở một nơi ở khác. Hơn nữa, Nhà nước phải có kế hoạch xây dựng các khu tái định cư trước khi có kế hoạch thu hồi đất, không để tình trạng người dân mất nhà nhưng vẫn không có chỗ ở mới. Đồng thời, phải xây dựng hệ thống hạ tầng đồng bộ ở các khu tái định cư nhằm bảo đảm cuộc sống cho người dân khi đến nơi ở mới. Đối với người nghèo ở các khu vực thành thị, cần phải điều chỉnh chính sách hỗ trợ về nhà ở đối với người có thu nhập thấp, đồng thời huy động thêm các nguồn lực xã hội để cung cấp nhà ở giá rẻ cho người thu nhập thấp. Chính sách nhà ở cho người có thu nhập thấp trong thời gian qua bộc lộ nhiều điểm bất hợp lý về thủ tục, về điều kiện, quy định vay vốn mua nhà nên số lượng người thu nhập thấp tiếp cận được với chính sách còn rất hạn chế. Vì vậy, trong thời gian tới, để chính sách nhà ở cho người có thu nhập thấp thực sự phát huy được vai trò

là một trong những chính sách an sinh xã hội, Nhà nước cần phải điều chỉnh lại chính sách sao cho đơn giản hóa về mặt thủ tục, điều kiện vay vốn mua nhà và hơn thế nữa là phải xã hội hóa nguồn cung về nhà ở, giảm giá nhà, mở rộng thêm cơ hội cho nhiều người có thu nhập thấp có mua được nhà ở. Mặt khác, cần phải siết chặt đối tượng mua nhà để tránh tình trạng đầu cơ nhà ở thu nhập thấp và tránh hiện tượng người giàu lại mua được nhà cho người thu nhập thấp.

3.1.6. Hỗ trợ người nghèo tiếp cận các dịch vụ trợ giúp pháp lý

Thứ nhất, tăng cường tuyên truyền về chính sách trợ giúp pháp lý: Có thể nói không phải tất cả những đối tượng được trợ giúp pháp lý đều tìm đến Trung tâm trợ giúp pháp lý để yêu cầu khi có vấn đề pháp luật phát sinh. Nguyên nhân chính là do nhiều người vẫn chưa biết được những chính sách về trợ giúp pháp lý miễn phí của Nhà nước. Do vậy, thật sự không biết mình thuộc diện được nhà nước trợ giúp pháp lý miễn phí khi có yêu cầu. Vì vậy, để thực hiện trợ giúp pháp lý thì trước tiên phải làm cho người được trợ giúp pháp lý biết về chính sách trợ giúp pháp lý, về quyền và nghĩa vụ của họ, về người và tổ chức trợ giúp pháp lý, các địa chỉ mà họ có thể tìm đến...Việc tuyên truyền này cũng không thể giao hết cho Trung tâm trợ giúp pháp lý, Phòng Tư pháp mà phải là trách nhiệm của hệ thống chính trị, nhất là chính quyền cơ sở, nơi gần gũi với nhân dân sẽ hướng dẫn cho các đối tượng tìm đến Trung tâm trợ giúp pháp lý, Phòng Tư pháp khi có vướng mắc pháp luật. Công tác này còn nhiều hạn chế và chưa đáp ứng được yêu cầu đề ra. Phổ biến sâu rộng Luật trợ giúp pháp lý đến toàn thể quần chúng nhân dân để mọi người dân nắm bắt được quyền lợi của mình.

Thứ hai, nâng cao tính chủ động của đối tượng được trợ giúp pháp lý: có thể nói, trong thời gian qua, hiệu quả của công tác trợ giúp pháp lý chủ yếu xuất phát từ các hoạt động của các chủ thể thực hiện trợ giúp pháp lý mà

điển hình là Phòng tư pháp phối hợp với Trung tâm trợ giúp pháp lý. Các đối tượng được trợ giúp pháp lý là chủ thể thụ hưởng nhưng lại ít khi đến chủ động tìm đến Phòng tư pháp và Trung tâm trợ giúp pháp lý để yêu cầu giúp đỡ. Do đó, cần phải đẩy mạnh tuyên truyền, vận động người dân thuộc đối tượng được trợ giúp pháp lý chủ động thực hiện quyền yêu cầu được trợ giúp của mình. Có như thế, công tác trợ giúp pháp lý mới thực sự đi sâu vào đời sống nhân dân, chứng tỏ người dân ngày càng biết đến hoạt động này cũng như khả năng đáp ứng nhu cầu trợ giúp pháp lý của các chủ thể thực hiện trợ giúp pháp lý ngày càng cao.

Thứ ba, tăng cường công tác quản lý của Nhà nước về trợ giúp pháp lý: công tác quản lý của Nhà nước về trợ giúp pháp lý là một nội dung quan trọng của thực hiện pháp luật về trợ giúp pháp lý cũng như bảo đảm pháp luật về trợ giúp pháp lý được tổ chức và thực hiện nghiêm chỉnh trong đời sống xã hội. Để công tác quản lý của Nhà nước về trợ giúp pháp lý trên địa bàn thành phố phát huy hiệu quả cần đổi mới cơ chế quản lý trợ giúp pháp lý hiện nay cần tập trung vào các giải pháp sau:

+ Tăng cường vai trò quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân thành phố, Phòng Tư pháp đối với công tác phối hợp thực hiện trợ giúp pháp lý ở địa phương, tăng cường năng lực cho cán bộ quản lý công tác trợ giúp pháp lý.

+ Nâng cao nhận thức của cán bộ, chính quyền địa phương về vai trò của cơ quan tư pháp trong quản lý lĩnh vực trợ giúp pháp lý ở địa phương.

+ Phòng Tư pháp tham mưu cho Hội đồng phổ biến, giáo dục pháp luật, UBND thành phố chỉ đạo việc thực hiện phối hợp công tác trợ giúp pháp lý chủ yếu mang tính áp dụng thực tiễn tại địa phương, phục vụ trực tiếp mục tiêu cải cách tư pháp, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố xác định và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trợ giúp pháp lý của địa phương. Đặc biệt, cần tập trung thực hiện trợ giúp pháp

lý có trọng điểm, bảo đảm sự hài hoà việc thực hiện pháp luật về trợ giúp pháp lý ở các xã, thị trấn và các đối tượng thụ hưởng trợ giúp pháp lý; phát triển nguồn nhân lực trợ giúp pháp lý.

Thứ tư, tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ và kỹ năng của cán bộ thực hiện trợ giúp pháp lý: hiệu quả hoạt động trợ giúp pháp lý phụ thuộc rất lớn vào trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cũng như phẩm chất đạo đức, lòng nhiệt thành và trách nhiệm của cán bộ thực hiện Trợ giúp pháp lý. Do vậy, việc xây dựng đội ngũ thực hiện trợ giúp pháp lý giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ, trong sáng về đạo đức, tận tụy với nghề nghiệp là một trong những yếu tố quan trọng tạo điều kiện cho sự bảo đảm cho việc thực hiện pháp luật về trợ giúp pháp lý.

Thứ năm, xây dựng đội ngũ cộng tác viên. Để có nguồn nhân lực đảm bảo cho công tác trợ giúp pháp lý thì cần thu hút được đội ngũ cộng tác viên là những người có trình độ pháp luật, có tâm huyết làm trợ giúp pháp lý, nhất là lực lượng luật sư, luật gia... Điều này cũng là cách để xây dựng thương hiệu trợ giúp pháp lý trước khi hoàn thiện về mặt kỹ năng, nghiệp vụ của đội ngũ trợ giúp viên để đáp ứng yêu cầu trợ giúp pháp lý.

3.1.7. Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá thực hiện các chương trình giảm nghèo

Xây dựng tài liệu và đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo; Tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm trong và ngoài nước; tổ chức hội thảo, hội nghị về giảm nghèo; Kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chính sách, chương trình, dự án giảm nghèo định kỳ, hàng năm hoặc đột xuất (khi cần thiết); Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm; tổ chức điều tra, đánh giá đầu kỳ, giữa kỳ và cuối kỳ ở các cấp; khai thác hệ thống cơ sở dữ liệu và phần mềm quản lý dữ liệu giảm nghèo ở các cấp.

3.2. Kế hoạch triển khai

3.2.1. Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, Chính quyền

Tiếp tục quán triệt sâu sắc trong các cấp, các ngành và địa phương về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác giảm nghèo, làm cho các cấp, các ngành và các tầng lớp nhân dân nhận thức đầy đủ về công tác này. Từ đó, tăng cường vai trò lãnh đạo và trách nhiệm của các cấp ủy Đảng, chính quyền, Ủy ban mặt trận tổ quốc, các đoàn thể, nhân dân và trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc thực hiện các hoạt động về giảm nghèo bền vững.

3.2.2. Tuyên truyền

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên và nhân dân về giảm nghèo bền vững. Xem đây là nhiệm vụ quan trọng của cả hệ thống chính trị từ thị xã đến cơ sở. Nâng cao nhận thức trong nhân dân và người nghèo nhằm thay đổi, chuyển biến nhận thức trong giảm nghèo, khơi dậy ý chí chủ động, vươn lên của người nghèo, tiếp nhận và sử dụng có hiệu quả chính sách và nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước, của cộng đồng để thoát nghèo, vươn lên khá giả; phát động phong trào thi đua “*Cả nước chung tay vì người nghèo – Không để ai bị bỏ lại phía sau*” gắn với cuộc vận động “*Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh*”; biểu dương doanh nghiệp, tập thể, cá nhân có nhiều đóng góp về nguồn lực, cách làm hiệu quả trong công tác giảm nghèo bền vững.

3.2.3. Huy động vốn

Thực hiện đa dạng hóa nguồn vốn huy động để triển khai Kế hoạch thực hiện Chương trình, bảo đảm huy động đầy đủ, kịp thời theo đúng cơ cấu đã được quy định; tăng cường huy động vốn từ ngân sách địa phương và các nguồn huy động hợp pháp của doanh nghiệp và vận động tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; vốn đối ứng, tham gia đóng góp của người dân, đối tượng thụ hưởng.

3.2.4. Tăng cường mở rộng việc lồng ghép

Việc thực hiện các chính sách hỗ trợ giảm nghèo nói chung và các chính sách giảm nghèo đặc thù với các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững ở các thôn, xã đặc biệt khó khăn cần lồng ghép với các chương trình, dự án khác có liên quan, nhất là các dự án thành phần của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

3.2.5. Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội; tạo cơ hội cho người nghèo tiếp cận thuận tiện các dịch vụ xã hội

Thực hiện tốt chính sách về tín dụng ưu đãi; chính sách miễn giảm học phí; chính sách cho người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, chính sách cho người có công,...theo tinh thần Nghị quyết 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 của Ban Chấp hành Trung ương (Khóa XI) về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020. Thực hiện có hiệu quả các chương trình đào tạo nghề, giải quyết việc làm, đẩy mạnh công tác xuất khẩu lao động nhằm mục đích giảm nghèo bền vững. Đồng thời, tạo cơ chế chính sách để nhân dân và Nhà nước cùng đầu tư hướng đến cải thiện việc tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản gồm: giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin, trong đó ưu tiên cho các thôn, xã đặc biệt khó khăn.

3.2.6. Cơ chế thực hiện

- Áp dụng cơ chế đặc thù rút gọn đối với một số dự án đầu tư có quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp. Nhà nước chỉ hỗ trợ đầu tư một phần kinh phí, phần còn lại do nhân dân đóng góp, có sự tham gia giám sát của người dân.

- Thực hiện cơ chế hỗ trợ trọn gói về tài chính, phân cấp, trao quyền cho địa phương, cơ sở, tăng cường sự tham gia của người dân trong suốt quá trình xây dựng và thực hiện Chương trình. Khuyến khích và mở rộng hoạt động tạo việc làm công cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và người dân trên địa bàn thông qua các dự án xây dựng cơ sở hạ

tăng, dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn;

- Thực hiện cơ chế hỗ trợ tạo sinh kế cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo thông qua dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên quy hoạch sản xuất, đề án chuyển đổi cơ cấu sản xuất của địa phương; hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo tự nguyện đăng ký tham gia dự án thông qua nhóm hộ, cộng đồng; nguồn vốn thực hiện dự án từ ngân sách nhà nước, vốn vay ngân hàng chính sách xã hội, nguồn vốn lồng ghép thực hiện các chính sách, chương trình, dự án, nguồn vốn đối ứng của hộ gia đình; thu hồi, luân chuyển trong cộng đồng một phần chi phí hỗ trợ hoặc vật nuôi (từ nguồn vốn ngân sách nhà nước) phù hợp với từng dự án và điều kiện cụ thể của từng đối tượng được hỗ trợ, nhằm nhân rộng dự án cho nhiều hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo khác được tham gia;

- Thúc đẩy tinh thần tự lực, tự cường của người dân và cộng đồng trong giảm nghèo; áp dụng cách tiếp cận giảm nghèo dựa vào cộng đồng; mở rộng và tạo điều kiện để tăng cường sự tham gia của người dân về các hoạt động của Chương trình từ việc xác định đối tượng thụ hưởng đến việc lập kế hoạch; triển khai, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện, bảo đảm tính công khai, minh bạch trong suốt quá trình thực hiện Chương trình.

- Lồng ghép lập kế hoạch thực hiện Chương trình 05 năm và hàng năm với quá trình lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và hàng năm ở cấp xã và có sự tham gia của các cán bộ chuyên môn cấp xã, các tổ chức, đoàn thể và của cộng đồng. Lồng ghép các yếu tố thị trường, bình đẳng giới, giảm rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu trong quá trình lập kế hoạch.

3.2.7. Điều hành, quản lý chương trình

3.2.7.1. Thành phố

- Ủy ban nhân dân thành phố thành lập Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 thị xã;

- Hàng năm, Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, các địa phương rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo để xác định đối tượng thụ hưởng chính sách giảm nghèo và các chính sách liên quan khác;

- Cuối năm 2018, Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, các địa phương tiến hành điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo hình thức như Tổng điều tra để đánh giá giữa kỳ kết quả thực hiện Chương trình. Cuối năm 2020, Tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn thị xã để tổng kết, đánh giá chương trình giai đoạn 2016-2020 và định hướng Chương trình giảm nghèo giai đoạn tiếp theo.

3.2.7.2. Cấp xã, phường

Ủy ban nhân dân cấp xã, phường thành lập Ban quản lý cấp xã, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, phường làm Trưởng ban để tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn. Thành viên Ban quản lý cấp xã, phường bao gồm: cán bộ chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, phường các tổ chức đoàn thể và đại diện cộng đồng dân cư.

3.2.8. Về nguồn nhân lực thực hiện Chương trình

- Giao trách nhiệm cho Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội thường xuyên theo dõi, đôn đốc và tổng hợp tình hình, kịp thời đề xuất, kiến nghị, tham mưu Ban chỉ đạo điều phối các hoạt động của Chương trình.

- Giao Ủy ban nhân dân cấp xã, phường bố trí:

+ Công chức Văn hóa – xã hội chuyên phụ trách lĩnh vực Lao động, Thương binh và Xã hội làm thường trực Ban quản lý về lĩnh vực giảm nghèo ở cấp xã, phường; riêng ở những địa phương đã và đang có cán bộ giảm nghèo thì bố trí cán bộ này làm thường trực Ban quản lý ở cấp xã, phường.

+ Sử dụng cán bộ đoàn thể ở cơ sở làm cộng tác viên công tác giảm nghèo ở các địa phương theo hình thức kiêm nhiệm.

KẾT LUẬN – KHUYẾN NGHỊ

1. Kết luận

Nghèo đói là hiện tượng xã hội mang tính lịch sử, tác động tiêu cực đến sự phát triển KT-XH bền vững của mọi quốc gia trên thế giới. Cuộc chiến chống đói nghèo đang được cả nhân loại quan tâm. Trong cuộc chiến chống đói nghèo, cả thế giới, trong đó có Việt Nam, đi sâu nghiên cứu, tìm hiểu nghèo đói dưới nhiều góc độ. Kết quả của những nghiên cứu này đã có rất nhiều những quan niệm, cách tiếp cận nghèo khổ khác nhau. Những chỉ tiêu về thu nhập, dinh dưỡng là những chỉ tiêu chủ yếu nhất được sử dụng phổ biến trên thế giới và Việt Nam để đánh giá mức độ nghèo đói và những thành công trong công tác giảm nghèo. Ở Việt Nam, xoá đói, giảm nghèo giờ đây thực sự đã trở thành một chiến lược lớn của quốc gia và đã được tổ chức thực hiện một cách bài bản theo Chương trình mục tiêu quốc gia, thể hiện bản chất tốt đẹp của chế độ xã hội chủ nghĩa.

Thực tiễn thời gian qua, trên địa bàn thành phố Nam Định đã thu được những kết quả bước đầu rất quan trọng, góp phần tích cực thực hiện thành công các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển KT-XH, giữ vững trật tự an ninh chính trị, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân. Qua thực tiễn tổ chức hoạt động giảm nghèo bền vững trong thời gian qua cũng đã rút ra cho thành phố những bài học kinh nghiệm cần thiết để triển khai thực hiện nhiệm vụ giảm nghèo bền vững trong thời gian tới đạt hiệu quả cao hơn. Song giảm nghèo bền vững là vấn đề phức tạp và phải có chiến lược thực hiện lâu dài. Với mong muốn góp phần vào công cuộc phát triển KT-XH của địa phương, tôi đã lựa chọn đề tài nghiên cứu về chủ đề giảm nghèo bền vững ở thành phố Nam Định.

Để công cuộc giảm nghèo bền vững đạt được hiệu quả cao, thành phố cần thực hiện đồng bộ, lồng ghép nhiều biện pháp, chính sách giảm nghèo. Trong đó, đặc biệt nhấn mạnh đến chính sách vay vốn tín dụng cho hộ nghèo, hộ cận nghèo; chính sách đào tạo nghề, hướng dẫn, tư vấn cách làm ăn...

2. Khuyến nghị

2.1. Với bản thân hộ nghèo

- Họ phải tự nhận thức được nguyên nhân dẫn đến đói nghèo và có ý thức vươn lên thoát nghèo, không nên ỷ lại vào chính sách hỗ trợ của Nhà nước.

- Tích cực tham gia các buổi tư vấn nâng cao kiến thức, kỹ thuật canh tác, kinh nghiệm sản xuất, chuyển giao công nghệ. Qua đó, các hộ có thể tìm cho mình con đường thoát nghèo bền vững, ổn định. Ông cha ta có câu: “Cho cái cần câu thay vì cho con cá”. Một khi người dân có nhận thức, có kiến thức thì họ sẽ biết làm gì trên “luống cày” của mình. Họ sẽ tự biết trồng cây gì, nuôi con gì cho năng suất, có hiệu quả cao nhất. Đây được xem như “chiếc chìa khóa” để cho người dân tự mở khóa kho tàng kiến thức cũng như những tiềm năng phát triển sản xuất kinh doanh của họ.

- Tham gia các chương trình đào tạo và giới thiệu việc làm tại địa phương, tìm kiếm ngành nghề phù hợp, có thu nhập ổn định để nâng cao chất lượng cuộc sống gia đình.

- Người nghèo muốn thoát nghèo thì trước tiên phải có vốn. Họ nên vay vốn từ ngân hàng chính sách xã hội hoặc các đoàn thể với một lãi suất ưu đãi, hợp lý. Người xưa có câu “có bột mới gột nên hồ”, vốn chính là “bột” giúp cho người nghèo “gột” lên sản phẩm của mình.

2.2. Với lãnh đạo địa phương

- Địa phương nên quan tâm hơn nữa đến vấn đề xóa đói giảm nghèo trên địa bàn. Theo đánh giá của các chuyên gia kinh tế thì mức chênh lệch giàu nghèo sẽ còn tăng nhanh trong thời gian tới. Cho nên, cần quan tâm thực thi chính sách khuyến khích người giàu làm giàu chính đáng hơn nữa, đồng thời khuyến khích họ hỗ trợ người nghèo về phương tiện làm ăn, đi đôi với hỗ trợ của UBND và các tổ chức đoàn thể để người nghèo tăng thu nhập, tự thoát nghèo.

- Để tổ chức thực hiện chương trình có hiệu quả, thành phố cần thành lập Ban chỉ đạo chương trình giảm nghèo ở cấp xã, phường và ở khu phố. Ban này

gồm một số thành viên có liên quan, do một đồng chí Thường trực Ủy ban Nhân dân làm trưởng ban và đồng chí phụ trách dân vận mặt trận làm phó ban thường trực. Thành uỷ giao cho Ban chỉ đạo của thành phố xây dựng chương trình kế hoạch cụ thể để triển khai thực hiện. Ủy ban Nhân dân thành phố có văn bản chỉ đạo cụ thể việc thực hiện chương trình, các cấp, các ngành, mặt trận và các đoàn thể đều có chương trình riêng cho ngành mình. Các cơ quan thông tin đại chúng cũng nên có kế hoạch hoạt động tích cực cho chương trình giảm nghèo bền vững.

Trách nhiệm của địa phương: Huy động nguồn lực và tổ chức thực hiện các chỉ tiêu của chương trình theo sự chỉ đạo của tỉnh và hướng dẫn chuyên môn của các sở, ngành. Phân công phân cấp rõ trách nhiệm của từng cấp và các ban ngành cùng cấp, trong việc tổ chức thực hiện chương trình giảm nghèo bền vững theo nguyên tắc tăng cường phân cấp cho cơ sở và đề cao tinh thần trách nhiệm.

- Thành phố cần có những giải pháp thiết thực nhằm hỗ trợ, giúp đỡ, động viên, khích lệ và tạo điều kiện cho hộ nghèo phát huy được khả năng của họ. Bên cạnh việc miễn giảm các khoản đóng góp, địa phương cần có chính sách ưu đãi hơn trong đào tạo nghề, hướng dẫn, tư vấn cách làm ăn, hỗ trợ vốn cho phù hợp với từng đối tượng. Còn đối với các hộ nghèo do nguyên nhân chủ quan, như lười lao động, chi tiêu lãng phí, đua đòi, do sinh đẻ không kế hoạch... ỷ lại vào sự trợ giúp trực tiếp của Nhà nước, của xã hội..., thậm chí còn sa vào các tệ nạn cờ bạc, nghiện hút, rượu chè... thì cần phải xử lý kiên quyết và cứng rắn, nhất là về hành chính, không nên áp dụng các các chính sách ưu đãi một cách đại trà.

- Tạo điều kiện cho người nghèo được tiếp cận các nguồn vốn tín dụng ưu đãi, để cho hộ nghèo có sức lao động, có nhu cầu vay vốn mua sắm vật tư, thiết bị, giống cây trồng, vật nuôi; thanh toán các dịch vụ phục vụ sản xuất, kinh doanh tự tạo việc làm, tăng thu nhập; hoặc để giải quyết một phần nhu

cầu thiết yếu về nhà ở, điện thắp sáng, nước sạch và học tập; trang trải các chi phí để đi lao động có thời hạn ở nước ngoài.

Tiếp tục phát huy hiệu quả các tổ chức nhận ủy thác vay vốn và các tổ tiết kiệm vay vốn của các tổ chức đoàn thể. Thực hiện cho vay có điều kiện, hộ nghèo có nhu cầu vay vốn phải có phương án sản xuất kinh doanh và được các tổ chức đoàn thể tín chấp cho vay. Đồng thời có kế hoạch xử lý theo quy định đối với các hộ có nợ đọng kéo dài, không có điều kiện trả nợ.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 của thành phố. Trong đó ưu tiên dạy nghề cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo ở khu vực nông thôn, các xã khó khăn, đặc biệt khó khăn, nơi chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang phát triển công nghiệp và đô thị hóa, các xã điểm xây dựng nông thôn mới.

- Thành phố nên áp dụng cơ chế tương trợ lẫn nhau trong gia đình, dòng họ, cộng đồng cùng với sự hỗ trợ một phần của ngân sách địa phương. Chính sách hỗ trợ nên ưu tiên chủ hộ là nữ, hộ có đối tượng bảo trợ xã hội. Nên tiếp tục thực hiện phong trào xây dựng nhà tình thương, nhà Đại đoàn kết cho hộ nghèo, trong đó vai trò chính là Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức đoàn thể và cộng đồng xã hội phối hợp cùng tham gia. Tích cực huy động sự trợ giúp của các doanh nghiệp và các đơn vị lực lượng vũ trang thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở, đất ở và nước sinh hoạt cho hộ nghèo.

- Tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho các xã, phường của thành phố, trước hết là cơ sở hạ tầng liên quan trực tiếp đến sản xuất, giao lưu kinh tế, tạo ra hiệu quả nhanh, tăng cường đầu tư thủy lợi, quy hoạch bố trí lại cụm dân cư, quy hoạch các trung tâm. Hỗ trợ xây dựng các công trình nhà nước và nhân dân cùng làm, ưu tiên các công trình phục vụ sản xuất.

- Cần giám sát chặt chẽ đối tượng và việc sử dụng quỹ khám chữa bệnh, giảm chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo thông qua việc phát triển mạng lưới y tế cơ sở, tăng cường y tế ở khu phố, tăng tỷ lệ kinh phí khám chữa bệnh cho tuyến xã và phường.

- Nâng cao chất lượng đội ngũ làm công tác. giảm nghèo ở các cấp, bố trí đủ cán bộ chuyên trách làm công tác Lao động - Thương binh và Xã hội cấp xã để tham mưu triển khai thực hiện công tác giảm nghèo trên địa bàn. Bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ công tác giảm nghèo cho đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo từ thành phố đến phường, xã, tổ nhân dân.

2.3. Với những người thực hiện chính sách

- Hướng dẫn hộ nghèo lập phương án và tổ chức thực hiện phương án sản xuất, kinh doanh, kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay. Gắn cho vay vốn với hướng dẫn hộ nghèo cách làm ăn theo hướng điều chỉnh cơ cấu ngành nghề có hiệu quả, phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội thành phố và theo khả năng quy mô, trình độ sản xuất từng hộ. Đảm bảo nguồn vốn cho vay, rà soát các thủ tục, cơ chế cho vay, thu nợ đảm bảo đúng kỳ hạn, quay vòng vốn nhanh và có hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ nghèo có điều kiện tiếp cận được các nguồn vốn vay.

- Tuyên truyền, vận động hộ nghèo đổi mới cách thức làm ăn và sinh hoạt gia đình, quan hệ xã hội. Khảo sát, đánh giá các mô hình, dự án hỗ trợ khuyến nông, khuyến công đã triển khai trên địa bàn, tiếp tục nhân rộng các mô hình, dự án có hiệu quả, phù hợp với điều kiện, đặc thù của địa phương.

- Tổ chức các hoạt động tuyên truyền tới người nghèo để họ hiểu rằng: Người nghèo là một bộ phận cấu thành của bộ máy giảm nghèo, chỉ có họ mới làm cho họ thoát khỏi đói nghèo một cách nhanh nhất và bền vững nhất. Họ cần phải tự tin hơn, đưa ra những ý tưởng, nguyện vọng hoạt động kinh tế của mình để trên cơ sở đó Nhà nước và các tổ chức tài trợ có thể giúp họ thực hiện ý định. Hoạt động tuyên truyền để người nghèo chủ động vượt qua khó khăn của bản thân, có ý thức vươn lên làm giàu cần phải đảm bảo được nội dung sau: Nội dung tuyên truyền phải đảm bảo sao cho mọi người dân nói chung và người nghèo nói riêng hiểu được vì sao phải giảm nghèo bền vững.

- Tổ chức rà soát thống kê, lập danh sách số hộ nghèo có khó khăn về nhà ở theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020 để tiếp tục triển khai thực hiện hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở.

- Tham gia các hoạt động trợ giúp pháp lý cho người nghèo để thường xuyên và kịp thời phổ biến những quy định của pháp luật, chính sách của nhà nước giải đáp, tư vấn về pháp luật cho người nghèo.

- Cần nâng cao, bồi dưỡng năng lực chuyên môn.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- (1) Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới (Đại hội VI, VII, VIII, IX), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 231
 - (2) Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới, đã dẫn, tr. 459-460
 - (3) Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới, đã dẫn, tr. 576
 - (4) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007, tr. 157
 - (5) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, đã dẫn, tr. 63.
1. Nguyễn Thị Hằng (1997), *Vấn đề xóa đói, giảm nghèo ở nông thôn nước ta hiện nay*, nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
 2. Trần Thị Hằng (2001), *Vấn đề giảm nghèo trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay*, luận án tiến sĩ, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
 3. Litchfeld, J và Justino (2002), *Giảm đói nghèo ở Việt Nam: những con số nói lên điều gì?*, Đại học Sussex, Brighton.
 4. Nguyễn Nhân Chiến (2004), *Những giải pháp chủ yếu nhằm XDGN bền vững ở huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh*, luận văn thạc sĩ kinh tế, Đại học Nông nghiệp I, Hà Nội.
 5. Đào Tấn Nguyễn (2004), *Giải pháp tín dụng góp phần thực hiện xóa đói giảm nghèo của ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam*, Hà Nội.
 6. Nguyễn Minh Định (2005), *Chính sách XDGN trên địa bàn tỉnh Kon Tum*, luận văn thạc sĩ kinh tế, Đại học Đà Nẵng, Đà Nẵng.
 7. Nguyễn Hoàng Lý (2005), *XDGN ở tỉnh Gia Lai: Thực trạng và giải pháp*, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
 8. Nguyễn Thị Hoa (2009), *Hoàn thiện các chính sách XDGN chủ yếu của Việt Nam đến năm 2015*, luận án tiến sĩ kinh tế, Hà Nội.
 9. Phạm Văn Mến (2010), *Vấn đề công bằng xã hội trong XDGN ở Việt Nam hiện nay*, luận văn thạc sĩ, Đại học khoa học xã hội và nhân văn, Hà Nội.

10. Đỗ Thị Dung (2011), *Giải pháp XDGN trên địa bàn huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam*, luận văn thạc sĩ kinh tế, Đại học Đà Nẵng, Đà Nẵng.
11. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (2011) , *Giảm nghèo ở Việt Nam: thành tựu và thách thức*, Hà Nội.
12. Trần Tiến Khai, Nguyễn Ngọc Danh (2012), *Quan hệ giữa sinh kế và tình trạng nghèo ở nông thôn Việt Nam*, Đại học kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh.
13. Hoàng Văn Vinh (2012), *XDGN trong quá trình tăng trưởng kinh tế ở Bắc Giang*, luận văn thạc sĩ kinh tế chính trị, Trung tâm đào tạo, bồi dưỡng giảng viên lý luận chính trị, Hà Nội.
14. Philip Taylor (Đặng Thế Truyền dịch - 2012) , *Những vấn đề của phát triển nông thôn Việt Nam hiện nay: các cách tiếp cận*, Tạp chí Xưa và Nay từ số 408 (7/2012) đến 413 (10/2012).
15. Giàng Thị Dung (2014), *Phát triển kinh tế cửa khẩu với xóa đói giảm nghèo ở tỉnh Lào Cai*, luận án Tiến sĩ, Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Hà Nội.
16. UBND thành phố Nam Định (2014), *Báo cáo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Nam Định đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*, thành phố Nam Định.
17. Nguyễn Đức Thắng (2016), *Thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo ở các tỉnh Tây Bắc đến năm 2020*, luận án Tiến sĩ, Học viện Hành chính quốc gia, Hà Nội.
18. Lê Thị Hà (2016), *Công tác xã hội đối với người nghèo từ thực tiễn tỉnh Hà Tĩnh*, Học viện khoa học xã hội, Hà Nội.

STT	Họ và tên	Giới tính	Quan hệ với chủ hộ	Trình độ văn hóa	Nghề nghiệp
1					
2					
3					
4					

3. Thu nhập của anh/chị là khoảng bao nhiêu?

- a. Từ 600.000 đến 900.000 đồng/tháng
- b. Từ 900.000 đến 1.300.000 đồng/tháng
- c. Khác (ghi rõ)

4. Chi phí tối thiểu mà gia đình anh/chị cần trong 1 tháng để chi trả sinh hoạt phí là:

- A. 800.000 đồng/ tháng
- B. 1000.000 đồng/tháng
- C. 2000.000 đồng/tháng
- D. Khác (ghi rõ)

5. Các khoản chi tiêu của gia đình anh/chị chủ yếu là cho

- A. Chi cho ăn, mặc, ở
- B. Chi chăm sóc sức khỏe
- C. Chi cho giáo dục
- D. Chi cho mua sắm tài sản
- E. Khác (ghi rõ)

6. Gia đình anh/chị hiện có đang hưởng thêm chế độ trợ cấp nào không?

- A. Có (chuyển sang câu 7)
- B. Không (chuyển sang câu 8)

7. Nếu có thì gia đình anh/chị đang hưởng chế độ trợ cấp nào?

- A. Trợ cấp người có công
 - B. Trợ cấp của đối tượng bảo trợ xã hội
 - C. Trợ cấp bảo hiểm xã hội
 - D. Khác (ghi rõ)
8. Thu nhập hiện nay của gia đình anh/chị chủ yếu là từ đâu?
- A. Trợ cấp hàng tháng
 - B. Nguồn vay vốn tín dụng ưu đãi của ngân hàng chính sách
 - C. Lao động, sản xuất, kinh doanh
 - D. Nguồn khác (ghi rõ)
9. Thu nhập của hộ anh/chị có đủ để trang trải các khoản chi tiêu hay không?
- A. Có (chuyển sang câu 11)
 - B. Không (chuyển sang câu 10)
10. Nếu không, gia đình anh/chị bù đắp khoản tiền thiếu bằng cách nào?
- A. Tiền dành dụm trước đây
 - B. Bán tài sản
 - C. Mượn tiền từ người thân, bạn bè
 - D. Vay nợ
 - E. Khác (ghi rõ)
11. Gia đình anh/chị có các đồ dùng nào sau đây?
- A. Radio, casset
 - B. Tivi
 - C. Đầu đĩa VCD/DVD
 - D. Máy tính
 - E. Điện thoại
 - F. Máy ảnh
 - G. Bếp gas, bếp điện

- H. Lò nướng
- I. Nồi cơm điện, nồi áp suất
- K. Tủ lạnh
- L. Bình nước nóng
- M. Điều hòa
- N. Máy hút bụi
- O. Máy giặt
- P. Xe đạp
- Q. Xe máy
- R. Ô tô

12. Theo anh/chị, những nguyên nhân nào gây trở ngại cho gia đình anh/chị trong việc mưu sinh:

- A. Thiếu vốn và tư liệu sản xuất
- B. Thiếu kinh nghiệm và kiến thức làm ăn
- C. Bệnh tật, sức khỏe yếu
- D. Thiếu việc làm, không năng động tìm việc làm
- E. Đông con
- F. Nguyên nhân khác (ghi rõ)

13. Anh/chị đã tham gia chương trình giảm nghèo nào của địa phương chưa?

- A. Có (chuyên câu 15)
- B. Không (chuyên câu 14)

14. Anh/chị mong muốn nhận được hỗ trợ nào sau đây:

- A. Hỗ trợ về nhà ở
- B. Hỗ trợ vay vốn tín dụng
- C. Hỗ trợ về giáo dục
- D. Hỗ trợ khác (ghi rõ)

15. Hình thức hỗ trợ mà gia đình anh/chị đã nhận được là gì?

- A. Tín dụng ưu đãi
- B. Chăm sóc sức khỏe miễn phí
- C. Hỗ trợ tìm việc làm
- D. Hỗ trợ chỗ ở
- E. Khác (ghi rõ)

Cảm ơn anh/chị đã tham gia cuộc khảo sát này !

PHIẾU TRUNG CẦU Ý KIẾN

(Dành cho Cán bộ Phòng Lao Động- Thương binh và Xã hội)

Nhằm phục vụ cho việc nghiên cứu đề tài "*Hoạt động Công tác xã hội trong giảm nghèo bền vững tại thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định*", mong anh/chị có thể trả lời những thông tin trong phiếu hỏi sau của tôi.

Tôi cam đoan những thông tin anh/chị cung cấp chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu và sẽ được bảo mật.

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của anh/chị!

I/ Thông tin cá nhân

1. Họ và tên:
2. Ngày, tháng, năm sinh:
3. Giới tính: a. Nam b. Nữ
4. Dân tộc:
5. Tôn giáo:
6. Trình độ học vấn:
7. Chức vụ hiện tại:
8. Địa chỉ:

II/ Nội dung khảo sát

1. Anh/chị hãy kể tên những chương trình hỗ trợ giảm nghèo mà thành phố đã và đang thực hiện:

- A/ Hỗ trợ về nhà ở
- B/ Hỗ trợ vốn vay để phát triển sản xuất, kinh doanh
- C/ Cấp thẻ bảo hiểm y tế cho hộ nghèo
- D/ Hỗ trợ học sinh, sinh viên vay vốn
- E/ Miễn giảm học phí
- F/ Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ cận nghèo
- G/ Hỗ trợ đào tạo, dạy nghề
- H/ Khác (ghi rõ)

2. Quỹ xóa đói giảm nghèo của thành phố được hình thành từ những nguồn nào?

A/ Trích từ ngân sách thành phố

B/ Do sự đóng góp tự nguyện của các cá nhân, đoàn thể, các tổ chức trong và ngoài nước

C/ Khác (ghi rõ)

3. Đối tượng được vay từ Quỹ xóa đói giảm nghèo là những ai?

A/ Hộ nghèo thiếu vốn để phát triển sản xuất

B/ Lao động thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo đi xuất khẩu lao động

C/ Dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh thu hút được người nghèo tham gia

D/ Khác (ghi rõ)

4. Mức tiền mà một hộ nghèo được vay để phát triển sản xuất, kinh doanh hay một lao động thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo có hợp đồng đi xuất khẩu lao động được vay là bao nhiêu?

A/ Tối đa 5.000.000 đồng

B/ Tối đa 10.000.000 đồng

C/ Tối đa không quá 20.000.000 đồng

5. Mức tiền mà một Dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh thu hút người nghèo tham gia được vay là bao nhiêu?

A/ Tối đa 100.000.000 đồng

B/ Tối đa 200.000.000 đồng

C/ Tối đa 300.000.000 đồng

D/ Tối đa 500.000.000 đồng

6. Hộ nghèo, hộ cận nghèo ngoài vay vốn từ Quỹ xóa đói giảm nghèo của thành phố thì còn có thể vay vốn từ những nguồn nào?

A/ Ngân hàng chính sách xã hội thành phố

B/ Các quỹ tín dụng trên địa bàn thành phố

C/ Khác

7. Vốn cho vay có được hộ nghèo sử dụng đúng mục đích không?

A/ Có

B/ Không

8. Về vấn đề hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, kinh phí xây dựng nhà là từ đâu?

A/ Vốn nhà nước hỗ trợ

B/ Vốn địa phương hỗ trợ

C/ Vốn từ ngân hàng chính sách xã hội

D/ Khác (ghi rõ)

9. Anh/chị hãy cho biết những tồn tại và hạn chế trong công tác xóa đói giảm nghèo trên địa bàn thành phố?

10. Theo anh/chị, để một hộ gia đình bảo đảm được cuộc sống, thoát nghèo bền vững cần được tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản nào?

A/ Tiếp cận dịch vụ sức khỏe

B/ Tiếp cận giáo dục, đào tạo, học nghề

C/ Bảo đảm điều kiện sống (nhà ở, điện nước sinh hoạt...)

D/ Có việc làm ổn định

E/ Tiếp cận thông tin

F/ Tham gia các hoạt động xã hội

G/ Có tài sản đảm bảo cuộc sống

H/ Nhu cầu bảo hiểm xã hội và trợ giúp xã hội

I/ Nhu cầu khác

Cảm ơn anh/chị đã tham gia cuộc khảo sát này!

PHIẾU PHỎNG VẤN SÂU

(Dành cho các chủ hộ)

Nhằm tìm hiểu, thu thập thông tin về thực trạng nghèo và giảm nghèo của các hộ gia đình trên địa bàn thành phố Nam Định và từ những thông tin đó đưa ra những kiến nghị góp phần nâng cao công tác giảm nghèo bền vững tại địa phương, rất mong nhận được sự hợp tác của các anh/chị. Xin anh/chị vui lòng trả lời những câu hỏi sau:

Câu 1: Anh/chị hãy kể tên các chính sách hỗ trợ đối với hộ nghèo và hộ cận nghèo của Nhà nước và địa phương mà mình biết?

Câu 2: Anh/chị đánh giá như thế nào về các mô hình cũng như chính sách hỗ trợ hộ nghèo hiện nay tại địa phương?

Câu 3: Theo anh/chị, nguyên nhân chính dẫn đến nghèo đói là gì? Vì sao?

Câu 4: Anh/chị đã làm cách nào để lo chi tiêu cho gia đình?

Câu 5: Nguồn thu nhập chính của gia đình anh/chị là từ đâu? Ai là lao động chính trong gia đình?

Câu 6: Khi gia đình gặp cảnh túng quẫn, anh/chị đã giải quyết bằng cách nào?

Câu 7: Nếu được hỗ trợ về vốn thì anh/chị dự định sẽ làm gì với số vốn đó?

Câu 8: Gia đình anh/chị có muốn tham gia vào các chương trình đào tạo nghề tại địa phương không? Nếu có thì anh/chị muốn học nghề gì? (Nếu không thì lý do vì sao?)

Câu 9: Gia đình anh/chị đã được hưởng những hỗ trợ gì từ nhà nước và chính quyền địa phương?

Câu 10: Những hỗ trợ đó đã cải thiện cuộc sống gia đình anh/chị như thế nào?

Câu 11: Anh/chị có đề xuất gì với địa phương trong việc thực hiện các chính sách XĐGN?

Anh/chị vui lòng cho biết một vài thông tin về bản thân

Họ và tên:

Tuổi:

Cảm ơn anh/chị đã tham gia cuộc phỏng vấn này!

PHIẾU PHỎNG VẤN SÂU

(Dành cho cán bộ Phòng LĐ-TB-XH)

Nhằm tìm hiểu, thu thập thông tin về thực trạng giảm nghèo và thực trạng các hoạt động Công tác xã hội hỗ trợ các hộ gia đình trên địa bàn thành phố Nam Định và từ những thông tin đó đưa ra những kiến nghị góp phần nâng cao hiệu quả công tác giảm nghèo bền vững tại địa phương, rất mong nhận được sự hợp tác của các anh/chị. Xin anh/chị vui lòng trả lời những câu hỏi sau:

Câu 1: Anh/chị hãy cho biết những chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo đã và đang được thực hiện tại địa phương?

Câu 2: Theo anh/chị, nguyên nhân chủ yếu dẫn đến đói nghèo là gì?

Câu 3: Theo anh/chị, thu nhập của các hộ nghèo, hộ cận nghèo có đủ để chi cho các vấn đề trong cuộc sống không?

Câu 4: Tại sao tỷ lệ hộ tái nghèo hiện nay vẫn còn cao?

Câu 5: Theo anh/chị, người nghèo có ý thức vươn lên thoát nghèo không?

Câu 6: Anh/chị đánh giá hiệu quả của các chương trình giảm nghèo ở địa phương hiện nay?

Câu 7: Theo anh/chị, những hạn chế của chính sách giảm nghèo là gì?

Câu 8: Theo anh/chị, đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo bền vững đã đáp ứng được yêu cầu về chuyên môn chưa?

Câu 9: Anh/chị có đề xuất gì để nâng cao hiệu quả giảm nghèo bền vững?

Anh/chị vui lòng cho biết một vài thông tin về bản thân

Họ và tên:

Tuổi:

Cảm ơn anh/chị đã tham gia cuộc phỏng vấn này!